

MÃ MÔN HỌC:
LỊCH SỬ THẾ GIỚI CẬN ĐẠI 1

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT

CHƯƠNG I	CÁC CUỘC CÁCH MẠNG TƯ SẢN TRONG BUỔI ĐẦU CẬN ĐẠI
CHƯƠNG II	VĂN HÓA - TƯ TƯỞNG THẾ KỶ XVII-XVIII - KHỞI ĐẦU CÁCH MẠNG CÔNG NGHIỆP
CHƯƠNG III	CÁCH MẠNG PHÁP
CHƯƠNG IV	CHÂU ÂU NỬA ĐẦU THẾ KỶ XIX
CHƯƠNG V	PHONG TRÀO CÔNG NHÂN CHÂU ÂU NỬA ĐẦU THẾ KỶ XIX
CHƯƠNG VI	THẮNG LỢI CỦA CNTB TRONG NHỮNG NĂM 50-60 THẾ KỶ XIX
CHƯƠNG VII	NHỮNG THÀNH TỰU CỦA VĂN HỌC-NGHỆ THUẬT-KHOA HỌC-KỸ THUẬT THẾ KỶ XIX
TÀI LIỆU THAM KHẢO	

CHƯƠNG 1 : CÁC CUỘC CÁCH MẠNG TƯ SẢN TRONG BUỔI ĐẦU THỜI CẬN ĐẠI

BÀI MỞ ĐẦU : CÁCH MẠNG TƯ SẢN HÀ LAN

- I. TÌNH HÌNH XỨ NETHERLANDS VÀO THẾ KỶ XV-XVI
- II. CÁCH MẠNG BÙNG NỔ
- III. TÍNH CHẤT VÀ Ý NGHĨA LỊCH SỬ

BÀI 1 : CÁCH MẠNG TƯ SẢN ANH

- I. NHỮNG TIỀN ĐỀ CỦA CÁCH MẠNG
- II. DIỄN BIẾN CỦA CÁCH MẠNG
- III. Ý NGHĨA LỊCH SỬ

BÀI 2 : CHIẾN TRANH GIÀNH ĐỘC LẬP CỦA CÁC BANG THUỘC ĐỊA ANH Ở BẮC MỸ

- I. TÌNH HÌNH CÁC BANG THUỘC ĐỊA TRƯỚC CÁCH MẠNG
- II. DIỄN BIẾN CỦA CHIẾN TRANH
- III. ĐẤU TRANH GIAI CẤP SAU CHIẾN TRANH
- IV. TÍNH CHẤT VÀ Ý NGHĨA LỊCH SỬ

Từ khóa: công trường thủ công, rào đất cướp ruộng, quý tộc mới, kinh tế trại chủ, chế độ nô lệ đồn điền, cách mạng tư sản.

Mục đích: qua các bài trong chương I, giáo viên giúp sinh viên hiểu rõ việc thủ tiêu chế độ phong kiến thông qua một số cuộc cách mạng tư sản ở châu Âu và Bắc Mỹ trong buổi đầu thời cận đại. Những cuộc cách mạng này tạo điều kiện thuận lợi cho CNTB phát triển. Thông qua nội dung các cuộc cách mạng tư sản, giáo viên giúp sinh viên hiểu rõ khái niệm CMTS, tính chất chung của các cuộc cách mạng tư sản và đặc điểm riêng của từng cuộc cách mạng. Cũng qua các cuộc CMTS, giáo viên giúp cho sinh viên hiểu vai trò của quần chúng nhân dân trong các cuộc cách mạng.

Yêu cầu: Sinh viên cần nắm kĩ:

- Nguyên nhân sâu xa và nguyên nhân trực tiếp của từng cuộc cách mạng.
- Những mốc chính, những sự kiện lịch sử cơ bản trong từng giai đoạn phát triển của mỗi cuộc cách mạng.
- Khái niệm cách mạng tư sản: nội hàm và ngoại diên của từng cuộc cách mạng.

Bài mở đầu : CÁCH MẠNG TƯ SẢN HÀ LAN

Hà Lan, một lãnh thổ nằm trên bờ biển bắc Âu là vùng hạ lưu của 3 con sông Escault, Meuse, Rhin. Lãnh thổ Hà Lan xưa kia bao gồm cả phần đất nước Bỉ ngày nay. Đến năm 1831, Bỉ mới tách khỏi Hà Lan. Cách mạng tư sản đầu tiên trên thế giới nổ ra ở Hà Lan, mở đầu cho thời kỳ cận đại của lịch sử thế giới.

I. TÌNH HÌNH XỨ NETHERLANDS VÀO THẾ KỶ XV- XVI

1. Kinh tế:

1.1. Công- thương nghiệp: thời trung đại, Netherlands là vùng kinh tế công thương nghiệp phát triển ở châu

Âu. Từ thế kỷ XIII-XIV, nghề len dạ ở miền Nam Netherlands nổi tiếng không những về lãnh vực kỹ thuật mà cả về qui mô sản xuất. 9/10 số lượng lông cừu xuất khẩu từ Anh được nhập vào Netherlands.

Cùng với len dạ, nghề dệt bông, vải gai, dệt thảm, làm đồ da, đồ kim loại, đóng thuyền cũng phát triển mạnh.

Trong lãnh vực thương nghiệp, ngoại thương có những bước phát triển đáng kể. Netherlands đã buôn bán với các nước Anh, Nga, Tây Ban Nha và những thuộc địa của những nước này ở nam Mỹ. Các trung tâm mậu dịch và tài chính quan trọng của Netherlands lúc bấy giờ là Amsterdam, Brabant, Antwerpen..., trong đó Antwerpen là một thành phố thương nghiệp và tín dụng có tính chất quốc tế. Antwerpen có một bến cảng có thể đậu một lúc 2500 thuyền buôn đến từ các nơi trên thế giới.

Trên cơ sở phát triển công thương nghiệp, quan hệ phong kiến theo kiểu phường hội dần tan rã, và đồng thời với quá trình đó là sự hình thành một môi quan hệ mới, quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa. Công trường thủ công ở Hà Lan phát triển mạnh. Hà Lan trở thành quê hương của công trường thủ công. Đến nửa đầu thế kỷ XVI, Netherlands trở thành một nước tư bản phát triển có nhiều thành phố với mật độ dân số 3 triệu người.

1.2. Nông nghiệp: ở một số vùng phía bắc và nam của Hà Lan như Flandre, Brabant, Zéland... đã xuất hiện tình trạng các lãnh chúa phong kiến đem ruộng đất cho thuê hoặc kinh doanh theo kiểu tư bản chủ nghĩa. Các thị dân giàu có, các trại chủ mua ruộng đất của quý tộc, thuê người làm hoặc đầu tư vào việc đắp đê, biến những vùng đất trũng trở thành các bãi cỏ để chăn nuôi súc vật nhằm cung cấp cho thị trường. Nhiều đầm lầy bị tháo nước để biến thành những nông trường chăn nuôi bò sữa.

Tóm lại, đến thế kỷ XVI, nền kinh tế Netherlands đã có những bước phát triển nhất định và quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa đã xâm nhập vào các lĩnh vực công nghiệp, nông nghiệp của đất nước. Trong quá trình phát triển ấy, Netherlands đã hình thành hai trung tâm kinh tế là Amsterdam ở miền bắc và Antwerpen ở miền nam. Sự phát triển kinh tế tư bản chủ nghĩa ở miền Bắc tỏ ra thuận lợi hơn ở miền Nam. Trong khi miền Bắc mở rộng kinh tế với nước ngoài và nông thôn thì bị lôi cuốn vào kinh tế hàng hóa, thì ở miền Nam kinh tế lại lệ thuộc vào Tây Ban Nha và quan hệ phong kiến vẫn còn đậm nét trong nông nghiệp. Vì vậy, phía nam của Netherlands dần phát triển chậm lại.

2. Sự thống trị của Tây Ban Nha

Thời trung đại, lãnh thổ Netherlands bị chia thành một số lãnh địa phong kiến, một số thuộc Pháp, một số thuộc Đức. Cuối thế kỷ XV, Netherlands trở thành lãnh thổ của dòng Habsburg. Lúc Charles Quint còn thống trị thì Netherlands vẫn còn vị trí nhất định, nhưng khi con ông ta là Philippe II cai trị thì Netherlands được xem như một lãnh địa phụ thuộc chặt chẽ vào Tây Ban Nha. Mọi quyền hành trong nước đều nằm trong tay viên toàn quyền Tây Ban Nha là Marguerite và viên phụ chính là Hồng y Giáo chủ Granvella. Chúng đã thi hành một chính sách cai trị hết sức hà khắc.

Trên lãnh vực tôn giáo, Tây Ban Nha đã thi hành một chính sách đàn áp tôn giáo khốc liệt, đặc biệt là tân giáo. Những học thuyết của Luther, Calvin đều bị cấm phổ biến, những người theo tân giáo đều bị truy lùng. Chính quyền Tây Ban Nha đã lập ra tòa án tôn giáo ở Netherlands để xét xử các tín đồ tân giáo. Tuy chính quyền ban hành các sắc lệnh cấm đạo và những cuộc hành hình ngày càng nhiều, nhưng số người theo tân giáo ngày vẫn đông.

Trên lĩnh vực kinh tế, Tây Ban Nha thi hành chính sách thuế khóa hết sức nặng nề. Năm 1560, Philippe II tăng thuế xuất khẩu lông cừu của Tây Ban Nha làm cho số lượng lông cừu nhập vào Netherlands hàng năm giảm 40%. Ngoài ra vua Tây Ban Nha không cho phép Netherlands quan hệ buôn bán với các thuộc địa của Tây Ban Nha ở Châu Mỹ và cản trở sự buôn bán giữa Netherlands và Anh.

Sự nô dịch về chính trị, sự đàn áp về tôn giáo và sự kìm hãm về kinh tế đã làm cho các tầng lớp trong xã hội Netherlands đều bất mãn với chế độ cai trị của Tây Ban Nha. Ngoài ra, trong xã hội Netherlands còn tồn tại mâu thuẫn giữa quan hệ sản xuất T.B.C.N với chế độ phong kiến. Do vậy, cuộc cách mạng Netherlands bùng nổ là nhằm giải quyết hai mâu thuẫn trên, trong đó mâu thuẫn thứ nhất là nguyên nhân trực tiếp thúc đẩy cuộc đấu tranh sớm bùng nổ, còn mâu thuẫn thứ hai là yếu tố quyết định tính chất của cuộc đấu tranh cách mạng ấy.

- Những nét chính trong tình hình kinh tế và chính trị ở Nederland?

II. CÁCH MẠNG BÙNG NỔ

Phong trào cách mạng ở Netherlands bùng nổ nhằm giải quyết mâu thuẫn dân tộc với Tây Ban Nha, đồng thời giải quyết mâu thuẫn giữa lực lượng sản xuất tư bản chủ nghĩa với quan hệ sản xuất phong kiến.

Cách mạng khởi đầu bằng các cuộc đấu tranh của quần chúng nhân dân bao gồm nông dân, bình dân thành thị và tư sản chống lại ách thống trị của chính quyền Tây Ban Nha. Trong cuộc cách mạng này, liên minh Calvin giáo của giai cấp tư sản đóng vai trò quan trọng.

Cách mạng trải qua 2 giai đoạn:

1. Giai đoạn 1: 1566-1572: đấu tranh diễn ra dưới hình thức đấu tranh tôn giáo.

Vì mâu thuẫn với chính quyền thực dân nên trong giai đoạn đầu, cuộc cách mạng tư sản Netherlands đã lôi cuốn được một bộ phận của tầng lớp quý tộc phong kiến đứng về phía nhân dân chống lại chính quyền Tây Ban Nha. Năm 1562, liên minh quý tộc bao gồm bá tước Egmont, hoàng thân VinHem dOrange và đô đốc Hornes. Hoạt động của liên minh quý tộc giới hạn trong những cuộc đấu tranh hợp pháp nên kết quả không hữu hiệu. Những yêu sách mà liên minh quý tộc đề trình lên chính quyền như: đòi hủy bỏ sắc lệnh trấn áp dị giáo, tôn trọng những quyền lợi của nhân dân Netherlands... không giải quyết. Quân đội Tây Ban Nha vẫn chiếm đóng Netherlands và sự thống trị, nô dịch của Tây Ban Nha đối với Netherlands vẫn tiếp tục.

Nhận thấy sự đấu tranh hợp pháp của một số quý tộc không đem lại kết quả hữu hiệu, ngày 11-8-1566 nhân dân miền nam đã nổi dậy khởi nghĩa tấn công vào giáo hội Thiên chúa của chính quyền Tây Ban Nha. Quần chúng kéo nhau từng đoàn tấn công các nhà thờ thiên chúa, và cho đến cuối năm 1566, hàng ngàn nhà thờ bị đập phá. Phong trào lan rộng ra miền bắc đã thu hút 12 trong số 17 tỉnh của Netherlands vào cuộc đấu tranh chống chính quyền Tây Ban Nha. Chính quyền Tây Ban Nha e ngại và đã có những chính sách nhượng bộ: tòa án tôn giáo ngừng hoạt động, đạo Calvin được cho phép truyền bá. Trong khi chính quyền Tây Ban Nha nhượng bộ thì bộ phận quý tộc ở miền nam lại thỏa hiệp với chúng. Quý tộc phong kiến lo sợ trước sức mạnh của phong trào cách mạng của quần chúng nên đã từ bỏ quyền lợi dân tộc để bảo vệ quyền lợi giai cấp bằng cách phối hợp với quân chính phủ để đàn áp các cuộc khởi nghĩa của nhân dân, còn đại diện của tư sản trong liên minh Calvin thì lại thỏa mãn với quyền lợi trên nên đứng ra dân hòa, kêu gọi quần chúng ngưng bạo động. Chính quyền Tây Ban Nha lợi dụng tình hình không thống nhất trong phong trào, đã phái Elbe sang thi hành một chế độ thống trị hà khắc hơn. Albe đã lập ra Hội đồng tra xét bạo động để thanh trừng những người khởi nghĩa. Trong thời gian Albe cai trị đã có 8.000 người bị giết chết, trong đó có cả bá tước Egmont và de Hornes. Ngoài ra, Albe còn ban hành một chính sách thuế hà khắc, đặc biệt sắc thuế 10% đánh vào những món hàng bán ra. Chế độ thuế này đã bóp nghẹt nền kinh tế của Hà Lan.

2. Giai đoạn 2: 1572 - 1684:

Trước sự thống trị tàn bạo của Albe, phong trào cách mạng của Netherlands phát triển thành hai khuynh hướng: khuynh hướng hoạt động chủ yếu dựa vào ngoại viện qua vai trò của VinHem dOrange và khuynh hướng hoạt động du kích của quần chúng nhân dân qua việc tổ chức các đội du kích với 2 tên gọi Đội ăn mày trên rừng và Đội ăn mày trên biển.

Hoạt động của phong trào cách mạng ở Netherlands trong giai đoạn này chủ yếu là những cuộc đấu tranh vũ trang giữa nhân dân Netherlands và chính quyền Tây Ban Nha. Hoạt động du kích của quần chúng nhân dân ngày càng mở rộng và giành được những thắng lợi to lớn, nhiều tỉnh ở miền bắc được giải phóng. Trước tình hình đó, một lần nữa tư sản và quý tộc lại liên minh với nhau để đoạt những thành quả của cách mạng qua việc ủng hộ VinHem dOrange lên nắm quyền hành chính tối cao và tổng chỉ huy quân đội. Năm 1576, một hội nghị ba cấp được triệu tập ở Ghente để thành lập một liên minh chống Tây Ban Nha. Tuy nhiên, trong hội nghị Ghente, do đa số đại biểu là quý tộc tăng lữ thiên chúa giáo và tư sản bảo thủ miền Nam nên hội nghị chưa giải quyết những vấn đề của cách mạng: không đề cập đến vấn đề thủ tiêu chế độ phong kiến ruộng đất và không nêu vấn đề độc lập dân tộc.

Sau Hội nghị, các đại biểu miền Nam thành lập Đồng minh Arras, tuyên bố phục tùng quyền thống trị của Tây Ban Nha. Hành động phản bội của bọn quý tộc miền Nam đã ảnh hưởng xấu đến tiến trình cách mạng.

Để đối phó với tình hình trên, các tỉnh miền Bắc thành lập Đồng minh Utretch ngày 23.1.1579. "Đồng minh Utretch" đã thành lập một "Liên hiệp các tỉnh", có một hệ thống tiền tệ, đo lường chung và một tổ chức quân sự, một chính sách đối ngoại thống nhất; có cơ quan quản lý chung là Hội Nghị ba cấp.

Năm 1581, trong một phiên họp của "Đồng minh Utretch", Philippe II bị lên án là bạo chúa và bị phế truất.

Tuy chưa chính thức tuyên bố, nhưng các tỉnh miền bắc Netherlands được tổ chức thành một nước Cộng hòa, được gọi bằng tên là Các tỉnh liên hiệp, về sau thay bằng tên của tỉnh lớn nhất và quan trọng nhất trong liên hiệp là Holland. Đó là thành quả lớn lao của cuộc đấu tranh lâu dài của nhân dân Netherlands chống Tây Ban Nha.

Sau khi tuyên bố nền Cộng hòa, Hà Lan ký hiệp ước liên minh với Anh, Pháp để chống lại Tây Ban Nha. Cuộc đấu tranh còn kéo dài nhiều năm, gây tổn thất nặng nề cho Tây Ban Nha. Cuối cùng năm 1609, Tây Ban Nha phải ký với Hà Lan một hiệp ước hòa bình trong vòng 12 năm, thừa nhận sự độc lập của Hà Lan. Sau khi hiệp định hết hạn, chiến tranh lại tiếp tục. Mãi đến năm 1648, Tây Ban Nha mới chính thức thừa nhận nền độc lập của Các tỉnh liên hiệp.

- Những mốc lớn trong cuộc đấu tranh của nhân dân Netherlands ?

III. TÍNH CHẤT VÀ Ý NGHĨA LỊCH SỬ

Cuộc đấu tranh của nhân dân Netherlands lúc đầu chỉ là những yêu cầu giảm nhẹ sự cai trị của chính quyền Tây Ban Nha, nhưng thái độ ngoan cố của chính quyền Tây Ban Nha làm cho nhân dân bất mãn. Họ đã đứng dậy tự vũ trang, chống lại sự thống trị của Tây Ban Nha một cách kiên quyết. Cuộc khởi nghĩa này biến thành cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc. Cuộc đấu tranh này đồng thời còn là cuộc cách mạng tư sản vì nó đã lật đổ phong kiến nước ngoài, phát triển tinh thần dân tộc, dân chủ, mở đường cho chủ nghĩa tư bản phát triển.

Tuy nhiên cuộc cách mạng vẫn còn nhiều hạn chế: cách mạng chỉ thắng lợi ở tỉnh miền Bắc, các tỉnh miền nam vẫn nằm trong khuôn khổ của Netherlands thuộc Tây Ban Nha. Ngay sau khi thắng lợi, giai cấp tư sản miền bắc vẫn chưa trưởng thành. Chính quyền thực tế nằm trong tay tầng lớp trên của giai cấp tư sản gồm những chủ công trường thủ công, thương nhân và bọn cho vay nặng lãi liên kết với một bộ phận quý tộc để nắm chính quyền. Ở nông thôn, nông dân vẫn không có ruộng đất, quyền hành và sự bóc lột của địa chủ vẫn còn.

Tuy còn những hạn chế, nhưng khởi nghĩa ở Netherlands vẫn có một ý nghĩa quan trọng. Đó là cuộc cách mạng tư sản đầu tiên trên thế giới, báo hiệu cho một phương thức sản xuất mới được thiết lập trên thế giới. Nó là mốc mở đầu cho lịch sử cận đại thế giới. Nhờ cách mạng tư sản mà đến thế kỷ XVII, Hà Lan trở thành nước tư bản chủ nghĩa tiên tiến nhất trên thế giới.

- Kết quả và ý nghĩa của CM Hà Lan?

Bài 1 : CÁCH MẠNG TƯ SẢN ANH

Thế kỷ XVII, ở Anh nền kinh tế tư bản chủ nghĩa phát triển mạnh trong các ngành nông nghiệp, công nghiệp, thương nghiệp. Sự phát triển này bị chế độ phong kiến kìm hãm, do đó, một cuộc cách mạng tư sản đã bùng nổ để lật đổ quan hệ sản xuất lạc hậu, mở đường cho lực lượng sản xuất tư bản chủ nghĩa phát triển. Cách mạng Anh là cuộc CMTS thứ hai trên thế giới sau CM Hà Lan, nhưng có ý nghĩa quan trọng đối với quá trình hình thành CNTB trên phạm vi toàn châu Âu.

I. NHỮNG TIỀN ĐỀ CỦA CÁCH MẠNG

1. Sự phát triển của kinh tế TBCN trong nông nghiệp và công thương nghiệp:

1.1. Nông nghiệp:

Đặc điểm lớn nhất của nền nông nghiệp Anh là hình thái sản xuất tư bản chủ nghĩa xâm nhập rất sớm trong nông thôn Anh. Những biến đổi to lớn trong nông thôn Anh đã diễn ra vào thế kỉ XV-XVI. Do sự phát triển của công nghiệp len dạ, nhu cầu về lông cừu ngày một tăng, nghề nuôi cừu đặc biệt có lợi cho nên một số địa chủ đã khoanh những ruộng đất của mình và công xã thành một hàng rào chung, biến những ruộng đất bị khoanh thành những đồng cỏ chăn nuôi cừu để tự mình kinh doanh hoặc cho chủ nuôi cừu thuê. Đây là hiện tượng rào đất cướp ruộng (Inclosure) của bọn địa chủ Anh. Kết quả là nông dân bị đuổi đi hàng đoàn, bị tước đoạt ruộng đất, trở thành những người không nhà cửa, phiêu bạt khắp nơi. Hiện tượng rào đất cướp ruộng cũng làm nảy sinh ở Anh một tầng lớp quý tộc mới, đó là những quý tộc phong kiến đã tư sản hóa qua những hoạt động kinh doanh của họ.

Như vậy nền kinh tế nông nghiệp phong kiến ở Anh chuyển biến thành kinh tế tư bản chủ nghĩa thông qua bạo lực đối với nông dân, đây là phương thức tích lũy nguyên thủy của chủ nghĩa tư bản trong buổi đầu của chủ nghĩa tư bản.

1.2. Công thương nghiệp.

Từ thế kỷ XVI, các ngành công nghiệp ở Anh phát triển mạnh, đặc biệt là ngành len, dạ. Việc sản xuất len, dạ mang tính chất tư bản chủ nghĩa thể hiện ở sự phát triển của các CTTC. Giữa thế kỷ XVI, số lượng len bán ra ngoài chiếm 80% hàng xuất khẩu của Anh. Anh trở thành nước cung cấp len cho các thị trường bên ngoài (Hà Lan, Pháp, Đức, Ý...).

Ngoài ra, các ngành công nghiệp khác cũng phát triển như dệt vải, bông, giấy, tơ lụa, thủy tinh....

Trong công nghiệp nặng: ngành khai thác mỏ đạt những thành tựu đáng kể: thế kỷ XVII, Anh sản xuất 4/5 sản lượng than đá châu Âu. Ngoài ra, các ngành khai quặng sắt, đồng, chì, kẽm... tăng từ 6 - 8 lần.

Thương nghiệp phát triển mạnh, đặc biệt là ngoại thương. Thương nhân Anh đi khắp nơi buôn bán, gây ảnh hưởng lớn từ Đại Tây Dương đến châu Phi, từ châu Á... châu Mỹ. Trong ngoại thương, thương nhân Anh thu được một số lời khổng lồ nhờ việc buôn bán nô lệ.. Trung tâm mậu dịch và tài chính lớn của Anh là khu City. Nhiều thành phố lớn mọc lên, làm thay đổi bộ mặt nước Anh.

Như vậy, trước cách mạng nền kinh tế tư bản chủ nghĩa đã phát triển, nhưng những luật lệ của chế độ phường hội, chính quyền chuyên chế, và sự bóc lột phong kiến đối với nông dân là những yếu tố ngăn trở sự phát triển ấy. Yêu cầu xã hội là đánh đổ chế độ phong kiến lạc hậu, tạo điều kiện thuận lợi cho chủ nghĩa tư bản phát triển.

- Phân tích những tiền đề của CM Anh. Từ đó rút ra nguyên nhân sâu xa và nguyên nhân trực tiếp dẫn đến cách mạng.

2. Chế độ chính trị và tình hình xã hội.

2.1. Chế độ chính trị: trước cách mạng Anh theo chính thể quân chủ chuyên chế, người đại diện cho chế độ phong kiến lúc bấy giờ là Charles I.

2.2. Sự phân hóa giai cấp trong xã hội: do sự phát triển của nền kinh tế tư bản chủ nghĩa, đến thế kỷ XVII, xã hội Anh phân hóa thành những giai cấp sau:

-Giai cấp tư sản: đại diện cho PTSX mới tiến bộ. Giai cấp tư sản bị phân hóa thành những tầng lớp có quyền lợi khác nhau: (thương nhân lớn - trung - nhỏ, những chủ CTTC lớn- nhỏ) Nhìn chung, giai cấp tư sản có thế lực kinh tế nhưng không có thế lực về chính trị, nên muốn giành lấy địa vị thống trị về chính trị.

-Do sự phát triển của chủ nghĩa tư bản trong nông nghiệp, một số địa chủ kinh doanh theo lối tư bản chủ nghĩa, từ đó xuất hiện trong xã hội Anh tầng lớp quý tộc mới . Quý tộc mới liên minh chặt chẽ với tư sản để chống lại chế độ chuyên chế.

- Nông dân: bị phân hóa thành những tầng lớp khác nhau: nông dân tự do, tá điền, cô nông. Nông dân Anh lao động cực khổ và phải đóng góp nhiều nghĩa vụ phong kiến nặng nề, vì vậy nông dân là lực lượng chủ yếu trong cuộc đấu tranh chống phong kiến.

-Đối lập với tầng lớp quý tộc mới là quý tộc phong kiến với nguồn sinh sống chính là địa tô và lương bổng chức vụ. Chúng dựa vào nhà vua để duy trì sự bóc lột của mình. Quý tộc phong kiến ra sức bảo vệ trật tự phong kiến, vì vậy họ trở thành đối tượng của cách mạng.

Mâu thuẫn chủ yếu trong xã hội Anh là mâu thuẫn giữa quý tộc phong kiến với giai cấp tư sản và quý tộc mới. Mâu thuẫn này thể hiện mâu thuẫn giữa LLSXTBCN tiến bộ và QHSX phong kiến lỗi thời.

2.2. Vấn đề tôn giáo.

Trước cách mạng, Anh có hai tôn giáo lớn:

-Anh giáo: dựa trên lý thuyết của đạo Cơ đốc, nhưng về tổ chức thì tách khỏi giáo hội La Mã. Vua Anh nắm cả thế quyền lẫn thần quyền. Anh giáo là công cụ thống trị tinh thần của giai cấp phong kiến.

-Thanh giáo là tôn giáo cải cách, dựa trên giáo lý của Calvin, chống lại giáo hội Anh, giai cấp tư sản và quý tộc mới đang lên dựa vào tôn giáo này làm vũ khí đấu tranh.

3. Tình thế cách mạng.

Giữa thế kỷ XVII, Anh đặt dưới sự cai trị của Vương triều Stuart mà người đại diện là James I, rồi đến Charles I. Chế độ quân chủ chuyên chế này chuyển từ thời kỳ được sự ủng hộ của quốc hội dưới triều Tudor sang thời kỳ xung đột công khai với quốc hội.

Quốc hội được triệu tập liên tiếp trong những năm 1625, 1626, 1628 vì vua cần tiền. Trong những năm này; đã xảy ra sự xung đột giữa nhà vua và quốc hội vì quốc hội không chấp nhận những đề nghị của nhà vua. Vua đóng cửa QH, và cai trị trong 11 năm không cần QH. Năm 1640 vì cần tiền để tiến hành chiến tranh với Scotland, vua triệu tập QH, nhưng quốc hội không thỏa mãn những đề nghị của nhà vua, mâu thuẫn giữa nhà vua và quốc hội tiếp tục diễn ra, sự xung đột giữa phe nhà vua và phe quốc hội làm cho tình thế cách mạng chín muồi, cách mạng tất yếu sẽ bùng nổ.

II. DIỄN BIẾN CỦA CÁCH MẠNG

Chia làm 2 giai đoạn:

Giai đoạn I: 1642 - 1660

Giai đoạn II: 1688 - 1689

Giữa hai giai đoạn có một thời gian cách mạng bị gián đoạn gọi là thời kỳ phục hồi vương triều Stuart.

1. Giai đoạn I: 1642 - 1660

1.1 Nội chiến lần I: 1642-1646.

Nội chiến bùng nổ do sự ngoan cố của giai cấp thống trị cũ: chính nhà vua là kẻ gây ra nội chiến. Nội chiến cũng là một cuộc đấu tranh quyết liệt và phức tạp giữa chủ nghĩa tư bản đang phát triển và chế độ phong kiến chuyên chế đang tan rã.

Buổi đầu, phe nhà vua chiếm ưu thế, chủ động tấn công và thắng liên tiếp, chiếm 3/4 đất đai. Phe quốc hội thất bại vì quân đội còn yếu về chiến thuật, một phần vì tư tưởng bảo thủ của các cấp chỉ huy. Phái Trưởng Lão đang chi phối quốc hội, chủ trương chế độ quân chủ lập hiến nên ngập ngừng trong hành động, muốn thỏa hiệp với nhà vua. Giữa lúc đó, một lực lượng mới xuất hiện, đó là quân đội của Oliver Cromwell, một người thuộc phái Độc lập, đại diện cho quý tộc mới, kiên quyết chống phong kiến.

Quân đội của Cromwell có tính kỷ luật cao và lòng dũng cảm. Ngoài bộ binh, Cromwell còn chú trọng tổ chức kỵ binh. Quân đội mới đã góp phần lớn vào các trận chiến chống nhà vua, đặc biệt là trận Naseby ngày 14-6-1645. Phe nhà vua bị đánh bại, Charles I phải trốn lên Scotland, nhưng bị người Scotland giữ lại và nộp cho quốc hội Anh. Đầu 1646, nội chiến kết thúc.

Sau khi đánh bại nhà vua, Quốc hội nắm quyền chính trị tối cao. Quý tộc mới và tư sản nắm chính quyền đã thông qua quốc hội để thi hành chính sách ruộng đất chống lại nông dân. Ruộng đất của địa chủ phong kiến chuyển hàng loạt sang tay giai cấp tư sản và quý tộc mới, song sự bóc lột phong kiến đối với nông dân vẫn không bị thủ tiêu (nông dân vẫn phải nộp thuế 1/10, thuế rượu, muối, vải). Vì thế, khi nội chiến kết thúc, tư tưởng bất mãn lan tràn trong nhân dân cả nước, đó là nguồn gốc sinh ra phái San bằng (Nivelers) mà John Lilburne là lãnh tụ. Phái San bằng trở thành một phái chính trị độc lập, đại diện cho quần chúng nhân dân bắt đầu tham gia đấu tranh chính trị, đề ra những yêu cầu phản ánh lợi ích của giai cấp tiểu tư sản thành thị, nông thôn... Đặc biệt, họ đã soạn ra một cương lĩnh chính trị với tên gọi Thỏa ước của nhân dân đòi giải tán "quốc hội dài", đòi phổ thông đầu phiếu, tự do tín ngưỡng, đánh thuế tài sản, thủ tiêu mọi đặc quyền có tính chất phân biệt đẳng cấp... Phái San bằng đã góp phần đẩy cách mạng tiến tới chỗ tiêu diệt chế độ quân chủ.

Đại tư sản và quý tộc mới lớp trên không muốn cách mạng tiếp tục phát triển, lo ngại trước tinh thần cách mạng của quần chúng nên định giải tán quốc hội. Vì vậy, trước áp lực của phái San Bằng và quần chúng nhân dân, Cromwell đã lập Hội đồng toàn quân để đối phó lại: Quân đội trong hội đồng toàn quân đòi khai trừ các lãnh tụ phái Trưởng Lão, giải tán những lực lượng vũ trang do quốc hội tổ chức, nhưng quốc hội cự tuyệt và chống lại. Dưới áp lực của phái San Bằng, các chỉ huy của phái Độc Lập cho quân tiến vào thủ đô Luân đôn, các lãnh tụ phái Trưởng

Lão bỏ trốn, một số theo phái Độc Lập. Phái Độc Lập chiếm ưu thế trong quốc hội.

1.2. Nội chiến lần hai.(1648.)

Trong khi nội bộ quốc hội và quân đội mâu thuẫn và xung đột với nhau, thì mùa xuân năm 1648, bọn bảo hoàng nổi dậy ở một số nơi. Trước tình hình này, với sự chủ động của phái San bằng, phái Độc Lập liên minh với phái San bằng đẩy lùi quân phản động, nội chiến lần II kết thúc.(1648)

Dưới áp lực của quân đội và nhân dân, những người chủ trương nền Cộng hòa trong phái Độc Lập đã đem Charles I ra xử tử ngày 30 - 1 - 1649. Anh trở thành nước Cộng hòa.

1.2.1. Chế độ Cộng Hòa:

Việc xử tử Charles I đánh dấu sự sụp đổ của chế độ quân chủ phong kiến và sự thắng lợi của cách mạng. Ngày 19-5-1649, nền Cộng hòa được chính thức tuyên bố.

-Đối nội: thực chất chế độ cộng hòa là nền chuyên chính tư sản trong tay các tướng lĩnh phái Độc lập dưới danh nghĩa nghị viện, vì những sĩ quan trong quân đội nắm những chức vụ quan trọng. Quyền lập pháp thuộc hạ viện, quyền hành pháp thuộc một nội các do nghị viện bầu ra trong thời hạn 1 năm.

Chính phủ Cộng hòa ra lệnh bán đất đai của Giáo hội và những quý tộc bảo hoàng, cho người mua hưởng những đặc quyền phong kiến cũ: phần lớn tài sản chuyển vào tay quý tộc mới và giai cấp tư sản. Chế độ bóc lột phong kiến đối với nông dân vẫn giữ lại cũng như hàng loạt những nghĩa vụ phong kiến khác. Trong tình hình đó, phái Đào đất (Diggers) xuất hiện: biểu hiện cuộc đấu tranh vì ruộng đất của nông dân. Đại biểu cho phái Đào đất là W.Stelley, một tiểu thương bị bán cùng hóa. Những người Đào đất ư chủ trương chống chế độ tư hữu và khôi phục chế độ công hữu. Phái Đào đất muốn xây dựng một xã hội cộng sản nhưng chưa có điều kiện để thực hiện nên việc làm của họ có tính chất không tưởng. Tuy nhiên, phong trào này là đỉnh cao của phong trào nông dân trong cách mạng Anh. Cuối 1651, chính phủ phái quân đội đến đàn áp và dập tắt phong trào.

Ngoài ra, Cromwell còn đàn áp cả phái San bằng vì họ đòi thực hiện những yêu sách trong bản Thỏa ước nhân dân. Tiêu diệt phái San bằng và Đào đất, chính Cromwell đã chuẩn bị để tiêu diệt chế độ cộng hòa, dọn đường cho việc thiết lập chế độ độc tài cá nhân của mình.

-Đối ngoại: Từ khi nắm chính quyền, Cromwell đã chuẩn bị những cuộc viễn chinh xâm lược Ireland và Scotland. Những cuộc viễn chinh này ngay từ đầu đã có tính chất phản động nhằm bóc lột, đàn áp tàn khốc Ireland.

Giai cấp Tư sản Anh còn muốn đoạt bá quyền mậu dịch trên biển nên gây chiến tranh với Hà Lan. Chiến tranh kết thúc có lợi cho Anh, Anh buộc Hà Lan phải công nhận đạo luật hàng hải do Anh đặt ra.

1.2.2. Chế độ Bảo hộ.

Đàn áp được Ireland và Scotland, chiến thắng Hà Lan, giai cấp tư sản Anh nhận thấy càng phải có một chính quyền mạnh để tiếp tục xâm lược các nước, chống những phần tử phản động còn sót lại, và chống cả những yêu cầu dân chủ của nhân dân. Chúng muốn thiết lập một chế độ độc tài mạnh mẽ.: Cromwell ra mặt công kích và dùng quân đội giải tán quốc hội. Ngày 12 - 12 - 1653, Cromwell được tôn làm Bảo hộ công và từ 1655 trở đi, ông cai trị hoàn toàn không có quốc hội.

Thực chất của chế độ bảo hộ là nền độc tài quân sự của cá nhân Cromwell, bảo đảm quyền lợi cho bọn có của, chống lại quần chúng nhân dân.

2. Sự phục hồi Vương triều Stuart 1660 - 1688.

Ngày 3-9-1658, Oliver Cromwell chết, trao quyền cho con là Richard Cromwell, một người bất tài, không có uy tín nên không được phục tùng, cuối cùng bị buộc phải từ chức.

Cuối năm 1659 đầu 1660, tình hình Luân đôn rối loạn, dân chúng nổi dậy, bọn có của hoảng sợ, yêu cầu thiết lập một chính quyền ổn định hơn. Monk, một tướng có quan hệ với triều đình Stuart, được bọn địa chủ và tư sản ủng hộ, đã thương lượng với Charles II, (con của Charles I) để phục hồi chế độ phong kiến. Vương triều Stuart được

phục hồi. Sau khi nắm chính quyền, Charles II khủng bố những người tham gia cách mạng, u cai trị hết sức phản động.

3. Giai đoạn 2: cuộc chính biến 1688 - 1689.

Năm 1685 Charles II chết, em là James II lên thay, tiếp tục củng cố thế lực phong kiến. Y dùng những thủ đoạn trả thù với những địch thủ ở nghị viện, bí mật nhận viện trợ của Pháp, thu thuế mà không triệu tập quốc hội... Giai cấp tư sản và quý tộc mới thất vọng với vương triều Stuart. Họ thấy cần phải thay đổi giai cấp thống trị khác để phục vụ lợi ích giai cấp họ.

Vì thế, giai cấp tư sản và quý tộc mới tìm cách dựa vào VinHem dOrange (Quốc trưởng Hà Lan) để chống với James II, lập nên một chính quyền mới. Nhận lời mời của quốc hội Anh, VinHem mang quân sang Anh tiến vào London. Ngày 13.2.1689, Vinhem lên ngôi vua Anh. Đó là cuộc chính biến 1688-1689. Cuộc chính biến này không có nhân dân tham gia, không đẩy cách mạng tiến lên, nhưng nó có ý nghĩa ở chỗ xác định lại cuộc cách mạng tư sản Anh, củng cố quyền lợi của giai cấp tư sản và quý tộc mới, thủ tiêu chế độ quân chủ chuyên chế, thiết lập chế độ quân chủ lập hiến.

- Ý nghĩa lịch sử của các năm 1649, 1689 trong tiến trình của CM?

III. Ý NGHĨA LỊCH SỬ

Cuộc cách mạng này là cuộc cách mạng tư sản vì nó lật đổ quan hệ sản xuất phong kiến, kìm hãm sự phát triển của lực lượng sản xuất tư bản chủ nghĩa, mở đường cho chủ nghĩa tư bản phát triển ở Anh.

Cách mạng được tiến hành dưới sự lãnh đạo của một liên minh tư sản và quý tộc mới, nông dân là động lực cơ bản của cách mạng. Tuy nhiên, trong quá trình diễn biến của cách mạng, giai cấp thống trị đã phản bội đồng minh của mình, không giải quyết vấn đề ruộng đất cho nông dân. Vì thế cách mạng còn mang tính chất bảo thủ. Một đặc điểm nữa là cuộc đấu tranh cách mạng diễn ra dưới hình thức tôn giáo, vì các phe phái tập trung trong hai tôn giáo lớn là Anh giáo và Thanh giáo.

-- Vì sao CM Anh mang tính bảo thủ ?

-- Những đặc điểm của CM Anh?

Bài 2 : CHIẾN TRANH GIÀNH ĐỘC LẬP CỦA CÁC BANG THUỘC ĐỊA ANH Ở BẮC MỸ (1775 - 1783)

I. TÌNH HÌNH CÁC BANG THUỘC ĐỊA TRƯỚC CÁCH MẠNG

1. Sự phát triển của nền kinh tế tư bản chủ nghĩa ở Bắc Mỹ.

1.1. Công- thương nghiệp:

Giữa thế kỷ XVIII, 13 bang thuộc địa ở Bắc Mỹ đã có một nền kinh tế tư bản chủ nghĩa tương đối phát triển. Mặc dù bị chính quyền kìm hãm, nền kinh tế tư bản chủ nghĩa ở Mỹ phát triển nhanh nhờ những điều kiện thuận lợi: tài nguyên thiên nhiên phong phú và lao động di dân hăng say.

Thủ công nghiệp phát triển tự do, không bị chế độ phường hội hạn chế, số công trường thủ công ngày càng tăng, những công xưởng tư bản chủ nghĩa bắt đầu xuất hiện, lao động máy móc thay thế cho lao động thủ công. Các bang đã tự túc được nông phẩm và có thể xuất khẩu một số lượng lớn ngũ cốc, da thú, bơ, sữa, thuốc lá ... Công nghiệp đóng tàu khá phát triển nhờ nguồn lợi thiên nhiên về gỗ (30% tàu Anh đóng ở Bắc Mỹ). Các ngành công nghiệp khai mỏ, luyện sắt, thép... và những ngành công nghiệp khác như: dệt vải, dệt len, thuốc da... cũng phát triển.

Thương nghiệp cũng phát triển, mang lại nhiều nguồn lợi to lớn cho giai cấp tư sản Bắc Mỹ, đặc biệt trong lãnh vực ngoại thương: trong vòng 50 năm kể từ 1700-1750, giá trị hàng xuất khẩu tăng 5 lần (từ 265.783 lên 1.044.591. bảng).

Sự lớn mạnh của nền kinh tế thuộc địa làm Anh lo sợ, tìm mọi cách để kìm hãm. Giai cấp tư sản non trẻ của thuộc địa đang phát triển ngày càng tăng cường thế lực của mình và bước đầu và trở thành một lực lượng đối kháng

với tư sản chính quốc.

1.2. Kinh tế nông nghiệp:

Vào thế kỉ XVII-XVIII, Anh xem Bắc Mỹ là vùng nông nghiệp phụ thuộc vào chính quốc, nhiệm vụ của nước Mỹ là cung cấp nguyên liệu và lương thực cho chính quốc. Trong nông nghiệp có hai vùng kinh tế phát triển đó là:

Miền Bắc và tây bắc: kinh tế trại chủ giữ vị trí chủ yếu. Những trại chủ là những nông dân khai khẩn dựa trên sức lao động của chính họ, không bị chế độ phong kiến ràng buộc; để có thêm thu nhập, họ làm các nghề thủ công.

Ở miền Nam: chế độ nô lệ đồn điền của chủ nô chiếm địa vị thống trị. Kinh tế đồn điền của miền Nam dựa vào lao động của nô lệ và gắn liền với chủ nghĩa tư bản. Sự bóc lột nô lệ ở các đồn điền miền Nam không khác gì thời cổ đại: nô lệ làm việc 18-19 giờ/ ngày; không được phép bỏ đồn điền và không được tụ tập. Họ bị đặt ra ngoài vòng pháp luật và không có quyền phản kháng. Hàng triệu nô lệ đã chết trên đất Hiệp chúng quốc để làm giàu cho các chủ đồn điền.

2. Chính sách cai trị của Anh.

Thực dân Anh chia các thuộc địa Bắc Mỹ thành 2 loại: loại I gồm 5 bang được hưởng quyền tự trị rộng rãi, loại II là 8 bang còn lại do chính phủ Anh trực tiếp cai trị. Ở mỗi bang, thống đốc nắm quyền chỉ huy quân đội, chọn nhân viên hành chính. Quyền bầu cử rất hạn chế: chỉ có những thương nhân, địa chủ mới có quyền bầu cử, nô lệ da đen, da trắng và người Indians không có quyền bầu cử.

Giai cấp thống trị xem thuộc địa là nguồn cung cấp nguyên liệu và thị trường cho họ, nên tìm mọi cách để buộc kinh tế thuộc địa lệ thuộc vào kinh tế chính quốc. Nhưng sự phát triển kinh tế mạnh mẽ ở Bắc Mỹ làm Anh lo ngại, vì thế Anh đưa ra một loạt biện pháp nhằm hạn chế sự kinh doanh của giai cấp tư sản Bắc Mỹ. Những chính sách này làm hại đến quyền lợi của chủ nô, tư sản, và ngay cả nhân dân thuộc địa, vì vậy họ phản kháng lại chính quyền Anh và đó cũng là nguyên nhân sâu xa dẫn đến chiến tranh giành độc lập. Nói một cách khác, nguyên nhân của chiến tranh là do sự xung đột giữa giai cấp thống trị Anh với tư sản Bắc Mỹ và các tầng lớp nhân dân thuộc địa.

3. Nguyên nhân trực tiếp của cuộc chiến tranh.

Với sự phát triển kinh tế tư bản chủ nghĩa ở Bắc Mỹ, giai cấp thống trị Anh tìm cách kìm hãm nó bằng việc ban hành một số những đạo luật khắt khe, buộc nhân dân Bắc Mỹ phải thi hành. Năm 1699 cấm xuất cảng len từ đất Mỹ, chỉ cho phép bán tại nơi sản xuất. Năm 1776, nghị viện Anh ra quyết định buộc phải đưa sang hải cảng Anh những hàng hóa từ thuộc địa muốn xuất cảng sang các nước khác, nghiêm cấm việc buôn bán đường... Ngoài ra, năm 1763 vua Anh còn ban hành đạo luật cấm khai khẩn đất đai ở phía tây dãy Alleghenies, điều này đụng chạm đến quyền lợi của những người Indians và dân tự do.

Đến 1765, chính quyền Anh lại ban bố luật thuế tem: mọi giấy tờ phải đến cơ quan trước bạ để chịu thuế. Việc ban bố đạo luật này coi như vi phạm đến chính quyền các bang, vì các bang đòi phải có sự đồng ý của nhân dân thuộc địa. Thực chất của vấn đề thuế tem là quyền hạn của thuộc địa. Một đại hội bàn về thuế tem được triệu tập tại New York. Đại hội yêu cầu quốc hội Anh bãi bỏ những đạo luật vừa ban hành đồng thời phát động một phong trào tẩy chay hàng Anh. Trước sự phản kháng của nhân dân thuộc địa, quốc hội Anh buộc phải bãi bỏ thuế tem.

Tháng 10. 1773, ba chiếc tàu chở chè của công ty Đông Ấn vào cảng Boston, nhân dân Boston cải trang làm người Indians, tấn công 3 chiếc tàu và ném các thùng chè xuống biển (trị giá 100.000 bảng). Chính phủ Anh ra lệnh đóng cửa cảng Boston, không cho tàu buôn vào. Tướng Gages được cử sang làm tổng tư lệnh quân đội Anh ở Bắc Mỹ.

Tháng 4. 1774 chính quyền Anh lại ban hành những đạo luật khác gây nên một phong trào chống Anh rộng rãi trong quần chúng và thúc đẩy chiến tranh bùng nổ.

?- Nguyên nhân của CTGDL của các thuộc địa Anh ở Bắc Mỹ ?

II. DIỄN BIẾN CỦA CHIẾN TRANH

1. Giai đoạn I: (1775 - 1777)

1.1. Đại hội lục địa lần I: (1774)

Trước sự phát triển của những hoạt động cách mạng của nhân dân, những người lãnh đạo phong trào cách mạng ở Mỹ thấy cần có một hội nghị để biểu lộ ý chí chung. Vì vậy họ triệu tập Hội nghị lục địa lần I ngày 5.9. 1774 ở Philadelphia. Trong hội nghị đã diễn ra sự đấu tranh giữa hai phái ôn hòa và cấp tiến. Đa số đại biểu vẫn chủ trương ôn hòa với chính quốc, cho nên về mặt chính trị, giai cấp tư sản chưa đi đến quan điểm dứt khoát, còn về mặt kinh tế thì những biện pháp cứng rắn đều được thông qua. (Đại biểu các bang nhất trí hành động tẩy chay hàng Anh trong tất cả các bang). Hội nghị đã gửi lên vua Anh một bản kiến nghị đòi xóa bỏ những đạo luật vô lý của chính quyền Anh, nhưng quốc hội Anh không đáp ứng một yêu cầu nào của hội nghị. Tuy vậy, hội nghị lục địa lần I có một ý nghĩa lớn vì nó đã thống nhất các lực lượng đấu tranh chống lại chính quốc.

1.2. Đại hội lục địa lần II. (1775)

Sau những cuộc giao tranh đầu tiên, sự phát triển của tình hình chính trị và quân sự cuối 1774 và 1775 đã đưa nhân dân Bắc Mỹ đến một giai đoạn mới: đấu tranh vũ trang. Nhân dân lao động dưới sự lãnh đạo của giai cấp tư sản đã đứng về một phía, chống lại lực lượng của Anh.

Giai cấp tư sản tuy có tư tưởng cách mạng, nhưng đa số vẫn chiến đấu với tinh thần tự do, họ sợ phong trào quần chúng và e ngại trước lực lượng của chính quốc. Trước tình hình đó, quần chúng nhân dân đòi phải tổ chức thống nhất các bang và hoạt động theo sự chỉ huy chung. Do đó, hội nghị lục địa lần II triệu tập ngày 10.5.1775 với mục đích giải quyết những vấn đề cụ thể của chiến tranh.

Trong đại hội lục địa II vẫn diễn ra sự đấu tranh giữa 2 phe, những người cách mạng triệt để đề ra những biện pháp kiên quyết nhưng không được sự ủng hộ. Những người phái hữu tuy chống Anh nhưng lại phản đối việc li khai với chính quyền và đề ra những biện pháp thỏa hiệp. Thái độ thiếu kiên quyết của đại hội là thái độ thiếu kiên quyết của những phần tử tư sản. Tuy nhiên, Đại hội đã làm được một việc quan trọng là xây dựng được một lực lượng quân sự do George Washington chỉ huy.

1.3. Tuyên ngôn độc lập (1776) - Hiến pháp 1781.

Chính sách hiếu chiến của giới cầm quyền Anh và những thất bại quân sự khiến cho giai cấp tư sản ở Bắc Mỹ phải chuyển biến trong việc lãnh đạo cách mạng. Tư sản Bắc Mỹ phải qua một chặng đường dài đấu tranh mới đi đến quan điểm đòi độc lập hoàn toàn.

Đầu 1776, Thomas Paine đã ra một bản luận văn quân sự kêu gọi lật đổ nền thống trị của Anh, thành lập chế độ cộng hòa. Jefferson đã dựa vào bản luận văn quân sự để soạn thảo Tuyên ngôn độc lập, và ngày 4.7.1776 Tuyên ngôn độc lập được đại hội lục địa thông qua. Trong thời gian từ tháng 6 đến tháng 7.1776, các bang lần lượt tuyên bố độc lập.

Bằng lời văn trang trọng, Tuyên ngôn nêu rõ: Mọi người đều sinh ra bình đẳng. Tạo hóa đã ban cho họ những quyền bất khả xâm phạm, trong đó có quyền sống, quyền tự do và mưu cầu hạnh phúc... Bản Tuyên ngôn còn nêu rằng chỉ nhân dân mới có quyền thiết lập chính quyền, đứng lên đấu tranh khi quyền lợi bị chà đạp. Bản Tuyên ngôn còn lên án vua Anh và tuyên bố quyền độc lập của các quốc gia, quyền gia nhập liên minh, buôn bán, kí kết hiệp ước...

Đây là một văn kiện có tính chất tiến bộ thời bấy giờ, nó thể hiện tính chất dân chủ, tự do, nêu cao nguyên tắc chủ quyền của nhân dân.

? Tư tưởng cơ bản của TNĐL?

1.4. Thắng lợi ban đầu của cách mạng.

Quân đội của Bắc Mỹ được thiết lập do George Washington chỉ huy, trong buổi ban đầu đã chiến đấu với những điều kiện vô cùng gian khổ: quân nhu, súng ống, đạn dược đều thiếu thốn. Trong lúc đó, một số thương nhân Boston lại cung cấp vũ khí và lương thực cho quân đội Anh. Tuy vậy, quân Anh vẫn không giành được thắng lợi mặc dù có trang bị vật chất đầy đủ vì phải đương đầu với một kẻ thù ẩn hiện khắp nơi: nhân dân Bắc Mỹ áp dụng chiến thuật phân tán, du kích. Các tầng lớp nhân dân lao động Mỹ cũng triệt để ủng hộ kháng chiến, dân nô lệ da đen đã chiến đấu dũng cảm vì họ bảo vệ lợi ích của họ. Sau những đợt tấn công quyết liệt của quân Anh, quân Bắc Mỹ đã đẩy lùi được và thắng lớn ở trận Saratoga vào giữa 1777. Chiến thắng này đã làm thay đổi cục diện chiến tranh.

2. Giai đoạn 2 của chiến tranh (1777 - 1781).

Đặc điểm chung: thời kỳ này có sự tham gia của những lực lượng bên ngoài. Về đối nội: mang tính dân chủ hơn trước.

Trong những năm đầu sau trận Saratoga, tình hình chiến tranh vẫn chưa có những thay đổi lớn. Quân đội Bắc Mỹ gặp nhiều khó khăn về vũ khí và trang bị, phải chiến đấu trong những điều kiện thiếu thốn. Đến tháng 11.1781, quân đội Bắc Mỹ mới chiến thắng rực rỡ ở Yorktown. Chiến thắng này mang một ý nghĩa quyết định: nó cổ vũ cho quần chúng nhân dân đấu tranh mạnh mẽ hơn, đồng thời một phong trào phản chiến ở Anh nổ ra. Trước tình hình đó, Anh đồng ý thương lượng với Bắc Mỹ. Hiệp ước Versailles được ký tháng 9.1783, Anh phải công nhận nền độc lập của các bang thuộc địa. Trước đó ít lâu, Đại hội lục địa đã thông qua một hiến pháp cho Bắc Mỹ, ngày 1. 3. 1781 HP có hiệu lực: quyền hạn của chính quyền trung ương bị hạn chế, các bang có quyền rộng rãi: qui định thuế má, ngân sách, tổ chức, quân đội và hạm đội riêng...

III. ĐẤU TRANH GIAI CẤP SAU CHIẾN TRANH

1. Cuộc khởi nghĩa của dân nghèo 1786 - 1789.

Sau chiến tranh, nước Cộng hòa trẻ tuổi lâm vào tình trạng khó khăn: lạm phát, thuế khóa nặng nề, giá sinh hoạt tăng vọt, ngân sách nghèo nàn, kinh tế bị tàn phá; một số tư sản và địa chủ giàu lên nhờ chiến tranh, trong khi đó đời sống binh lính và nhân dân càng bấp bênh. Trước tình hình như vậy, nhân dân lao động tiếp tục đấu tranh đòi quyền sống, ruộng đất và tự do dân chủ. Năm 1785, có những cuộc khởi nghĩa của dân nghèo thành thị, nông dân. Đến năm 1786, phong trào lan rộng.

Một cuộc khởi nghĩa lớn lúc bấy giờ là khởi nghĩa của những người nghèo ở bang Massachusettes, có công nhân, trại chủ, binh lính giải ngũ tham gia. Người lãnh đạo là Daniel Shays, một trại chủ nghèo nguyên là đại úy trong quân đội. Cuộc khởi nghĩa kéo dài từ tháng 9/ 1786 đến tháng 2/ 1787. Những người khởi nghĩa đã đề ra một chương trình hành động: phân phối ruộng đất công bằng, thủ tiêu nợ nần, xử án công bằng.... Cuộc khởi nghĩa thu hút dân nghèo và các bang lân cận. Giai cấp tư sản dùng mọi lực lượng để đàn áp và dập tắt phong trào, Shays bị xử tử.

2. Hiến pháp 1787.

Sau chiến tranh, nhiều yếu tố về kinh tế và chính trị đã thúc đẩy giai cấp tư sản phải củng cố chính quyền trung ương. Từ 25.5 -17. 9.1787, đại hội đại biểu các bang được triệu tập ở Philadelphia để sửa đổi hiến pháp và tháng 9.1789, hiến pháp mới được thông qua với một số sửa đổi có hiệu lực đến ngày nay.

Theo hiến pháp mới, chính quyền trung ương được tăng cường, nhưng các bang vẫn giữ quyền tự trị rộng rãi trong các vấn đề có tính chất địa phương.

Hành pháp: Tổng thống đứng đầu chính phủ, nhiệm kỳ 4 năm, quyền hạn Tổng thống rất rộng.

Lập pháp: thuộc về Quốc hội. Quốc hội gồm hai viện:

-Thượng viện: đại diện các bang, nhiệm kỳ 6 năm, cứ 2 năm phải bầu lại 1/3 nghị sĩ.

-Hạ viện: đại diện nhân dân liên bang, nhiệm kỳ 2 năm.

Tư pháp: giao cho Tòa án tối cao liên bang, những thành viên trong tòa án tối cao do Tổng thống cử và giữ chức vụ suốt đời.

Hiến pháp còn những mặt tiêu cực: chỉ những người có tài sản mới được bầu cử, nô lệ và người Indians không có quyền bầu cử; chế độ nô lệ vẫn còn duy trì. Một hạn chế khác là muốn bầu cử phải có thời hạn cư trú nhất định trong một địa phương nào đó.

Hiến pháp 1787 thực chất là sự thỏa hiệp giữa hai tầng lớp tư sản miền Bắc và chủ nô miền Nam, tư sản miền Bắc phải nhân nhượng phần nào với chủ nô miền Nam để chống lại phong trào dân chủ của nhân dân. Đây là một hiến pháp của giai cấp tư sản. Trong chế độ mới này, chính quyền nằm trong tay tư sản công thương nghiệp miền Bắc và chủ nô miền Nam.

IV. TÍNH CHẤT VÀ Ý NGHĨA LỊCH SỬ

Nhân dân các thuộc địa đã đấu tranh giành độc lập trong 6 năm, thu nhiều thắng lợi. Kết quả lớn nhất là thủ tiêu nền thống trị của Anh, giành độc lập hoàn toàn và thiết lập một quốc gia tư sản ở Bắc Mỹ với 13 bang: New Hampshire, Massachusetts, Connecticut, Rhode Island, New York, Pennsylvania, New Jersey, Maryland, Delaware, Virginia, Carolina North, Carolina South, Georgia.

Đây là một cuộc chiến tranh giành độc lập, nhưng cuộc chiến tranh này không chỉ giải quyết nhiệm vụ giải phóng dân tộc mà còn giải quyết những nhiệm vụ kinh tế và xã hội của một cuộc cách mạng tư sản, nó chống lại chế độ phong kiến do bọn thực dân Anh thiết lập và chống lại những biểu hiện khác của chủ nghĩa thực dân đang ngăn trở sự phát triển của công, thương nghiệp tư bản chủ nghĩa. Nó giải phóng Mỹ khỏi chủ nghĩa thực dân Anh, đưa tư sản và chủ nô lên nắm chính quyền, mở đường cho kinh tế tư bản chủ nghĩa Mỹ phát triển mạnh.

Cuộc cách mạng do giai cấp tư sản lãnh đạo, quần chúng nhân dân là lực lượng quyết định, bao gồm nô lệ, công nhân, nông dân... Nhưng khi cách mạng thành công, giai cấp tư sản đã không đáp ứng những yêu cầu của nhân dân: không giải quyết ruộng đất cho họ, chế độ nô lệ vẫn còn duy trì...

Cách mạng tư sản ở Mỹ có một ý nghĩa lịch sử lớn lao: thiết lập một quốc gia tư sản độc lập, đem lại sự tiến bộ cho dân tộc, mở ra con đường phát triển tư bản chủ nghĩa trong nền kinh tế. Đồng thời, phong trào giải phóng dân tộc của nhân dân Bắc Mỹ đã kích thích và ảnh hưởng đến phong trào đấu tranh của nhân dân các nước khác.

? Vì sao Lê Nin nói " Cuộc CTGDL thực sự là một cuộc CM" ?

CHƯƠNG 2 : CÁC TRÀO LƯU TƯ TƯỞNG VÀ TRIẾT HỌC THẾ KỶ XVII-XVIII

KHỞI ĐẦU CÁCH MẠNG CÔNG NGHIỆP

BÀI 3: TRÀO LƯU TƯ TƯỞNG VÀ TRIẾT HỌC THẾ KỶ XVII-THẾ KỶ XVIII

I. TRÀO LƯU TƯ TƯỞNG THẾ KỶ XVII

II. TRIẾT HỌC THẾ KỶ ÁNH SÁNG

BÀI 4: KHỞI ĐẦU CÁCH MẠNG CÔNG NGHIỆP

I. NHỮNG TIỀN ĐỀ CỦA CÁCH MẠNG CÔNG NGHIỆP

II. NỘI DUNG CÁCH MẠNG CÔNG NGHIỆP

III. HỆ QUẢ

Từ khóa: phương pháp qui nạp, phương pháp thực nghiệm, quyền tự nhiên, luật tự nhiên, triết học Ánh Sáng, cách mạng công nghiệp.

Mục đích: Chương này gồm 2 bài:

Bài 3: Giới thiệu cho sinh viên sự tiến bộ của khoa học và sự phát triển của triết học thế kỉ XVII. Những sự kiện này đã làm thay đổi thế giới quan của con người. Sự phát triển của triết học thế kỉ XVII là tiền đề để trào lưu tư tưởng Ánh Sáng phát triển, đặc biệt là ở Pháp.

Bài 4: Giới thiệu cho sinh viên những tiền đề và nội dung chính của cuộc CMCN ở Anh. Cuộc cách mạng này dẫn đến những thay đổi không những trong lĩnh vực kinh tế, chính trị ở Anh mà còn ảnh hưởng đến tình hình sản xuất của thế giới lúc bấy giờ.

Yêu cầu: Sinh viên cần nắm vững những nội dung sau:

Bài 3:

- Các phương pháp NCKH của các nhà khoa học thế kỉ XVII.
- Tư tưởng của Hobbes và Locke về vấn đề chính quyền, khái niệm về quyền tự nhiên và luật tự nhiên.
- Nội dung của triết học Ánh Sáng.

Bài 4:

- Những tiền đề của CMCN.
- Các phát minh lớn trong những lĩnh vực: CN nhẹ, CN động lực, luyện kim, GTVT.
- Hệ quả của CMCN. (

Bài 3: TRÀO LƯU TƯ TƯỞNG VÀ TRIẾT HỌC THẾ KỶ XVII - THẾ KỶ XVIII

I. TRÀO LƯU TƯ TƯỞNG THẾ KỶ XVII

1. Những người đề xướng một nền văn minh mới.

Vấn đề nhận thức thế giới:

Quan điểm nhìn nhận các sự kiện tự nhiên và xã hội một cách khoa học là đặc điểm của xã hội châu Âu thế kỷ XVII. Sự tiến bộ của khoa học trong thế kỷ XVII đã đưa xã hội châu Âu bước vào một giai đoạn mới trong vấn đề nhận thức thế giới và làm thế nào để có được một tri thức đúng là vấn đề mà các nhà khoa học đặc biệt quan tâm. Bacon và Descartes là hai nhà triết học đi tiên phong trong việc đặt ra vấn đề nhận thức thế giới.

1.1. Bacon: (1561--1626) là nhà triết học người Anh. Vào khoảng năm 1620--1640, Bacon cho xuất bản những tác phẩm nổi tiếng của ông. Những tác phẩm này đã gây một ảnh hưởng lớn đối với xã hội lúc bấy giờ. Ông dự định viết một bộ sách gồm nhiều quyển tựa là Cuộc cải cách lớn (Great Renewal). Ông hoàn thành hai phần, một được xuất bản vào năm 1620 mang tên "Phương pháp mới lĩnh hội kiến thức (Novum Organum) và một xuất bản vào năm 1623 mang tên Sự tiến bộ của việc học tập (The advancement of learning).

Trong tác phẩm Novum Organum, Bacon đã đề cập đến phương pháp mới để lĩnh hội kiến thức. Phương pháp đó gọi là phương pháp qui nạp (inductive method). Để nghiên cứu các sự vật và hiện tượng, ta phải đi từ cái riêng đến cái chung, từ cái cụ thể đến cái trừu tượng. Bacon khuyên con người nên gác lại những tư duy truyền thống cũ, không nên có những thành kiến và định kiến, mà nên nhìn thế giới với một cái nhìn mới (fresh eyes) để quan sát và nghiên cứu vũ trụ.

Trong tác phẩm The advancement of learning, Bacon đã phát triển tư tưởng một kiến thức đúng (true knowledge) là một kiến thức hữu ích (useful knowledge). Tư tưởng về sự hữu ích của kiến thức trở thành một yếu tố chính trong triết học của Bacon. Một kiến thức đúng" được vận dụng trong những lĩnh vực của thực tiễn là bằng chứng của việc sử dụng kiến thức. Thí dụ: các binh sĩ nhắm trúng mục tiêu của họ một cách chính xác hơn đó là việc khoa học hóa lý thuyết đạn đạo học (đường đi của đạn). Tuy còn những nhược điểm nhất định, nhưng những lý thuyết của Bacon về phương pháp nhận thức thế giới và ứng dụng những kiến thức của con người vào các vấn đề thực tiễn của cuộc sống là một trong những đóng góp của ông vào sự phát triển của triết học thế kỷ XVII.

1.2. Descartes (1596-1650) : Ông là một nhà khoa học, đồng thời là một nhà triết học lớn của Pháp và châu Âu. Ông là người đề ra phương pháp mới trong vấn đề nhận thức: "phương pháp thực nghiệm (empirism).

Triết học của Descartes gắn liền với toán học và vật lý học của ông. Ông đã đề cao vai trò của triết học đối với con người. Theo ông, trình độ phát triển tư duy triết học là chuẩn mực quan trọng để đánh giá mức độ văn minh của con người. Descartes xây dựng một nền triết học duy lý. Ông đã đề cao vai trò của lý tính, trí tuệ con người, xem đó là tiêu chuẩn để đánh giá những hoạt động và suy nghĩ của con người. Việc đề cao tư duy lý luận của Descartes là sự cổ vũ mạnh mẽ cho sự phát triển của các ngành khoa học. Descartes còn cho rằng mục đích cuối cùng của tri thức là ở sự thống trị của con người đối với lực lượng tự nhiên, ở sự phát minh và sáng chế những phương tiện kỹ thuật, ở sự nhận thức những nguyên nhân của hành vi, ở sự hoàn thiện bản tính con người. Để đạt đến mục đích này, Descartes cho rằng cần phải hoài nghi mọi sự tồn tại hiện có, xem đây là biện pháp để tìm ra cơ sở tuyệt đối xác thực của sự hiểu biết. Descartes nổi tiếng với câu Tôi suy nghĩ, vậy tôi tồn tại. Nguyên lý này đề cao vai trò tích cực của con người đối với thế giới, xem con người là trung tâm của các vấn đề triết học. Việc Descartes coi trọng trí tuệ con người, đề cao tư duy khoa học là một quan niệm cách mạng trong bối cảnh lịch sử Châu Âu lúc bấy giờ.

? -Nêu những điểm khác nhau và giống nhau trong lí thuyết của Bacon và Descartes.

2. Cuộc cách mạng trong lĩnh vực khoa học.

Những hiểu biết, tri thức của con người trong thế kỷ XVII đã làm thay đổi cách nhìn của con người đối với thế giới. Từ thời xa xưa, Ptolémée đã đưa ra học thuyết địa tâm, học thuyết này đã ảnh hưởng khá lâu trong xã hội châu Âu. Mãi đến khi Copernic tìm ra lý thuyết mới về vũ trụ, quan niệm của con người về thế giới mới thay đổi. Từ đó, vũ trụ được con người chinh phục, chế ngự, nó không còn là một điều huyền bí như tôn giáo đã quan niệm.

2.1. Từ Copernic đến Galileo.

+ Copernic: Copernic là người đề xướng ra thuyết nhật tâm. Theo ông, mặt trời là một định tinh và ở trung tâm của hệ mặt trời. Học thuyết của Copernic đã được Kepler tiếp thu và phát triển thêm, nhưng Kepler cho rằng quỹ đạo của các hành tinh là hình ellipse. Các hành tinh đều quay xung quanh mặt trời theo quỹ đạo ellipse gần tròn, có hướng ngược với chiều quay của kim đồng hồ (nhìn từ cực bắc xuống). Kepler đã mô tả sự vận động của các hành tinh bằng một hệ công thức toán học rõ ràng.

+ Sau Copernic và Kepler là Gallileo. Năm 1609, Gallileo đã chế tạo một viễn vọng kính và dùng nó để quan sát các hành tinh. Ông khám phá ra rằng các hành tinh có một kích thước nhìn thấy được khi quan sát bằng viễn vọng kính. Những khám phá của Gallileo đã khẳng định học thuyết đúng đắn của Copernic. Xa hơn nữa, Gallileo đã tìm ra định luật toán học để miêu tả sự vận động của các vật thể trên trái đất, từ đó, ông bắt đầu nghiên cứu về sự chuyển động của các vật thể trên trái đất.

2.2. Newton.

Những định luật của Kepler và Gallileo là tiền đề cho sự phát triển nguyên lý của Newton. Ông là người sáng lập ra cơ học cổ điển và nêu lên định luật vạn vật hấp dẫn. Tác phẩm chính của Newton là Những nguyên lý toán học của triết học tự nhiên (1687). Trong tác phẩm này, Newton đã cho rằng mọi sự chuyển động đều có thể đo lường được, ngay cả trên mặt đất hoặc trong hệ mặt trời. Định luật vạn vật hấp dẫn không những đã hoàn chỉnh quan niệm về hệ mặt trời lấy mặt trời làm trung tâm, mà còn tạo ra cơ sở khoa học để giải thích các quá trình diễn ra trong toàn bộ vũ trụ, trong đó có quá trình vật lý học và quá trình hóa học.

Vào thời kỳ Newton, sự hình thành các tổ chức khoa học đã trở thành mục tiêu của các nhà khoa học. Những người giàu có đã đề ra việc tổ chức các hoạt động khoa học. Thí dụ: tổ chức Royal Society in London (1662), Royal Academy of Science in France (1666). Những tổ chức này đã đề ra các chương trình nghiên cứu, tổ chức các cuộc hội nghị, xuất bản sách báo... Những hoạt động này chứng tỏ rằng khoa học đã trở thành một trong các hoạt động chính của xã hội.

2.3. Ảnh hưởng của cách mạng khoa học đối với tư duy con người.

Những tiến bộ trong lĩnh vực khoa học của thế kỷ XVII đã ảnh hưởng đến tư duy con người. Trong tư duy của người thời bấy giờ đã có sự thay đổi. Những cảm giác về sự lệ thuộc vào thượng đế trước kia không còn nữa. Con người trở thành chủ thể sáng tạo có lý trí với khả năng vô cùng to lớn. Con người sống trong một thế giới mà họ hiểu và chinh phục được. Tất cả mọi vật đều có thể có lý dưới nhận thức của con người. Những ý tưởng mới này đã góp phần thúc đẩy xã hội châu Âu và làm giảm lòng tin của con người vào tôn giáo. Những khám phá trong lĩnh vực khoa học đã củng cố thêm triết học về luật tự nhiên của thời cổ đại. Triết học này được người Hi Lạp khám phá và được bổ sung vào thời trung đại, nó cho rằng trong thế giới có một trật tự và có quyền tự nhiên. Quyền này được hiểu bằng lý trí và được sử dụng rộng rãi cho tất cả mọi người. Đây là những tiền đề về quyền tự nhiên của con người mà những nhà triết học Ánh Sáng đề ra sau này.

3. Triết học thế kỷ XVII.

Cuộc cách mạng khoa học đã ảnh hưởng đến những lĩnh vực khác trong xã hội châu Âu thế kỷ XVII, trong đó có lý thuyết về chính trị. Đây là một trong những vấn đề quan trọng trong sự phát triển của chủ nghĩa dân chủ hiện đại. Những nhà triết học thế kỷ XVII là những triết gia về quyền tự nhiên và luật tự nhiên, trong đó tiêu biểu nhất là Thomas Hobbes và John Locke.

3.1. Thomas Hobbes (1588 - 1679)

Hobbes là một nhà triết học nổi tiếng, đại biểu của chủ nghĩa duy vật Anh thế kỷ XVII. Ông đã phát triển và hệ thống hóa chủ nghĩa duy vật của Bacon. Theo ông, thế giới là toàn bộ những vật thể tuân theo những quy luật vận động cơ học. Ông thừa nhận sự tồn tại khách quan của thế giới có trước con người và không phải do chúa tạo ra.

Học thuyết về pháp luật và nhà nước là học thuyết phổ biến của ông. Trong học thuyết này, Hobbes đã bác bỏ những thuyết cho rằng thượng đế là người xếp đặt xã hội. Ông quan niệm nhà nước lập ra để phục vụ con người. Đây là một đòn giáng vào chủ nghĩa duy tâm, thần thánh hóa chế độ phong kiến đang thối nát. Thực chất việc khẳng định cần thiết phải xóa bỏ trạng thái tự nhiên của con người ở Hobbes là sự thể hiện xu thế tư sản tiến bộ, đấu tranh đòi phá bỏ thân quyền và sự phân biệt đẳng cấp của chế độ phong kiến, đòi mở rộng dân chủ và tiến bộ xã hội.

3.2. John Locke (1632-1704)

Locke được xem như đại biểu cho luồng tư tưởng khoa học thế kỷ XVII. Ông là người cùng tư tưởng với Hobbes về vấn đề chính quyền. Ông cho rằng chính quyền là một hình thức tổ chức vì mục đích của con người, và phải dựa trên một khế ước xã hội.

Năm 1680, Locke viết quyển Hai thỏa ước của chính quyền (Two Treaties of Government). Trong tác phẩm này, Locke đã nêu lên quan điểm của mình về con người tự nhiên. Theo ông, con người ở trạng thái tự nhiên có lý trí và được tổ chức tốt. Họ có một ý thức đạo đức, và dường như độc lập với chính quyền. Họ có một số quyền tự nhiên: quyền sống, tự do và sở hữu. Locke nhấn mạnh đến quyền sở hữu đất đai. Trong học thuyết về nhà nước và pháp luật, Locke cho rằng mục đích của nhà nước là bảo vệ tự do và sở hữu do lao động đem lại. Do đó, quyền lực của nhà nước không thể vô đoán, mà phải được xây dựng trên một khế ước được thực hiện từ hai phía: nhân dân và chính quyền. Học thuyết nhà nước của Locke là một thử nghiệm việc vận dụng lý luận vào hình thức quản lý chính trị được thành lập ở Anh năm 1688.

II. TRIẾT HỌC THẾ KỶ ÁNH SÁNG

1. Trào lưu tư tưởng Ánh Sáng.

Triết học Ánh Sáng thế kỷ XVIII là sự kế thừa và phát triển mới về chất các khuynh hướng tư tưởng bài trừ siêu hình học thế kỷ XVII. Nó bắt đầu từ sự phê phán một cách không thương tiếc các quan niệm cũ về thế giới và con người. Tư tưởng quan trọng nhất trong số này là những yếu tố của phép biện chứng trong học thuyết về quyền tự nhiên của Diderot. Trong những học thuyết về chính trị, đạo đức, các nhà triết học thế kỷ XVIII đã giải phóng ở mức độ đáng kể những học thuyết về đạo đức và quan niệm chính trị- xã hội của họ khỏi những hạn chế cố tính chất tự nhiên chủ nghĩa. Lý tưởng chung của các nhà Khai sáng là ý tưởng về sự tiến bộ (idea of progress). Đó là sự tin tưởng rằng điều kiện sống của con người sẽ ngày càng tốt hơn và thế hệ sau sẽ sống tốt hơn thế hệ trước; đồng thời họ sẽ đóng góp hoạt động, lao động của họ cho cuộc sống của thế hệ mai sau, đó là con đường mà nhân loại cùng chia xẻ để cùng nhau phát triển.

Các nhà Khai sáng, thông qua ngòi bút của mình, đã tập hợp những tầng lớp trong xã hội để hướng đến cuộc đấu tranh lật đổ chế độ phong kiến. Những tác phẩm của họ là vũ khí lý luận của giai cấp tư sản trong thời kỳ chuẩn bị cách mạng.

Trong tác phẩm A History of The Mordern World NXB Mc-Graw Hill (1995), Palmer đã chia các tác giả của thế kỷ XVIII làm hai loại: một gọi là các philosophes và một gọi là các political economist

2. Các philosophes: đó là những triết gia nhưng không phải là triết gia theo nghĩa của triết học. Nói một cách chính xác hơn, họ là những nhà văn, nhà tư tưởng, nhà truyền bá và công khai hóa tư tưởng Ánh Sáng. Những tác phẩm của họ là vũ khí lý luận của giai cấp tư sản trong thời kỳ chuẩn bị cách mạng.

Phong cách hành văn của các nhà văn thế kỷ XVIIIi sáng sủa, chính xác, mạch lạc. Các độc giả thời kỳ này khá đông đảo, thuộc nhiều thành phần: giới kinh doanh, những người có nghề nghiệp chuyên môn, các tầng lớp trung lưu. Báo và tạp chí tăng lên khá nhiều. Các tư tưởng của nhà văn được phổ biến rộng rãi. Ai không thể đọc báo ở nhà thì có thể đến các quán cà phê (coffee house) hoặc những phòng đọc được mở ra khắp nơi với mục đích phổ biến tư tưởng của thế kỷ Ánh Sáng.

Pháp được xem như trung tâm của phong trào Ánh Sáng và Paris trở thành trái tim của các hoạt động văn học thế kỷ XVIII. Thời kỳ này ở Paris, các trí thức hoặc tư sản giàu có đã tổ chức ra các salon: đó là nơi các nhà văn, nghệ sĩ gặp gỡ, trao đổi ý kiến. Các salon trở thành trung tâm của các cuộc tranh luận chính trị. Các salon này tồn tại đến CM Pháp và thậm chí có nơi tồn tại sau cả thời kỳ CM. (Salon của bà Geoffin, của góa phụ hai nhà triết học nổi tiếng là Helvetius và Condorcet hoặc của bà Stael)

Những đại biểu tiêu biểu:

- Montesquieu (1689- 1755)

Montesquieu không phải là nhà văn lớn nhất của Thế kỷ Ánh Sáng, nhưng có một vị trí đặc biệt trong dòng văn học này vì ông là người sáng lập ra nền văn chương chính trị ở Pháp. Montesquieu thuộc tầng lớp quý tộc áo dài, điều đó giải thích sự hạn chế trong tư tưởng của ông. Ông thiếu cái tâm hồn sục sôi cách mạng của thế kỷ XVIII. Ông là nhà tư tưởng ôn hòa nhất trong các nhà triết học Ánh Sáng lúc bấy giờ.

Tư tưởng chính trị của Montesquieu thể hiện rõ nhất trong quyển Tinh thần pháp lý (lesprit des lois). Trong tác phẩm này, chúng ta thấy toát lên sự căm ghét của Montesquieu đối với chế độ chuyên chế và sự băn khoăn tìm kiếm một hình thức nhà nước phù hợp cho Pháp lúc bấy giờ. Ông nghiên cứu các thể chế chính trị từ xưa đến lúc bấy

giờ và phân biệt ba hình thức nhà nước: Cộng hòa, Quân chủ lập hiến và Quân chủ chuyên chế. Ông cho rằng chế độ Cộng hòa là tốt đẹp nhưng trên thực tế không thực hiện được. Theo ông, chế độ chính trị tốt nhất là nhà nước Quân chủ lập hiến như ở Anh. Cũng trong quyển Tinh thần Pháp Lý, Montesquieu chủ trương "tam quyền phân lập": Hành pháp, Lập pháp, Tư pháp độc lập và không phụ thuộc vào nhau, nhưng kiểm soát lẫn nhau. Nguyên tắc này được giai cấp tư sản vận dụng vào chế độ chính trị của họ. Tác phẩm Tinh thần pháp luật thể hiện tư tưởng chống phong kiến rõ rệt nhất của Montesquieu và đóng góp một phần đáng kể vào trào lưu tư tưởng Ánh Sáng.

- Voltaire (1694-1778) :

Tên thật là Francois Marie Arouet, sinh tại Paris 29-1-1694. Ông xuất thân trong một gia đình giàu có. Mặc dù có những quan điểm hạn chế, Voltaire là người đóng vai trò quan trọng trong dòng văn học Ánh Sáng. Các sáng tác của ông đã đóng góp một cách xuất sắc vào kho tàng kiến thức nhân loại.

Voltaire vừa là một nhà triết học đồng thời còn là một nhà sử học, nhà thơ, nhà viết kịch. Trong những tác phẩm của ông, tư tưởng nổi bật là chống chế độ phong kiến và nhà thờ Thiên chúa giáo, chính vì vậy mà nhiều lần ông bị giam vào ngục Bastille. Trong quyển Những lá thư triết học, ông đã lên án chế độ phản động và lạc hậu của phong kiến và nhà thờ Thiên chúa giáo. Quan điểm chính trị của ông là thực hiện việc cải cách từ trên xuống. Ông đề ra việc cải cách chế độ phong kiến dưới một hình thức Quân chủ sáng suốt và giành quyền thống trị cho những người giàu có. Tuy còn những quan điểm hạn chế và mâu thuẫn trong tư tưởng, Voltaire vẫn đóng một vai trò quan trọng trong triết học Ánh Sáng. Những tác phẩm lý luận, văn thơ, kịch của ông đều mang một chủ đề chung là tinh thần chống chế độ phong kiến, chống tôn giáo, chế giễu thói mê tín dị đoan, ca ngợi lý trí và tuyên truyền cho lòng khoan dung.

- Rousseau (1713-1784)

Ông xuất thân trong một gia đình bình dân, con của một người sửa đồng hồ ở Thụy sĩ. Từ nhỏ, ông đã phải chịu đựng một cuộc sống cực khổ: phải đi lang thang nhiều nơi để kiếm sống, làm nhiều nghề để kiếm ăn, vì vậy, ông gần gũi và thông cảm với quảng đại QCND.

Rousseau là một nhà văn đồng thời cũng là một nhà triết học. Tư tưởng của ông vượt xa những người đương thời. Ông cũng lên án chế độ phong kiến và giáo hội như Montesquieu, Voltaire nhưng ông còn đề cập đến chủ quyền của nhân dân. Do đó, ông có tư tưởng gần gũi với những người thấp nhất trong Đẳng cấp thứ ba.

Quan niệm về Con người tự nhiên là sợi chỉ đỏ xuyên suốt trong những tác phẩm của Rousseau. Con người tự nhiên không bị một ràng buộc nào của xã hội nhưng vì phải sống trong xã hội, chịu những ràng buộc của xã hội, con người gặp phải sự bất bình đẳng và chính sự bất bình đẳng ấy đã dẫn con người đến tai họa. Từ đó, Rousseau đi đến kết luận: chính tư hữu là nguyên nhân sinh ra sự bất bình đẳng của xã hội loài người. Tư hữu tài sản tạo ra kẻ giàu, người nghèo. Kẻ giàu đặt ra những luật lệ để làm cho tài sản của họ trở thành chính đáng; sau đó họ đặt ra những hình thức chính quyền để công nhận những luật lệ ấy, từ đó sinh ra kẻ thống trị và người bị thống trị mà đỉnh cao nhất của sự bất bình đẳng đó là chế độ chuyên chế. Khi quan niệm tư hữu là nguồn gốc của mọi sự bất bình đẳng trong xã hội, Rousseau nêu lên chủ trương hạn chế quyền tư hữu, chuyển từ đại tư hữu sang tiểu tư hữu. Chính tư tưởng tiêu tư sản của ông đã ảnh hưởng đến những nhà hoạt động cách mạng Pháp.

Quan điểm chính trị quan trọng của Rousseau là Ý dân (General will). Với quan niệm bất bình đẳng là sản phẩm của xã hội, ông cho rằng con người tạo ra nó thì cũng có thể phá hủy nó: nhân dân lao động giết chết, hoặc truất ngôi bạo chúa là một việc làm chính đáng. Từ đó, ông chủ trương con người cần phải được giải phóng khỏi những quan hệ thống trị để đạt đến sự tự do của mình, đó là Ý dân. "Ý dân là tuyệt đối, là không thể sai lầm, và không thể chia cắt". Với quan niệm Ý dân là tuyệt đối, Rousseau đã chủ trương con người cần phải xây dựng một xã hội trên cơ sở một khế ước được các thành viên tuân theo để đảm bảo cho sự tự do và bình đẳng của mình.

Trong khi Montesquieu, Voltaire chủ trương xây dựng một chính quyền thuộc về những tầng lớp trên của xã hội thì Rousseau chủ trương một chính quyền thuộc về nhân dân, bảo đảm thực hiện Ý dân cao nhất. Cương lĩnh chính trị của ông đã ảnh hưởng đến những nhà cách mạng Pháp.

-Diderot và bộ Bách khoa toàn thư (1713--1784)

Diderot là một nhà văn xuất sắc của thế kỷ XVIII, tên tuổi ông đại diện cho một thế kỷ sôi nổi và hào hùng. Tác phẩm đồ sộ nhất của Diderot là bộ Bách khoa toàn thư. BKTT là một công trình khoa học lớn lao, là bộ tự điển

khảo luận về khoa học, nghệ thuật, công thương nghiệp..., trong đó tác giả đề cập tới những vấn đề chính trị, đạo đức, nghệ thuật, triết học, kỹ thuật.... Những vấn đề trên được trình bày theo quan điểm duy vật, mặc dù tính duy vật của những người theo phái BKTT còn mang tính máy móc. Khuynh hướng kinh tế tiêu biểu của nhóm BKTT là khuynh hướng của nhóm tự nhiên luận. Chủ trương của nhóm này là tự do hoạt động kinh tế, với khẩu hiệu nổi tiếng Hãy để cho làm, hãy để cho đi. Từ đó, họ đi đến khuynh hướng bảo vệ triệt để quyền tư hữu: mọi vi phạm của pháp luật vào quyền tư hữu chính là sự lật đổ xã hội. Về mặt chính trị và xã hội, chủ trương của phái BKTT là lập trường ôn hòa, mặc dù họ là những người chống đối chế độ phong kiến và nhà thờ.

Công lao lớn nhất của họ là khẳng định lòng tin con người vào sự tiến bộ của khoa học và đề cao lý tính. Nhóm BKTT đã góp phần truyền bá tư tưởng duy vật chủ nghĩa (dù còn những hạn chế nhất định), làm cho CNDV giành được thắng lợi và trở thành một khuynh hướng chiếm ưu thế trong triết học Pháp thế kỷ XVIII.

3. Những nhà kinh tế-chính trị học:

Theo Palmer (sách đã dẫn), bên cạnh những triết gia, còn có những nhà kinh tế gọi là Physiocrats (hoặc political economist) vì những tranh luận của họ thường là các vấn đề về kinh tế. Kinh tế, hay sau này chúng ta gọi là kinh tế- chính trị học, nảy sinh từ hoạt động của các Physiocrats. Từ sự tổng hợp và phân tích các dữ liệu mang tính định lượng, họ đã phát triển một khoa học mới: môn thống kê học. Sự phê bình và phân tích các hiện tượng kinh tế là một hoạt động phổ biến thời kỳ này, đặc biệt ở Anh. Cũng tại đây, Adam Smith đã cho xuất bản tác phẩm Cuộc điều tra về tự nhiên và nguyên nhân của sự thịnh vượng quốc gia (1690) (Enquiry into the nature and cause of the wealth of nation)

Trong tác phẩm của mình, Adam Smith đã nêu lên ý tưởng: cần gia tăng sự thịnh vượng của quốc gia bằng cách hạn chế những trở ngại của sự phát triển. Ông cũng đề xướng ra lý thuyết về việc kinh doanh của cá nhân. Ông là người tiên phong trong tư tưởng về thị trường tự do. Theo ông, động cơ của việc sản xuất và trao đổi là do lợi nhuận cá nhân. Ông đưa ra ví dụ : ông hàng thịt gây lòng tin với khách hàng khi mua bán không phải vì ý muốn tốt đẹp của ông ta, mà là do sự quan tâm đến lợi nhuận của ông ta. Mặc dù người đương thời phản đối, cho rằng lý thuyết kinh tế của Adam Smith mang tính vị kỷ, cá nhân, nhưng theo ông, đó là một thực tế miêu tả quan hệ của con người với nhau trong xã hội tư sản. Tính cá nhân trong hoạt động kinh tế, theo Adam Smith là thể hiện một cách chủ yếu tính tự lợi của tự do.

4. Ảnh hưởng của triết học Ánh Sáng đối với xã hội Châu Âu.

Trong thời kỳ khủng hoảng của chế độ phong kiến mặc dù có những quan điểm khác nhau, các nhà tư tưởng Ánh Sáng đều chia sẻ niềm đam mê đấu tranh vào chính quyền quân chủ chuyên chế. Họ đòi hỏi phải thay chế độ cũ bằng một chế độ xã hội mới tốt đẹp hơn. Dựa trên những tiến bộ của khoa học kỹ thuật, các nhà tư tưởng Ánh Sáng cho rằng con người phải chế ngự được tự nhiên và làm cho xã hội phát triển không ngừng. Họ còn quan tâm đến sự bình đẳng, đó là sự bình đẳng về quyền con người không phân biệt tôn giáo, chủng tộc. Sự bình đẳng thể hiện trong nghĩa vụ đóng thuế, trong luật pháp...Cuộc đấu tranh của họ phổ biến trên các mặt: triết học, văn học, nghệ thuật, khoa học...Chính vì vậy, trào lưu tư tưởng tiến bộ và cách mạng đó đã vượt khỏi nước Pháp và ảnh hưởng khá rộng đến châu Âu lúc bấy giờ.

Thời kỳ này, Pháp là trung tâm của phong trào Ánh Sáng. Những nhà triết học Ánh Sáng đã đi du lịch khắp châu Âu và truyền bá tư tưởng của họ. Tiếng Pháp trở thành một ngôn ngữ chính của Viện Hàn lâm Saint Petersburg và Berlin. Vua Phổ Frederick II và nữ hoàng Nga Catherine II đã mời những nhà tư tưởng Pháp đến thăm triều đình của họ. Văn hóa Pháp trở thành văn hóa phổ biến trong các tầng lớp trên ở xã hội châu Âu. Bên cạnh đó, vai trò của Anh cũng không kém phần quan trọng. Anh cũng trở thành một trong những trung tâm của phong trào Ánh Sáng. Lý thuyết về sự tự do của nước Anh và chính quyền nghị viện trở thành vấn đề tranh cãi của các nhà tư tưởng Ánh Sáng. Dưới ảnh hưởng của tư tưởng Khai sáng, ý tưởng về một nhà nước được hình thành. Theo họ, dù dưới những hình thức nhà nước nào: Quân chủ hạn chế (như Montesquieu quan niệm), hay Quân chủ Sáng suốt (Voltaire), hoặc một nền Cộng Hòa lý tưởng (Rousseau), thì tổ chức nhà nước thật sự đúng đắn và có trật tự được xem như là một sự bảo đảm tuyệt đối những phúc lợi của nhân dân. Những nhà triết học Ánh Sáng tin tưởng rằng nhân loại sẽ cùng thống nhất dưới ý nghĩa một luật tự nhiên về quyền con người., họ cùng nhau góp phần vào sự phát triển chung của xã hội.

?-Các nhà triết học Ánh Sáng đã xây dựng lý luận của mình trên cơ sở nào?

?- Ảnh hưởng của triết học Ánh Sáng đối với xã hội Pháp và Châu Âu?

Bài 4: KHỞI ĐẦU CÁCH MẠNG CÔNG NGHIỆP

Vào thế kỷ XVII, cách mạng công nghiệp nổ ra ở Anh sau khi cách mạng tư sản Anh thắng lợi đã đưa chủ nghĩa tư bản phát triển lên một giai đoạn cao. Cuộc cách mạng này đánh dấu một bước ngoặt quan trọng trong quá trình sản xuất kinh tế ở Anh. Nó đem lại một sự biến đổi lớn không những trong nền kinh tế Anh, mà còn ảnh hưởng đến các nước khác ở châu Âu.

I. NHỮNG TIỀN ĐỀ CỦA CÁCH MẠNG CÔNG NGHIỆP

1. Quá trình tích lũy TBCN ở Anh.

So với bất cứ nước nào ở Châu Âu, Anh có đầy đủ điều kiện thứ nhất của nền sản xuất tư bản; đó là tích lũy tư bản. Quá trình tích lũy tư bản ở Anh được thực hiện thông qua sự bành trướng thuộc địa, mậu dịch hải ngoại và buôn bán nô lệ.

Nước Anh bắt đầu bành trướng thuộc địa từ thế kỷ XV-XVII nhưng phải đợi đến thế kỉ XVIII, Anh mới chiếm địa vị hàng đầu trên mặt biển sau khi đánh bại các địch thủ của mình là Tây Ban Nha, Hà Lan và Pháp. Anh chiếm Ireland, Gibraltar, 13 thuộc địa Châu Mỹ, Canada, một số đảo vùng Caribée, Tây Phi, Châu Úc, Ấn độ... Với hệ thống thuộc địa rộng lớn này, giai cấp tư sản Anh có một nguồn dự trữ dồi dào về tư bản. Các thuộc địa được dùng làm căn cứ quân sự và là nơi giai cấp tư sản Anh vơ vét, bóc lột các nguồn tài nguyên thiên nhiên để phục vụ cho kinh tế TBCN của họ.

Buôn bán nô lệ: cũng là một nguồn tích lũy nguyên thủy quan trọng của Anh. Sự phát triển của kinh tế đồn điền ở miền Nam nước Mỹ làm cho nhu cầu nô lệ ngày càng tăng, giai cấp tư sản Anh thu nhiều lợi nhuận từ việc buôn bán này. Trong số 15 triệu nô lệ đem bán ở Mỹ thì Anh là nước bán nhiều nhất. Tiền lời thường từ 100 % đến 300%.

Sự phát triển của ngoại thương Anh cũng là một trong những yếu tố thúc đẩy kinh tế TBCN phát triển. Thông qua việc buôn bán mang tính chất tước đoạt, giai cấp tư sản Anh thu được một nguồn nguyên liệu dồi dào và rẻ mạt. Một điểm đặc biệt của Anh thế kỷ XVII-XVIII là nền thương nghiệp tam giác, nền thương mại ấy đã đem lại một món lời đặc biệt cao cho thương nhân Anh.

2. Cuộc cách mạng trong lĩnh vực nông nghiệp.

Đây là một tiền đề quan trọng của cách mạng công nghiệp; mà nội dung là việc tước đoạt ruộng đất của nông dân. Việc rào đất cướp ruộng đã chuẩn bị sức lao động cần thiết cho nền sản xuất tư bản chủ nghĩa (nông dân bị tước đoạt, mất tư liệu lao động, trở thành công nhân) và tạo thị trường cho công nghiệp. Tình trạng tước đoạt ruộng đất đã dẫn đến sự phát triển của những trang trại tư bản chủ nghĩa. Nền kinh tế nông nghiệp tư bản chủ nghĩa cung cấp nguyên liệu cho công nghiệp, một phần lương thực cho thành thị và các khu công nghiệp; đồng thời thị trường công nghiệp cũng được mở rộng.

Những thành tựu mà nền nông nghiệp Anh đạt được là bằng sự bóc lột nặng nề công nhân nông nghiệp và sự tước đoạt tàn nhẫn đối với nông dân: phần lớn nông dân tự canh trở thành cố nông, một số di cư đến các thành thị hoặc các thuộc địa, nông dân bị phá sản dần dần trở thành quần chúng cơ bản của giai cấp vô sản, nhờ đó mà sức lao động ở Anh được tích lũy nhiều hơn nơi nào hết (ba triệu người).

Trong tác phẩm "The First Industrial Revolution" (NXB Cambridge 1969, trang 49), tác giả Phyllis Deane cho rằng cuộc cách mạng trong lĩnh vực nông nghiệp đóng một vai trò khá lớn trong quá trình tích lũy tư bản ở Anh và là một trong những tiền đề của CMCN. Nó đã tách rời nông dân khỏi tư liệu sản xuất và tạo ra một đội ngũ công nhân trong các cơ sở công nghiệp, chuyên chế độ ruộng đất phong kiến sang trang trại TBCN và mở rộng thị trường trong nước, nó đã mở rộng đất đai và gia tăng sản lượng nông phẩm. Những đặc điểm này phát triển trong một thời gian dài qua nhiều thời kì ở những vùng khác nhau trong nền nông nghiệp Anh.

3. Cách mạng chính trị thành công ở Anh là một trong những cuộc cách mạng tư sản sớm nhất đã đánh đổ chế độ phong kiến ở Anh mở đường cho chủ nghĩa tư bản phát triển. Chính chế độ chính trị mới này là lực lượng tích cực, xúc tiến việc thủ tiêu những quan hệ kinh tế cũ còn lại, và củng cố phát triển nền kinh tế tư bản chủ nghĩa.

Giai cấp tư sản Anh ra sức thực hiện nhiều biện pháp để thúc đẩy nhanh sự phát triển công nghiệp và thương

ngành: chế độ thuế khóa đã mang tính chất tư sản điển hình hơn, độc quyền mua bán các loại hàng hóa của nhà vua bị thủ tiêu; chỉ có nghị viện mới có quyền định thuế. Người ta ban hành những biện pháp tích cực nhằm làm cho việc buôn bán dễ dàng, cải tiến việc vận chuyển hàng hóa, làm cho sự liên hệ giữa các thành phố và trung tâm buôn bán được thuận lợi. Năm 1638, Anh bắt đầu có bưu trạm, bưu chính dùng để chuyển tiền, đẩy nhanh sự giao lưu tiền tệ. Việc xây dựng đường sắt được khuyến khích để phát triển nhanh việc chuyên chở, liên lạc.

Ngoài những tiền đề nêu trên, Anh còn có điều kiện thuận lợi để tiến hành cách mạng công nghiệp như: thương nghiệp sớm phát triển, vị trí giao thông thuận tiện, là vị trí địa lý trung tâm thời bấy giờ. Trong công trường thủ công đã có những cải tiến kỹ thuật và sự phân công lao động.

?- Vì sao CMCN nổ ra sớm ở Anh ?

II. NỘI DUNG CÁCH MẠNG CÔNG NGHIỆP

Cách mạng công nghiệp thực chất là một cuộc cách mạng kỹ thuật, thay thế lao động thủ công bằng lao động máy móc, xây dựng cơ sở vật chất cho nền sản xuất tư bản chủ nghĩa, đưa chủ nghĩa tư bản từ giai đoạn công trường thủ công lên giai đoạn đại công nghiệp cơ khí, bảo đảm sự toàn thắng của chủ nghĩa tư bản đối với nền sản xuất nhỏ. Nội dung của cách mạng công nghiệp là phát minh ra máy móc.

1. Những phát minh lớn trong các ngành công nghiệp.

1.1. Công nghiệp nhẹ: Việc cải tiến kinh tế ở Anh bắt đầu từ công nghiệp nhẹ, ở một ngành ít đòi hỏi vốn và thu lợi nhanh. Cải tiến đầu tiên được thực hiện trong ngành dệt bông, một ngành tương đối mới, chưa có nhiều xưởng thủ công và những luật lệ hạn chế.

Có thể kể những phát minh của:

- John Kay về con thoi bay (1733).

- J. Hargreaves về máy quay sợi (1767).

- Edmond Cartwright về máy dệt (1785).

- Richard Arkwright về máy kéo sợi chạy bằng sức nước (1769)

Từ ngành dệt bông, việc phát minh máy móc, cải tiến kỹ thuật lan sang các ngành khác: len, tơ tằm, giấy, da...

1. 2. Ngành luyện kim:

Những cải tiến về kỹ thuật trong công nghiệp nhẹ đặt ra một vấn đề lớn cho nền kinh tế là phải sản xuất nhiều máy móc. Do đó, cần phải phát triển ngành luyện kim và cơ khí.

Năm 1735, Abraham Darby đã phát minh ra phương pháp luyện kim mới: nấu than cốc từ than đá để luyện gang.

Năm 1784, Henry Cort xây lò luyện gang sử dụng nguyên liệu khoáng sản để sản xuất gang thép. Người ta xây dựng những lò cao gấp 50 lò cũ để luyện sắt và đơn giản hóa việc nấu chảy quặng bằng cách dùng luồng khí nóng chảy. Những phát minh này làm khả năng sản xuất đồ kim loại tăng lên và kích thích sự phát triển của công nghiệp khai mỏ.

1.3. Công nghiệp động lực:

Sau những phát minh trên, sức nước được xem là động lực chủ yếu trong những máy lớn. Năm 1769, dựa trên một số lý thuyết, James Watt đã phát minh ra nguyên tắc máy hơi nước, và đến năm 1784 thì áp dụng vào các công xưởng một cách hoàn thiện.

1.4. Giao thông vận tải:

Máy hơi nước cung cấp động lực cho cả ngành giao thông vận tải. Tàu thủy và tàu hỏa được chế tạo dựa trên nguyên tắc máy hơi nước. Năm 1814, Stephenson chế tạo ra một đầu máy kéo 8 toa, tốc độ 6km/h. Năm 1825, đường xe lửa đầu tiên được khánh thành. Tàu thủy chạy bằng hơi nước của Anh được hạ thủy lần đầu vào năm 1811. (Ổ Mĩ, Fulton cho hạ thủy chiếc tàu chạy bằng máy hơi nước đầu tiên ở Hudson vào năm 1807). Từ đó, công nghiệp đóng tàu của Anh phát triển mạnh. Ngoài ra, hệ thống kênh đào của Anh cũng được chú ý xây dựng, tạo điều kiện cho việc vận chuyển hàng hóa được dễ dàng.

III. HỆ QUẢ

1. Kinh tế:

Cuộc cách mạng công nghiệp đã đưa đến sự thay đổi lớn trong lĩnh vực sản xuất kinh tế ở Anh. Do sản xuất bằng máy móc, số lượng công nhân tăng lên, chất lượng và giá trị sản phẩm tăng lên, giá thành sản phẩm hạ, điều này phản ánh sự tăng tiến của năng suất lao động và sự tiến bộ của lực lượng sản xuất. Anh trở thành cường quốc công nghiệp lớn nhất châu Âu thời bấy giờ.

Sự phát triển của công nghiệp làm biến đổi sâu sắc bản đồ địa lý của Anh. Trước đây, phần lớn trung tâm công nghiệp và các vùng đông dân tập trung ở miền Nam, nhưng sau CMCN một số vùng công nghiệp mới được xây dựng ở miền Bắc, nhiều thành phố mới phát triển nhanh chóng, dân cư tăng nhanh. Liverpool, Manchester, Birmingham là những trung tâm công nghiệp và là những thành phố phát triển ở Anh.

2. Xã hội.

Một trong những hệ quả quan trọng nhất của cách mạng công nghiệp Anh là sự thay đổi căn bản trong cấu trúc giai cấp của dân cư Anh: Tư sản và vô sản trở thành hai giai cấp cơ bản trong xã hội. Trong tác phẩm *Tình cảnh giai cấp công nhân Anh*, Engels viết: "Lịch sử của giai cấp công nhân bắt đầu ở Anh từ nửa sau thế kỷ XVIII với sự phát minh ra máy hơi nước và việc chế biến bông".

Với việc sử dụng máy móc một cách rộng rãi, công nhân bị bóc lột thậm tệ, trở nên phụ thuộc vào máy móc. Khi những công xưởng đầu tiên xuất hiện, lao động đàn bà và trẻ em thay thế cho lao động nam giới, họ bị đối xử tàn tệ và bị bóc lột tàn nhẫn, lương công nhân nữ và trẻ em rất thấp. Ngày làm việc bị kéo dài, điều kiện lao động tồi tệ, điều kiện sinh hoạt thiếu thốn. Vì vậy, ngay từ lúc mới ra đời, giai cấp công nhân Anh đã đứng lên đấu tranh nhưng do ý thức chính trị còn non kém nên những cuộc đấu tranh ban đầu của họ mang tính tự phát thể hiện qua phong trào đập phá máy móc. Phong trào này phát triển và lan rộng từ những năm 70 của thế kỷ XVIII đến những năm đầu thế kỷ XIX. Phải trải qua một thời gian dài đấu tranh, giai cấp công nhân mới nhận thức được nguyên nhân của sự cùng khổ của họ là do sự bóc lột của giai cấp tư sản, từ đó phong trào công nhân có những chuyển biến rõ rệt.

?- Nêu lên sự thay đổi về kinh tế và xã hội Anh sau CMCN ?

CHƯƠNG 3 : CÁCH MẠNG PHÁP

BÀI 5: CÁCH MẠNG PHÁP 1789

I. NƯỚC PHÁP TRƯỚC CÁCH MẠNG 1789

II. DIỄN BIẾN CỦA CÁCH MẠNG

III. TÍNH CHẤT VÀ Ý NGHĨA LỊCH SỬ CỦA CÁCH MẠNG PHÁP

Từ khóa: giai cấp, đẳng cấp, chế độ Ba Đẳng Cấp, nền chuyên chính dân chủ cách mạng.

Mục đích: Qua việc trình bày những nét cơ bản về tình hình kinh tế, chính trị, xã hội của Pháp vào thế kỉ XVIII, giáo viên giúp sinh viên rút ra nguyên nhân sâu xa và nguyên nhân trực tiếp dẫn đến CM. Thông qua những sự kiện cơ bản trong từng giai đoạn phát triển của CM, giúp sinh viên nhận thấy tính dân chủ, triệt để của CM Pháp; đồng thời giáo viên chỉ cho sinh viên thấy sự tham gia tích cực của QCND trong CM. Chính sự tham gia của QCND đã thúc đẩy CM phát triển, làm cho CM mang tính DC rộng rãi.

Yêu cầu: Sinh viên cần nắm vững những nội dung sau:

-Chế độ Ba Đẳng cấp.

-Khái niệm: quân chủ lập hiến, cộng hòa, chuyên chính dân chủ cách mạng của phái Jacobins.

-Nội dung và tư tưởng cơ bản của bản Tuyên ngôn Nhân quyền và dân quyền.

- Tính dân chủ và tư sản của CM.

- Sau khi học xong bài, sinh viên tự phác thảo ra một sơ đồ nêu lên những sự kiện chính và diễn tả quá trình phát triển đi lên của CM.

Bài 5: CÁCH MẠNG PHÁP 1789

I. NƯỚC PHÁP TRƯỚC CÁCH MẠNG 1789

1. Tình hình kinh tế.

1.1. Kinh tế công thương nghiệp.

Trong thế kỷ XVIII, công thương nghiệp Pháp phát triển khá mạnh và tạo nên sự phồn vinh cho nước Pháp. Đại diện cho ngành công nghiệp ở Pháp lúc bấy giờ là những công trường thủ công phân tán và tập trung. Những công trường thủ công nổi tiếng ở Pháp là: công trường sản xuất thảm hoa, len dạ, tơ lụa, xà phòng, thủy tinh... Trong công nghiệp, Pháp đã sử dụng máy móc như máy dệt, máy quay tơ, máy bơm hơi nước. Đã có những xí nghiệp tập trung hàng ngàn công nhân như nhà máy cơ khí Le Creusot, công ty khai khoáng Anzin.

Tuy nhiên chế độ phường hội vẫn chiếm một vị trí quan trọng trong công nghiệp Pháp, nhất là trong ngành thủ công nghiệp. Những qui định ngặt nghèo của chế độ phường hội đã ảnh hưởng nhiều đến sản xuất công nghiệp ở Pháp, nó kìm hãm sự tự do kinh doanh và cải tiến sản xuất.

Thương nghiệp cũng có những tiến bộ nổi bật, nhất là ngoại thương. Ngoại thương đã đem lại sự phồn vinh cho các hải cảng của Pháp. Paris và Lyon là những trung tâm của hội chợ quốc tế lúc bấy giờ. Pháp xuất cảng: lúa mì, len, gia súc, rượu vang, hàng xa xỉ phẩm... Pháp nhập: thuốc lá, cà phê. Việc buôn nô lệ chiếm một vị trí quan trọng trong thương nghiệp ở Pháp. Tuy nhiên nội thương không phát triển lắm vì chế độ thuế quan khá nghiêm ngặt.

1.2. Nông nghiệp.

Chiếm một vị trí quan trọng trong kinh tế Pháp với 90% dân số là nông dân. Nông nghiệp Pháp là một nền nông nghiệp lạc hậu. Nguyên nhân của tình trạng này là chế độ sở hữu phong kiến về ruộng đất. Chế độ này đẻ ra hàng loạt những nghĩa vụ phong kiến vừa phi lý, vừa bất công, nặng nề đè lên lưng người nông dân, làm cho họ mất sáng kiến và hứng thú sản xuất. Đất đai trong nông nghiệp được sử dụng theo hai hình thức:

- Thường chúa phong kiến chiếm một phần đất đai làm lãnh địa. Lãnh địa được chia thành những mảnh nhỏ, phát canh cho nông dân để thu tô.

- Ngoài lãnh địa, một phần lớn đất đai được canh tác theo lối vĩnh điền nông nô. Nông dân lao động trên mảnh đất mà họ không có quyền sở hữu và phải nộp thuế cho lãnh chúa. Khác với các tá điền, những nông dân vĩnh điền này không phải trả lại ruộng đất cho lãnh chúa nếu họ đóng thuế đều. Phương pháp canh tác rất thô sơ, lạc hậu, thể hiện rõ trong công cụ của nông dân. Người ta vẫn cày bằng những chiếc cày nặng thừa hưởng của người La mã hay những chiếc cày thô kiểu Slave.

Sự bóc lột nông dân lĩnh canh hay nông dân vĩnh điền là nguồn sinh sống chủ yếu của địa chủ, quý tộc, tăng lữ. Khi kinh tế thị trường phát triển, những yếu tố TBCN của thành thị đã ảnh hưởng đến nông thôn: tô tiền thay cho tô hiện vật; những nghĩa vụ mà nông dân gánh vác như: tô, thuế, thuế 1/10 và những nghĩa vụ phong kiến khác cũng được tính bằng tiền. Quan hệ tiền tệ đã xâm nhập vào lãnh địa Pháp, nhưng nó không phá vỡ tính tự túc, tự cấp trong lãnh địa Pháp.

Tóm lại, cuối thế kỷ XVIII, công thương nghiệp phát triển mạnh mẽ, những yếu tố TBCN đang nổi lên, nhưng chế độ phong kiến đã ngăn cản sự phát triển đó. Tổ chức nông nghiệp phong kiến, chế độ phường hội ngặt nghèo, thuế quan nội địa nhiều tầng, hệ thống đo lường không thống nhất là những trở ngại đang hãm nghiêm trọng lực lượng sản xuất TBCN.

?- Những nét chính trong tình hình kinh tế Pháp trước CM?

2. Chế độ chính trị và xã hội:

2.1. Nền Quân chủ chuyên chế của Louis XVI.

Louis XVI là người đại diện cho chế độ QCCC ở Pháp. Ông nắm mọi quyền hành, không chịu một sự kiểm soát nào. Sự chuyên chế của nhà vua thể hiện ở việc tập trung cao độ quyền hành chính: vua quyết định mọi việc đối nội, đối ngoại, bổ nhiệm và cách chức các bộ trưởng, các nhân viên nhà nước, hủy bỏ các đạo luật, độc quyền trừng phạt và ân xá thể hiện qua "giấy có ấn vua". Vua có quyền bắt giam vô cớ những dân nghèo vô tội, giam giữ bao lâu tùy ý, không cần xét xử.

Vua là người điều hành tối cao công việc trong nước. Giúp việc vua là các vị đại thần. Vua cử ra những quan thân cận mình để làm tổng quản ở các địa phương, những người này rất độc đoán và khắc nghiệt. Sự quan liêu, tham nhũng và bất công của các quan giám quận là một gánh nặng đối với đời sống nhân dân địa phương.

2.2. Chế độ Ba Đẳng Cấp

Pháp là một quốc gia phong kiến lâu đời. Xã hội phong kiến Pháp chia làm ba đẳng cấp dựa trên sự phân biệt giữa những người phục vụ trong xã hội bằng lời cầu nguyện, bằng cung kiếm và lao động của họ.

Hai đẳng cấp có đặc quyền:

- Đẳng cấp I: Tăng lữ.
- Đẳng cấp II: Quý tộc.

Hai đẳng cấp này nắm mọi chức vụ cao nhất trong bộ máy nhà nước, trong quân đội và trong giáo hội. Đó là hai đẳng cấp có mọi thứ đặc quyền, được miễn các loại thuế. Đặc biệt giáo hội ở Pháp có quyền thu thuế 1/10 đối với nông dân.

- Đẳng cấp Thứ Ba gồm: tư sản, nông dân, binh dân thành thị.

+ Giai cấp tư sản: đại diện cho phương thức sản xuất mới, là giai cấp tiên bộ nhất trong Đẳng cấp Thứ Ba. Giai cấp tư sản gồm những tầng lớp sau: đại tư sản tài chính, tư sản công thương nghiệp và tiểu tư sản.

+ Giai cấp nông dân: là giai cấp đông đảo nhất trong đẳng cấp Thứ Ba cũng như trong xã hội Pháp. Nông dân Pháp bị ba tầng áp bức: nhà nước, nhà thờ, lãnh chúa. Ngoài thuế 1/10 nộp cho nhà thờ, nông dân còn phải đóng nhiều loại thuế cho lãnh chúa, và nộp những khoản phụ thu khác như khi chở lúa qua cầu hoặc sử dụng nhà máy xay lúa của lãnh chúa. Ngoài việc thu tô bằng tiền hay hiện vật, lãnh chúa còn bắt nông dân phải thực hiện những nghĩa vụ lao dịch nặng nề. Nạn đói thường xuyên đe dọa nông dân, kể cả những năm được mùa. Căm thù lãnh chúa, nông dân sẵn sàng đi theo giai cấp tư sản, và trở thành động lực chủ yếu của cách mạng.

+ Bình dân thành thị: gồm những tầng lớp có thu nhập thấp trong xã hội. Họ gồm những người làm nghề tự do, thợ thủ công, những người bán hàng rong... Trong tầng lớp bình dân thành thị, công nhân và thợ thủ công là những tầng lớp tích cực cách mạng, họ đã đi theo giai cấp tư sản trong cuộc đấu tranh chống phong kiến.

Toàn bộ Đẳng cấp Thứ Ba đều không có đặc quyền, đặc lợi. Nhưng trong mỗi giai cấp, mỗi thành phần lại có quyền lợi khác nhau, nên dễ bị phân hóa khi mục đích chung đã đạt được ở một mức độ nhất định nào đó.

?- Phân biệt " giai cấp " và " đẳng cấp ". Phân tích chế độ Ba Đẳng cấp ở Pháp.

3. Cuộc đấu tranh trên lĩnh vực tư tưởng.

Cuộc đấu tranh chống chế độ U phong kiến ở Pháp cũng thể hiện trên lĩnh vực tư tưởng. Các nhà văn, nhà tư tưởng tiên bộ đã tấn công vào chế độ phong kiến và giáo hội thông qua trào lưu "tư tưởng Ánh Sáng" của thế kỉ XVIII. (Xem chương II. Bài 3 mục II. 1,2).

4. Sự khủng hoảng của chế độ phong kiến.

Giữa thế kỷ XVIII, nền QCCC Pháp lâm vào tình trạng khủng hoảng nghiêm trọng. Sự khủng hoảng bắt nguồn từ lĩnh vực tài chính. Louis XVI thừa hưởng một ngân khố trống rỗng do những cuộc chiến tranh của Pháp với các nước châu Âu thời Louis XV. Bên cạnh đó, sự hoang phí vô độ của triều đình làm cho ngân sách ngày càng kiệt quệ. Số nợ của nhà nước ngày càng tăng, trong khi đó các chủ nợ không chịu cho vay thêm. Các tổng thanh tra Turgot và Necker đề ra những biện pháp để giải quyết vấn đề tài chính cho nhà vua, nhưng không thành công. Cuộc khủng hoảng kinh tế 1787-1788 nổ ra do sự mất mùa làm cho vấn đề khủng hoảng tài chính càng thêm nghiêm trọng. Cuộc khủng hoảng trong lĩnh vực công thương nghiệp cũng làm ngưng trệ những hoạt động kinh doanh, nạn thất nghiệp lan tràn, nông dân bị thất thu, đói kém.

Như vậy, cuộc khủng hoảng trong lĩnh vực tài chính đã đưa chế độ phong kiến đến chỗ suy sụp nhanh chóng. Để giải quyết nạn khủng hoảng tài chính, nhà vua cho triệu tập hội nghị Ba Đẳng cấp mà từ lâu nhà vua đã đóng cửa. Tại hội nghị, đã diễn ra sự đấu tranh quyết liệt giữa ba đẳng cấp trong vấn đề bỏ phiếu. Với thế mạnh của mình, Đẳng cấp Thứ Ba tự tuyên bố đại diện cho dân tộc Pháp và thành lập Hội nghị Quốc dân (National Assembly). Sau đó Hội nghị Quốc dân đổi thành Quốc hội Lập hiến.

II. DIỄN BIẾN CỦA CÁCH MẠNG

1. Giai đoạn thống trị của Tư sản Lập hiến: nền quân chủ lập hiến.

1.1. Ngày 14.7.1789 và phong trào cách mạng ở nông thôn.

Trước hành động cách mạng của toàn thể đẳng cấp Thứ Ba, Louis XVI tìm mọi cách chống đối. Vua đã điều 20.000 quân từ Versailles về Paris với mưu toan bóp chết cách mạng. Trước tình hình đó, giai cấp tư sản tỏ ra bối rối, nhưng QCND đã đứng lên cứu nguy cho cách mạng. Từ ngày 12. 7 đến 13.7. 1789, họ đã xuống đường cướp vũ khí. Ngày 14.7, họ kéo đến ngục Bastille. Sau vài giờ chiến đấu, ngục Bastille bị hạ. Biểu trưng của chế độ chuyên chế bị lật đổ. Lợi dụng công lao của QCND, Tư sản tài chính lên nắm chính quyền, tuyên bố chế độ Quân chủ lập hiến.

Dưới ảnh hưởng ngày 14.7 ở Paris, phong trào cách mạng nổ ra ở nông thôn. Nhân dân tự vũ trang bằng

cuộc, xẻng, súng săn...kéo về lâu đài của lãnh chúa, đốt những văn bản ghi các nghĩa vụ phong kiến của nông dân. Ở những nơi lãnh chúa tỏ ra ngoan cố thì nông dân thiêu hủy lâu đài, và đôi khi họ còn treo cổ lãnh chúa. Đây là sự phản kháng mãnh liệt của nông dân ở nông thôn.

1.2. Hoạt động của Quốc Hội Lập Hiến.

- Đêm lịch sử 4.8.1789: những cuộc khởi nghĩa của nông dân đã dẫn đến đêm lịch sử 4.8. Thông qua đề nghị của tư sản và một số quý tộc tự do, QHLLH đã tuyên bố sắc lệnh: Bãi bỏ chế độ phong kiến: những đặc quyền, đặc lợi của đẳng cấp I và II được thay bằng sự bình đẳng về pháp lý". Trên thực tế, những nghĩa vụ phong kiến cá nhân được xóa bỏ, nông dân được giải phóng khỏi những ràng buộc phi lý của chế độ phong kiến, nhưng vẫn chưa được quyền sở hữu về đất đai.

- Bản Tuyên ngôn Nhân quyền và Dân quyền.

Sau khi giải quyết vấn đề ruộng đất của nông dân, giai cấp tư sản nghĩ đến việc xây dựng nền tảng cho chế độ mới. Ngày 26.8.1789, QHLLH thông qua một văn kiện có tính chất cương lĩnh: Tuyên ngôn Nhân quyền và Dân quyền.

Tuyên ngôn gồm 17 điều khoản, được mở đầu với điều I như sau: Mọi người sinh ra đều tự do và bình đẳng. Bản Tuyên ngôn đã nêu lên công thức nổi tiếng của cách mạng Pháp Tự do -Bình đẳng -Bác ái. Trong 17 điều khoản của Tuyên ngôn, ta thấy toát lên hai vấn đề chính: công nhận, khẳng định quyền tự nhiên của con người, tuyên bố những nguyên lý tổ chức chính trị nhằm bảo đảm quyền con người và quyền công dân.

Trong khi chế độ phong kiến còn thống trị hầu hết châu Âu, bản Tuyên ngôn đã mạnh dạn tuyên bố nguyên tắc bình đẳng đối với mọi người. Đó là văn bản khai tử chế độ cũ và là cương lĩnh của chế độ mới.

?- Những tư tưởng cơ bản trong Tuyên ngôn? Ý nghĩa lịch sử của Tuyên ngôn?

-Hiến Pháp 1791.

Bản tuyên ngôn được dùng làm chương mở đầu của Hiến pháp 1791, được thông qua vào tháng 9.1791. Theo Hiến pháp, chế độ QCCC trên pháp lý đã chấm dứt. Quyền lực quốc gia được điều hành bởi Quốc hội Lập pháp. QHLP là cơ quan tối cao ban hành pháp luật, trở thành công cụ thống trị trong tay giai cấp tư sản. Vua chỉ còn quyền hành pháp. Hiến pháp còn qui định chế độ tuyển cử, chia công dân làm hai loại: công dân tích cực và công dân tiêu cực. Chỉ có những công dân tích cực mới có quyền bỏ phiếu: đó là những người từ 25 tuổi trở lên, không làm thuê cho ai, phải có tên trong danh sách vệ quốc quân và phải nộp một số thuế nhất định. Những điều kiện cử tri hạn chế đó đã gạt ra ngoài quyền bầu cử của hàng triệu người lao động. Quốc hội còn thông qua đạo luật Le Chapelier nhằm cấm sự tụ tập và lập hội của công dân.

-Chính sách kinh tế:

Cùng với Hiến pháp 1791, những pháp chế về hành chính, tư pháp, thuế khóa và công thương nghiệp được ban hành dựa trên khẩu hiệu Hãy để cho làm, hãy để cho đi của phái BKTĐ. Tự do kinh doanh của cá nhân được đề cao. Quốc hội bãi bỏ các qui chế của phường hội, cho phép tự do buôn bán lúa mì, cấm nhập cảng sợi lanh và các vật liệu kiến trúc để khuyến khích sản xuất trong nước. Quốc hội còn phát hành tín phiếu, xem đó là phương tiện để thanh toán nhằm bảo đảm hệ thống tiền tệ trong nước.

Tổ chức hành chính được sửa đổi. Đặc quyền các tỉnh bị bãi bỏ. Toàn quốc được chia làm 83 quận có diện tích bằng nhau với cơ cấu tổ chức thống nhất. Hàng rào thuế quan nội địa bị bãi bỏ. Những biện pháp về kinh tế, hành chính đã có một ý nghĩa tiến bộ vì nó đã gạt bỏ những nhân tố kìm hãm sự phát triển công thương nghiệp, xóa bỏ ranh giới các khu vực, góp phần vào việc hình thành thị trường dân tộc Pháp.

1.3. Chiến tranh giữa Pháp và Châu Âu.

Sau khi ngục Bastille thất thủ, quý tộc phản cách mạng lần lượt bỏ trốn khỏi nước Pháp. Louis XVI cũng tìm cách vượt biên nhưng bị bắt lại. Sau khi bị bắt, Louis XVI vẫn tiếp tục chống phá cách mạng. Ông tìm cách liên minh với các nước phong kiến châu Âu để đưa nước Pháp vào một cuộc chiến tranh. Ngày 20.4.1792. QHLP tuyên chiến với Áo. Phổ cũng theo Áo chống Pháp. Mặc dù thái độ phản bội của Louis XVI và chính sách hiếu chiến của phái

Girondins, chiến tranh khi nổ ra vẫn là chiến tranh chính nghĩa về phía Pháp và phi nghĩa về phía châu Âu.

Vua và Hoàng hậu giao kế hoạch tác chiến cho quân địch. Trong khi đó, dưới áp lực của QCND, QH ra sắc lệnh "Tổ quốc lâm nguy" quyết tâm bảo vệ đất nước. Trước thái độ không kiên quyết chống ngoại xâm của giai cấp tư sản, QCND đã đứng lên khởi nghĩa, lật đổ sự thống trị không những của QHLP mà cả sự thống trị của nhà vua.

2. Giai đoạn thống trị của Tư sản Girondins: nền Cộng Hòa I.

2.1. Quốc ước.

Sau khi tư sản tài chính bị lật đổ do cuộc khởi nghĩa của QCND ngày 10.8.1792, tư sản công thương nghiệp lên nắm chính quyền. Bên cạnh chính quyền của tư sản, công xã cách mạng (ra đời trong cuộc khởi nghĩa 10.8.1792.) đã tồn tại như một chính quyền cách mạng của nhân dân. Dưới áp lực của công xã, QH phải đề ra những biện pháp cách mạng, bất chấp ý muốn của phái Girondins.

Với những biện pháp biệt lệ do công xã đề ra, nhân dân vô cùng phấn khởi, quyết tâm chiến đấu. Ngày 20.9.1792, họ đã đánh tan quân Phổ ở Valmy. Đây là một chiến thắng nhỏ nhưng có ý nghĩa vì là lần đầu tiên quân Pháp giáp chiến với quân địch mà không bỏ chạy. Cũng ngày 20.9.1792, QHLP tuyên bố giải tán. Ngày 20.9.1792, một Quốc Ước được bầu theo lối phổ thông đầu phiếu ra đời. Trong phiên họp đầu tiên của mình, Quốc ước tuyên bố nền Cộng Hòa I vào 22. 9. 1792. Việc tuyên bố nền Cộng Hòa đã xóa bỏ vĩnh viễn sự thống trị của chế độ phong kiến và đưa nước Pháp vào một kỉ nguyên mới dưới sự thống trị của giai cấp Tư sản.

2.2. Việc xử tử Louis XVI.

Lúc mới cầm quyền, phái Girondins chiếm ưu thế trong quốc hội, nhưng phái này ngày càng tỏ rõ sự ích kỷ của mình. Trong khi đó, phái Núi tuy ít ghê trong Quốc ước nhưng là một phái kiên quyết cách mạng, tích cực bảo vệ quyền lợi cho QCND. Ngay từ đầu đã diễn ra cuộc đấu tranh giữa phái Girondins và phái Jacobins trong Quốc ước. Phái Girondins cho rằng những mục tiêu của mình đã đạt được, không cần phải triệt để đấu tranh. Trái lại, phái Jacobins cho rằng cần phải tiến hành nhiều biện pháp tích cực cách mạng hơn. Cuộc xung đột giữa hai phái còn thể hiện trong việc luận tội Louis XVI. Phái Girondins tìm mọi lý lẽ để bênh vực, tránh tội tử hình cho Louis XVI. Trong khi đó, phái Núi đề nghị xử tử vua Louis XVI. Cuối cùng, bất chấp thái độ phản động của phái Girondins, ngày 15.1.1793, Quốc ước bỏ phiếu kết án tử hình Louis XVI và sau đó, ngày 21.1.1793 Louis XVI bị xử tử.

2.3. Những khó khăn của cách mạng: ngoại xâm và nội phản.

Đầu tháng 1.1793, cách mạng Pháp gặp rất nhiều khó khăn. Tháng 2.1793, nước Anh tư bản chủ nghĩa tham gia vào liên minh chống Pháp, gây nhiều khó khăn về quân sự cho Pháp. Trong nước, loạn Vendée nổ ra ở miền tây nam nước Pháp (tháng 3.1793). Đây là một cuộc bạo động lớn của nông dân lạc hậu do sự xúi giục của cha cố phản động. Họ đã nổi lên giết hại nhân viên của chính quyền địa phương và từ đó cuộc nội chiến lan rộng. Loạn Vendée là một đe dọa nghiêm trọng cho cách mạng Pháp, đến nỗi Robespierre đã kêu lên: muốn cứu nguy cách mạng, cần phải đập tan Vendée. Như vậy, nền Cộng Hòa non trẻ của Pháp phải đương đầu với nhiều khó khăn. Thêm vào đó, đời sống nhân dân ngày càng khó khăn. Họ đòi thi hành những biện pháp kinh tế và xã hội tích cực hơn. Yêu cầu đó thể hiện ở sự xuất hiện của phái Hóa đại. Dưới áp lực của QCND và phái Hóa Đại, những người Jacobins đã yêu cầu Quốc ước phải thông qua những biện pháp cách mạng, đặc biệt là đạo luật về giá tối đa.

Những mâu thuẫn giữa hai phái Girondins và Jacobins trong việc giải quyết những vấn đề của cách mạng cho thấy rằng phái Girondins ngày càng tỏ ra bảo thủ và ngoan cố, ngày càng đi vào con đường phản cách mạng. Robespierre và các đồng chí của ông đã kêu gọi nhân dân đứng lên khởi nghĩa. Trong đêm 31.5 rạng ngày 1.6.1793, QCND đã đứng lên lật đổ sự thống trị của Tư sản Girondins, đưa cách mạng tiến lên một giai đoạn mới.

3. Nền Chuyên Chính Dân Chủ Cách Mạng của phái Jacobins.

3.1. Sự thành lập chính quyền CCDCCM.

Với việc lật đổ phái Girondins, cách mạng Pháp chuyển sang đỉnh cao: Nền Chuyên Chính Dân Chủ Cách Mạng Jacobins. Chính quyền thuộc về một bộ phận tiến bộ nhất trong giai cấp tư sản, gắn bó với quyền lợi của QCND, do đó, họ nhận được sự ủng hộ nhiệt tình của QCND.

Lãnh đạo phái Jacobins phần lớn là những trí thức tiểu tư sản, có tư tưởng tiến bộ, gần gũi với QCND. Đại diện cho chính quyền này là Robespierre, Marat, Saint Just, Danton.

3.2. Tổ chức chính quyền CCDCCM.

Cơ quan tối cao của chính quyền là Quốc Ước, tập trung trong tay quyền Hành Pháp và Lập Pháp. Dưới nó là các ủy ban, hai ủy ban quan trọng là Ủy ban An ninh và Ủy ban Cứu Quốc. Ủy ban Cứu quốc có dưới quyền trực thuộc của nó tất cả các cơ quan của chính quyền và những viên chức nhà nước. Ủy ban An ninh toàn quốc lãnh đạo các cơ quan cảnh sát và tòa án cách mạng, chủ yếu là cơ quan thực hiện chính sách khủng bố đối với kẻ thù bên trong của cách mạng, nhất là việc thi hành luật những người tình nghi.

3.3. Những biện pháp của phái Jacobins.

Sau khi nắm chính quyền, phái Jacobins đã thông qua một loạt những biện pháp nhằm giải quyết những vấn đề cấp bách của cách mạng. Dựa trên nguyện vọng của QCND và phát huy được tính tích cực của họ, phái Jacobins đã đạt được những thành quả đáng kể trong việc đấu tranh chống thù trong giặc ngoài, bảo vệ những thành quả của cách mạng Pháp.

- Hiến Pháp 1793. HP được thông qua vào 24.6.1793. HP xóa bỏ việc phân biệt hai loại công dân tích cực và tiêu cực, qui định quyền phổ thông đầu phiếu cho nam công dân trên 21 tuổi. Theo Hiến pháp, quyền Hành pháp giao cho một Hội Đồng gồm 24 người do QHLP cử ra. Hằng năm 1/2 số thành viên của ủy ban được đổi mới. Hiến pháp 1793 được xem là hiến pháp dân chủ nhất. Nó tuyên bố những nguyên tắc tự do và dân chủ. Hiến pháp 1793 được thông qua nhưng không được thi hành do nước Pháp đang ở trong hoàn cảnh đặc biệt.

- Vấn đề ruộng đất : Quốc ước đã giải quyết triệt để vấn đề ruộng đất để lôi kéo nhân dân về phía cách mạng. Ngày 3.6.1793, chính quyền cách mạng ban hành đạo luật chia tài sản của bọn lưu vong thành lô nhỏ, bán trả góp kéo dài trong 10 năm để nông dân nghèo có thể mua được. Ngày 10.7.1793, Quốc ước ra sắc lệnh chia đều đất công cho nông dân. Ngày 17.7.1793, Quốc ước ra sắc lệnh thủ tiêu các đặc quyền phong kiến, nông dân được giải phóng khỏi mọi nghĩa vụ phong kiến mà không phải bồi thường. Những đạo luật ruộng đất đã có tác dụng tích cực trong nhân dân, biến họ thành lực lượng trung thành với cách mạng.

- Luật giá tối đa: phái Jacobins đã thỏa mãn những yêu sách của phái Hóa Đại trong việc giải quyết vấn đề lương thực, thực phẩm cho nông dân. Quốc ước đã qui định các đạo luật trừng trị bọn đầu cơ tích trữ, hạn chế việc tự do mua bán, trưng thu và định giá lương thực, thực phẩm, tổ chức phân phối công bằng, định giá tối đa đối với mọi nhu yếu phẩm của nông dân. Tháng 7.1793, Quốc ước thông qua sắc lệnh xử tử bọn đầu cơ lương thực. Tháng 9.1793 Quốc ước thông qua đạo luật giá tối đa về các loại ngũ cốc và bột mì trong toàn quốc. Tháng 10.1793, đạo luật giá tối đa phổ biến được ban hành. Quốc ước cũng qui định lương tối đa đối với công nhân. Đạo luật Le Chapelier vẫn được duy trì, đó là hạn chế hạn chế của phái Jacobins.

- Thanh toán thù trong giặc ngoài: Việc khẩn trương trừng trị bọn phản cách mạng và dập tắt các ổ bạo động là điều bức thiết. Tòa án cách mạng được thành lập, bắt đầu hoạt động khẩn trương và kiên quyết. Những phản tử phản cách mạng lần lượt lên máy chém. Các cuộc bạo động phản cách mạng ở Vendée và những nơi khác đều bị trấn áp một cách kiên quyết.

Song song với quá trình đấu tranh thắng lợi chống kẻ thù bên trong, nhiệt tình yêu nước của quần chúng cũng tăng lên. Phản khởi trước những biện pháp tích cực của chính quyền cách mạng, họ hăng hái phục vụ cho tiền tuyến, ra sức sản xuất, cung cấp súng đạn, nhu cầu ăn mặc cho quân lính. Ngày 23.8.1793, Quốc ước thông qua sắc lệnh "tổng động viên", qui định nghĩa vụ cho từng nhóm tuổi, từng giới. Chiến thuật quân sự mới "vận động theo hàng dọc" được áp dụng. Quân đội cách mạng được tổ chức lại. Nhờ những yếu tố đó, quân đội Pháp đã giành được thắng lợi lớn. Cuối tháng 12.1793, quân địch ở khắp nơi đều bị đánh bật ra ngoài biên giới Pháp.

- Đấu tranh chống Giáo hội.

Các nghi lễ như lễ rửa tội, hôn lễ, tang lễ... đều được cử hành không có linh mục. Nhà thờ bị đóng cửa. Công xã thay thế tôn giáo bằng sự tôn thờ lễ phải và tổ chức những ngày lễ long trọng để giáo dục ý thức cách mạng trong nhân dân.

Chính quyền còn đặt ra lịch mới gọi là lịch cách mạng, chống lại lịch Giáo hội. Một năm chia làm 12 tháng,

tháng chia làm 30 ngày, các tháng được gọi tên theo từng mùa. Mỗi tháng chia thành 3 tuần, các ngày trong tuần được gọi tên theo các loại thảo mộc, rau củ, súc vật... Ngày 22.9 là ngày tuyên bố thành lập nước Cộng Hòa, được xem là tháng thứ nhất của lịch cách mạng.

?- Vì sao nền CCDCCM của phái Jacobins được xem là đỉnh cao của CM?

4. Thoái trào của Cách mạng.

4.1. Cuộc đảo chính Thermidor.

Cuộc chiến đấu chống ngoại xâm và nội phản đã tập hợp các lượng xã hội có quyền lợi khác nhau chung quanh phái Jacobins, nhưng khi những nguy cơ cách mạng bị đẩy lùi, thì những mâu thuẫn trong hàng ngũ phe cách mạng lại nổi ra. Tư sản làm giàu trong cách mạng, mong muốn hơn bao giờ hết việc xóa bỏ những đạo luật về giá tối đa để được tự do kinh doanh, họ muốn chấm dứt cách mạng. QCND thì đòi thỏa mãn hơn nữa những quyền lợi của mình. Đó là nguồn gốc sinh ra hai phái đối lập: phái Khoan Dung và phái Cực Đoan. Trong khi tuyên bố cương lĩnh của mình, cả hai phái đều tấn công vào Robespierre. Trước tình thế đó, Robespierre đã đàn áp cả hai phái.

Do sự chia rẽ nội bộ và mất sự ủng hộ tích cực của QCND, phái Jacobins suy yếu hẳn. Thừa dịp này, tư sản phản cách mạng tổ chức cuộc chính biến lật đổ Robespierre và đồng đội của ông. Đó là cuộc chính biến ngày 27.7.1794, chấm dứt sự thống trị của phái Jacobins.

Sau khi lật đổ phái Jacobins, tư sản phản cách mạng Thermidor lên nắm chính quyền. Họ tìm mọi cách để thanh toán nền CCDCCM, thủ tiêu những thành quả của phái Jacobins. Họ tuyên bố bãi bỏ luật giá tối đa, cho tự do kinh doanh. Giá lương thực, nhu yếu phẩm tăng vọt, đời sống công nhân, thợ thủ công, nông dân vô cùng khó khăn.

4.2. Chế độ Độc chính.

Tháng 10.1795, Quốc Ước Thermidor thông qua một hiến pháp mới thành lập chế độ Độc chính. Theo hiến pháp, quyền Hành pháp nằm trong tay ban Giám đốc gồm 5 ủy viên. Quyền Lập pháp thuộc hai viện: viện 500 và viện những người kỳ cựu, có khả năng hạn chế quyền hành lẫn nhau.

Dưới chế độ Độc chính, đời sống nhân dân tiếp tục sa sút, nhiều cuộc khởi nghĩa nông dân nổi ra, quan trọng nhất là cuộc khởi nghĩa của Babeuf. Babeuf chủ trương xây dựng một xã hội mới dựa trên nguyên tắc bình đẳng, trong đó mọi người đều có nghĩa vụ lao động và hưởng thụ như nhau. Ông là người đầu tiên yêu cầu xóa bỏ chế độ tư hữu, cộng đồng hóa lao động và phân phối sản phẩm. Tư tưởng của ông tiến bộ vượt hẳn tư tưởng của Rousseau và những người Jacobins. Tuy nhiên, kế hoạch khởi nghĩa của Babeuf không thành công và ông đã bị bắt. Tuy thất bại, nhưng khởi nghĩa của Babeuf đã ảnh hưởng khá lớn trong phong trào cách mạng của QCND.

4.3. Cuộc đảo chính của Napoléon Bonaparte.

Lo sợ trước phong trào cách mạng của QCND và sự phục hồi của vương triều Bourbons, giai cấp tư sản thấy cần phải có một chính quyền mạnh, họ đã nhờ đến Napoléon. Napoléon làm cuộc đảo chính ngày 18 tháng 5 năm 1799. Chế độ Độc chính chấm dứt, nền độc tài quân sự của Napoleon bắt đầu.

III. TÍNH CHẤT VÀ Ý NGHĨA LỊCH SỬ CỦA CÁCH MẠNG PHÁP

Đây là một cuộc cách mạng dân chủ tư sản, nó đã lật đổ những quan hệ lỗi thời của nền QCCCPK. Cuộc Cách mạng này đã tuyên bố một chế độ chính trị mới ở Pháp, đã giải phóng nông dân khỏi những ràng buộc phi lý của chế độ phong kiến, mở đường cho CNTB phát triển.

Trong cuộc cách mạng này, giai cấp tư sản đã đóng vai trò lãnh đạo cách mạng, QCND là lực lượng chủ yếu đã tham gia vào tiến trình của cách mạng và đã đưa cách mạng tiến lên, vượt ra ngoài ý muốn của giai cấp tư sản. Chính sự tham gia của QCND đã làm cho cách mạng Pháp mang tính dân chủ rộng rãi và triệt để cách mạng so với những cuộc cách mạng trước nó.

Cách mạng Pháp có một ý nghĩa lịch sử quan trọng không những đối với lịch sử nước Pháp mà cả đối với lịch

sử châu Âu lúc bấy giờ. Những tư tưởng dân chủ của CM Pháp ảnh hưởng đến các nước châu Âu và làm cho chế độ phong kiến ở các nước này bị lung lay. "Cách mạng Pháp xứng đáng là một cuộc đại cách mạng. Nó đã làm biết bao nhiêu việc cho giai cấp của nó, tức là giai cấp tư sản, đến nỗi trọn thế kỉ XIX là thế kỉ đem lại văn minh và văn hóa cho toàn thể nhân loại đã diễn tiến dưới dấu hiệu của cách mạng Pháp" (Lê Nin toàn tập, trang 342. Trích theo LSTGCD. Tập I. NXB GD 1978. Trang 144).

?-Tính chất và ý nghĩa của CM Pháp?

?- Vì sao Lê Nin nói " CM Pháp là Đại CM"?

CHƯƠNG 4 : CHÂU ÂU NỬA ĐẦU THẾ KỶ XIX

BÀI 6: CHÂU ÂU TỪ SAU CÁCH MẠNG PHÁP ĐẾN HỘI NGHỊ VIENNE

- I. TỪ CHẾ ĐỘ TỔNG TÀI ĐẾN ĐẾ CHẾ
- II. CÁC CUỘC CHIẾN TRANH THỜI NAPOLÉON
- III. HỘI NGHỊ VIENNE

BÀI 7: CÁC CUỘC CÁCH MẠNG TƯ SẢN Ở CHÂU ÂU TỪ 1830-1848

- I. TÌNH HÌNH CÁC NƯỚC CHÂU ÂU NỬA ĐẦU THẾ KỶ XIX
- II. CÁC CUỘC CÁCH MẠNG TƯ SẢN TRONG NHỮNG NĂM 30
- III. PHONG TRÀO CÁCH MẠNG 1848 Ở CHÂU ÂU
- IV. KẾT LUẬN CHUNG VỀ PHONG TRÀO CÁCH MẠNG 48-49 Ở CHÂU ÂU

Từ khóa: tổng tài, đế chế, thống nhất thị trường dân tộc.

Mục đích: Chương IV gồm 2 bài:

Bài 6: Thông qua nội dung của bài, giúp cho sinh viên hiểu tình hình nước Pháp sau CM 1789, đặc biệt là giai đoạn Napoléon nắm chính quyền. Sự thống trị và các cuộc chiến tranh xâm lược của Napoléon đã ảnh hưởng khá lớn đến lịch sử các nước châu Âu trong nửa đầu thế kỷ XIX. Sự thất bại của Napoléon dẫn đến việc giai cấp phong kiến phản động nắm chính quyền, và các tổ chức phản động được thành lập sau hội nghị Vienne nhằm đàn áp phong trào DTDC ở các nước.

Bài 7: Qua một loạt các cuộc CMTS nổ ra ở châu Âu trong những năm 30, 40 của thế kỷ XIX, củng cố thêm khái niệm CMTS cho sinh viên. Thông qua diễn biến của các cuộc CM, giáo viên giúp cho sinh viên nhận thấy sự phản bội của gc tư sản, vai trò lịch sử của gc tư sản đến đây không còn nữa, nhưng giai cấp công nhân chưa đủ lớn mạnh để lãnh đạo phong trào. Qua các cuộc CM 48-49 ở châu Âu, giáo viên hướng dẫn cho sinh viên thấy những bài học kinh nghiệm mà giai cấp công nhân thu được qua các cuộc đấu tranh của họ.

Yêu cầu: Sinh viên cần nắm kĩ:

Bài 6:

- Tính chất của các cuộc chiến tranh của Napoléon.
- Bản chất phản động của chính quyền Napoléon, các đạo luật của Napoléon.
- Các tổ chức phản động được thành lập sau hội nghị Vienne.

Bài 7:

- Nguyên nhân nổ ra những cuộc CM 48-49.
- Đặc điểm của từng cuộc CM.
- Nguyên nhân thất bại của các cuộc CM.

Bài 6: CHÂU ÂU TỪ SAU CÁCH MẠNG PHÁP ĐẾN HỘI NGHỊ VIENNE

I. TỪ CHẾ ĐỘ TỔNG TÀI ĐẾN ĐẾ CHẾ

TOP

Sau khi phái Jacobins bị thất bại, tư sản phản động lên nắm chính quyền dưới hình thức quốc ước Thermidor và chế độ Độc chính. Những năm dưới thời cai trị của quốc ước Thermidor và chế độ Độc chính là những năm nhân dân Pháp sống trong bầu không khí chính trị đen tối và thiếu thốn về kinh tế. Nhân dân đã nhiều lần nổi dậy khởi nghĩa chống chính quyền. Tình hình này làm cho bọn bảo hoàng mạnh lên và ráo riết hoạt động giành chính quyền. Trong khi đó chế độ Độc chính tỏ ra mất uy tín do những khó khăn về tài chính. Bên cạnh đó là khuynh hướng tả của một số đại biểu trong quốc hội làm cho tư sản Thermidor lo ngại sẽ trở lại chế độ chuyên chính dân chủ cách mạng. Do đó, giai cấp tư sản cầm quyền lo sợ. Họ cho rằng cần phải có một chính quyền mạnh để bảo đảm quyền lợi của họ, vì vậy, họ đã nhờ đến bàn tay của Napoléon để làm cuộc đảo chính vào ngày 18 tháng sương mù (11.1799). Sau cuộc đảo chính, chính quyền nằm trong tay một ban Tổng tài lâm thời gồm 3 người: Napoléon Bonaparte, Sièyes và Ducot.

1. Chế độ Tổng Tài.

Một tháng sau ngày đảo chính, một bản Hiến Pháp mới được ban hành vào tháng 12.1799. Theo Hiến Pháp, đứng đầu nhà nước là ba vị Tổng tài. Napoléon là Tổng tài thứ nhất, nắm toàn bộ quyền hành, hai vị kia chỉ là tư vấn.

Quyền Lập Pháp nằm trong tay hai viện: Viện Bảo dân gồm 100 người trên 25 tuổi và đoàn Lập Pháp gồm 300 người trên 30 tuổi. Cả hai viện đều không có quyền đề ra luật mà chỉ thảo luận những dự án do chính phủ đưa ra.

Bộ máy tinh vi của Napoléon thiết lập trong chế độ Tổng tài nhằm làm tê liệt những quyền dân chủ của nhân dân. Thực chất của chế độ mới là nền chuyên chế quân sự của phe đại tư sản mà Napoléon là người đại diện. Chính sách nội trị của ông đã chứng tỏ rằng chính phủ tư sản đã thủ tiêu những thành quả của cách mạng Pháp và chỉ giữ lại những thành quả nào của cách mạng có lợi cho giai cấp tư sản.

2. Đế chế I. (1804 - 1815).

Năm 1802, Napoléon tự phong cho mình chức Tổng tài suốt đời, đến 1804 thì xưng là Hoàng đế, lập ra Đế chế I. Đế chế I thực chất là nền quân chủ tư sản nằm trong tay cá nhân Napoléon.

Sau khi tuyên bố đế chế, một triều đình mới được tổ chức, họ Bonaparte trở thành một dòng vua mới của Pháp. Để kiện toàn bộ máy chính quyền, Napoléon tiến hành những cải cách và ban hành nhiều bộ luật, một số các bộ luật đó hiện nay vẫn được thi hành ở Pháp.

2.1. Các bộ luật của Napoléon:

- Bộ Dân luật: thông qua vào tháng 3.1804. Đây là một văn bản có hệ thống mà mục đích chính là đảm bảo quyền tư hữu của giai cấp tư sản. Bộ luật này đặt địa vị người phụ nữ rất thấp kém và bất lợi đối với anh em về quyền thừa kế. Những nhà bình luận dù thiên vị nhất cũng đều cho rằng so với pháp chế thời cách mạng, bộ luật này là một bước lùi.

- Bộ Hình luật: ra đời vào năm 1811. Bộ luật này qui định những vụ xử có tính chất hình sự. Hình luật qui định duy trì tội tử hình, khôi phục hình phạt đánh bằng roi đã bị cách mạng thủ tiêu, công nhận điều luật Le Chapelier. Các công đoàn công nhân đều bị nghiêm cấm hoạt động và những cuộc bãi công đều bị trừng trị nghiêm khắc. Công nhân bị đặt dưới sự kiểm soát của chính phủ và bị kiểm tra bằng sổ lao động (tiểu bạ công nhân). Công nhân cũng bị cấm không được tổ chức và tham gia vào các cuộc bãi công.

- Bộ Thương luật (1807): pháp lý hóa những quan hệ sản xuất TBCN dựa trên sự bảo đảm những quyền tư hữu của giai cấp tư sản. Nó còn đề ra những khế ước trong việc kinh doanh hoặc thành lập công ty, những qui định về việc thanh toán nợ.

Tất cả những bộ luật này tuy so với pháp chế thời kì cách mạng là một bước lùi nhưng so với những luật lệ phong kiến đang tồn tại ở châu Âu, thì đây lại là những công trình tiến bộ của giai cấp tư sản.

2.2. Chính sách đối với nhà thờ:

Napoléon đã dùng tôn giáo như một công cụ phục vụ sự thống trị của mình. Napoléon cho phép các Giáo hoàng được bổ nhiệm các giám mục, đạo Thiên chúa được truyền bá phổ biến và công khai. Ông tuyên bố đạo Thiên Chúa trở thành tôn giáo thống trị trong nước Pháp.

2.3. Tổ chức hành chính:

Bộ máy hành chính chuyên chế được xây dựng nhằm bảo đảm cho sự thống trị của Napoléon. Ông đã thiết lập một mạng lưới cảnh sát và hệ thống quận trưởng ở hầu khắp các nơi trên nước Pháp. Mạng lưới cảnh sát này nhằm tăng cường sự độc tài của chính quyền Napoléon.

II. CÁC CUỘC CHIẾN TRANH THỜI NAPOLÉON

1. Tính chất.

Những cuộc chiến tranh thời Napoléon mang tính chất xâm lược rõ ràng, khác hẳn về bản chất chiến tranh thời kì cách mạng Pháp.

2. Mục đích.

Mục đích chủ yếu của các cuộc chiến tranh Napoléon I là giành lấy thị trường mới, giành lấy bá quyền của Pháp trong công thương nghiệp, chính trị và quân sự ở châu Âu. Ngoài việc vơ vét nguyên liệu, tiền của ở các nước, Napoléon còn tước đoạt những tài sản tinh thần ở các nước mà ông xâm lược.

3. Các cuộc chiến tranh.

3.1. Giai đoạn thắng lợi của những cuộc chiến tranh của Napoléon.

Trong giai đoạn đầu, nhờ được rèn luyện trong cách mạng, quân đội Napoléon đã đánh bại được những liên minh chống Pháp do Anh cầm đầu.

10.1805, quân Pháp bắt được quân Áo ở Ulm.

12.1805, Pháp thắng Áo ở Austerlitz, Áo hoàng phải ký hiệp ước Bratislava.

7.1806, Napoléon I lập ra hiệp bang Sông Rhin dưới quyền bảo hộ của mình.

7.1807, thắng Phổ, Nga và ký hiệp ước Tilsit. Napoléon đề nghị cùng Nga hoàng phân chia châu Âu: Nga chiếm Đông Âu, Pháp chiếm Tây Âu. Nga hoàng công nhận những thành quả của Napoléon và cùng Napoléon tham gia vào cuộc phong tỏa lục địa của Pháp chống Anh.

Thời kỳ này với sự thất bại của Phổ, Pháp lập ra một hiệp bang sông Rhin mới dưới quyền bảo hộ của mình, đế quốc La Mã Thần Thánh thành lập từ năm 962 đến lúc bấy giờ đã bị tan rã.

Trong những cuộc xâm lược của mình, Napoléon đã dùng nhiều biện pháp đối với các nước bị chiếm như: sát nhập thẳng vào Pháp, hoặc chia thành từng quận thuộc Pháp. Napoléon thiết lập chế độ tư sản ở những nước bị chiếm. Lãnh thổ các nước bị chiếm đều do anh em Napoléon đảm nhiệm, anh Joseph làm vua Tây Ban Nha, em Jérôme cai trị ở liên bang sông Rhin, em rể Murat làm vua xứ Naples, em Louis làm vua Hà Lan kiêm vua Ý...

3.2. Thời kì thất bại của Napoléon.

Từ 1809-1812 đế quốc Napoléon trải qua một thời kỳ hòa bình và cũng là thời gian mà nó được mở rộng hơn hết. Tuy nhiên, những khó khăn bên trong và bên ngoài đã đưa đế chế đến chỗ sụp đổ nhanh chóng. Thêm vào đó, do ảnh hưởng của phong trào đấu tranh của nhân dân Tây Ban Nha, một phong trào chống đối Napoléon ở những nước bị xâm lược nổ ra. Sau cùng, với sự thất bại của chiến dịch Nga 1815, đế chế I nhanh chóng bị sụp đổ.

Napoléon buộc phải thoái vị và bị đày sang đảo Elbe. Tư sản bỏ rơi Napoléon. Louis XVIII của dòng Bourbons cùng quý tộc theo chân liên quân phong kiến trở về Pháp nắm chính quyền. Một trăm ngày sau khi bị đày ở đảo Elbe, ngày 20.3.1815, Napoléon về đến Paris, trở lại làm vua, nhưng không giữ được chính quyền trong bao lâu. Sau trận thất bại ở Waterloo (1815), Napoléon phải thoái vị lần II và bị đày sang đảo Saint Hélène. Dòng Bourbons trở lại thống trị nước Pháp.

?- Chính sách đối nội và đối ngoại của Đế chế I ?

1. Hội Nghị Vienne. (1.1.1814 - 9.6.1815)

Sau khi đánh bại Napoléon I, các nước đồng minh thắng Pháp đã triệu tập một hội nghị ngoại giao lớn và quan trọng nhất để định đoạt cục diện mới của châu Âu và thế giới, theo hướng thỏa mãn những tham vọng phản động của kẻ chiến thắng.

1.1. Mục đích - thành phần và cách tiến hành hội nghị:

Hội Nghị được tiến hành nhằm 3 mục đích:

- Trấn áp phong trào đấu tranh dân tộc ở các nước châu Âu và khôi phục chế độ phong kiến chuyên chế ở những nước bị Napoléon I chiếm đóng.
- củng cố chiến thắng vừa giành được và ngăn cản sự phục hưng của Pháp.
- Chia nhau đất ở châu Âu và các thuộc địa nhằm thỏa mãn tham vọng các nước lớn.

Đại biểu các nước châu Âu được mời tới dự, thời gian từ 1.1.1814 - 9.6.1815.

Ngày nào cũng có tổ chức những cuộc khiêu vũ, biểu diễn nghệ thuật, săn bắn, đi dạo... cho các vua và sứ thần đến họp, nhưng hội nghị không hề họp một lần nào để thảo luận cả. Hội nghị chỉ lo khiêu vũ nên người ta đã nhận xét: Hội nghị không tiến, hội nghị nhảy múa.

Tất cả các nghị quyết đều do Ủy ban bốn nước quyết định, gồm đại biểu các nước thắng trận: Anh-Nga-Áo-Phổ. Trong quá trình tranh chấp để đạt những mục tiêu ấy ở hội nghị, những mâu thuẫn phức tạp đã nổi lên: mâu thuẫn giữa các nước chiến thắng và các nước chiến bại, mâu thuẫn giữa bọn thống trị phản động và nhân dân bị trị ở các nước, mâu thuẫn giữa các nước chiến thắng đang tranh giành quyền lợi lẫn nhau.

Trong lúc hội nghị đang kéo dài vì không giải quyết được sự tranh chấp quyết liệt giữa các nước chiến thắng, thì có tin Napoléon từ Elbe trở về Pháp, các nước chiến thắng tham gia hội nghị phải vội vàng hòa hoãn mâu thuẫn lẫn nhau để nhanh chóng tìm biện pháp thỏa hiệp hòng tập hợp lực lượng chống Napoléon. Cuối cùng các nước thỏa thuận kí một văn kiện kết thúc hội nghị vào 9.6.1815.

1.2. Các vấn đề tranh chấp tại Hội Nghị:

- Vấn đề Ba Lan - Dắc đen:

Trước kia Ba Lan bị Nga, Áo, Phổ xâu xé nhiều phen, tới khi Napoléon đánh bại 3 nước kia, chiếm được Ba Lan (1804), Napoléon I đã thống nhất Ba Lan dưới hình thức đại công quốc Vác xa va do vua Dắc đen cai trị, đặt trong đồng minh của Pháp. Nay Nga muốn đặt Ba Lan trong biên giới Nga nên kéo Phổ theo, chống lại sự phản đối của Áo - Anh.

- Vấn đề Đức: Đức tồn tại dưới hình thức đế quốc La Mã Thần Thánh, gồm nhiều nước Đức nhỏ, do vua Áo làm hoàng đế. Năm 1806 sau khi đánh bại Áo, Napoléon I giải tán nó, đẩy Áo- Phổ ra ngoài, lập nên hiệp bang sông Rhin. Nay vấn đề đặt ra là phải tổ chức lại nước Đức mà Napoléon đã đơn giản đi khá nhiều.

Nga chủ trương bảo tồn Phổ và Áo, nhưng thủ tướng Áo muốn duy trì tình trạng chia cắt để Áo có ưu thế; đang giằng co thì Napoléon trở về, các nước vội vã thiết lập Liên Hiệp Đức.

1.3. Kết quả của Hội Nghị.

- Pháp trở lại biên giới như hồi trước cách mạng, phải bồi thường 700 triệu Francs chiến phí, và để cho quân đồng minh chiếm đóng trong 3 năm.
- Thiết lập một phòng thủ chống Pháp ở châu Âu gồm các nước Đức, Hà Lan, Thụy sĩ..., những nước này trở thành căn cứ quân sự chống Pháp.
- Chia lại bản đồ châu Âu theo tham vọng của những nước lớn.

2. Các tổ chức phản động đàn áp phong trào cách mạng.

2.1. Liên minh Thần Thánh (La Sainte Alliance). 26 - 9 - 1815

Để củng cố Hội Nghị Vienne và duy trì chế độ quân chủ chuyên chế phản động ở châu Âu, Nga hoàng Alexendre I đề xướng việc thiết lập Liên minh Thần Thánh bao gồm những nước theo đạo Thiên chúa. Dưới danh nghĩa tôn giáo, vua các nước Nga - Áo - Phổ kêu gọi các nước theo đạo Thiên chúa hãy ủng hộ lẫn nhau để bảo vệ tôn giáo và vương quyền; thực ra để đàn áp phong trào cách mạng ở bất kỳ nước nào.

Người lãnh đạo Liên minh Thần Thánh là hoàng thân Metternich. Để quyết định các công việc chung, các nước tham gia Liên minh Thần Thánh sẽ họp hội nghị từng thời kỳ một. Những thành viên của Liên minh Thần Thánh có trách nhiệm giúp đỡ lẫn nhau bằng cách can thiệp bằng những nước có phong trào cách mạng, hoạt động nổi bật của Liên minh Thần Thánh là đàn áp phong trào cách mạng ở Tây Ban Nha và ở Ý.

2.2. Đồng Minh Bốn Nước (Liên Minh Tứ Cường.)

Chính Phủ Anh thấy rằng sự thiết lập Liên minh Thần Thánh và hiệp ước Paris chưa đủ để đảm bảo cho việc ổn định bản đồ Châu Âu, chưa thể ngăn ngừa Pháp ngóc đầu lên được, cần phải có một tổ chức chặt chẽ và có thực lực hơn; nên ngày 20 - 11 - 1815, bốn nước: Anh - Nga - Áo - Phổ bí mật ký kết một hiệp ước thiết lập Đồng minh bốn nước nhằm ngăn chặn không cho triều đại Napoléon được lập lại, duy trì trật tự cũ, đàn áp phong trào cách mạng ở các nước.

Bài 7: CÁC CUỘC CÁCH MẠNG TƯ SẢN Ở CHÂU ÂU TỪ 1830 - 1848

I. TÌNH HÌNH CÁC NƯỚC CHÂU ÂU NỬA ĐẦU THẾ KỶ XIX

Sau khi Napoléon thất bại, các thế lực phản động tạm thời thắng thế ở Pháp và châu Âu. Sự thắng lợi tạm thời của các thế lực này có thể gây khó khăn, nhưng không ngăn chặn được sự phát triển của chủ nghĩa tư bản. Từ những năm 30 đến 40 của thế kỷ 19; nền kinh tế các nước châu Âu có nhiều bước phát triển quan trọng. Thời kỳ này cách mạng công nghiệp bắt đầu lan rộng khắp các nước châu Âu và Bắc Mỹ. Anh đã hoàn thành cách mạng công nghiệp và phát triển mạnh nền kinh tế của mình. Pháp thì đang tiến hành cách mạng công nghiệp. Ở những nước nửa phong kiến, nền kinh tế tư bản chủ nghĩa tuy phát triển khó khăn hơn nhưng hầu như không có nước nào là không có những vùng sản xuất công nghiệp lớn (thí dụ: Đức, Ý, Áo...).

Sự phát triển của nền kinh tế tư bản chủ nghĩa đã làm nảy sinh những nguyện vọng dân chủ, dân tộc.. Do sự phát triển kinh tế tư bản chủ nghĩa, thế lực kinh tế của giai cấp tư sản tăng lên, họ tìm cách lôi kéo nhân dân vào những cuộc đấu tranh chống phong kiến để giành lấy quyền chính trị. Vì vậy trong nửa đầu thế kỷ XIX, phong trào cách mạng tư sản nổ ra ở các nước Châu Âu.

II. CÁC CUỘC CÁCH MẠNG TƯ SẢN TRONG NHỮNG NĂM 30

1. Cách mạng ở Tây Ban Nha (1820 - 1823).

Cách mạng Tây Ban Nha là một trong những phong trào cách mạng đầu tiên mở màn cho cuộc đấu tranh dân chủ ở châu Âu. Cách mạng bắt đầu bằng một cuộc khởi nghĩa trong quân đội, dưới sự lãnh đạo của đại tá Riégo, một người có tinh thần dân chủ và yêu nước. Nghĩa quân đòi thi hành bản Hiến Pháp tư sản (ra đời năm 1812). Trước cao trào cách mạng, vua Ferdinand VII phải thừa nhận Hiến Pháp 1812, và tiến hành một số cải cách tư sản như: triệu tập Quốc Hội, tuyên thệ trung thành với Hiến Pháp, bãi bỏ tòa án Giáo Hội...

Tháng 11.1823, quân đội Pháp theo lệnh của Liên minh Thần Thánh đã tiến vào Tây Ban Nha, đàn áp phong trào cách mạng, xử tử Riégo. Cách mạng bị dập tắt, chế độ chuyên chế được lập lại ở Tây Ban Nha. Phong trào thất bại do những quý tộc sĩ quan cao cấp không tiến hành cách mạng một cách triệt để, không liên hệ với quần chúng nhân dân, bên cạnh đó, những hoạt động của các thế lực phản động cũng góp phần làm phong trào bị thất bại.

2. Cách mạng ở Pháp.

Từ 1815 đến 1830, sau khi Napoléon I thất trận, một chế độ chính trị phản động được lập lại ở Pháp. Louis XVIII (1815-1820) và Charles X (1824-1830) đại diện cho bọn quý tộc, thay nhau cai trị nước Pháp dựa theo bản Hiến chương. Đây là một chế độ chính trị dựa theo chế độ quân chủ lập hiến ở Anh, nhưng quyền hành của nhà vua

khá rộng rãi. Quyền hành của quốc hội bị hạn chế rất nhiều, chính phủ chịu trách nhiệm trước nhà vua chứ không phải trước quốc hội. Sự thống trị khắc nghiệt của chính quyền đã gây bất mãn trong quần chúng nhân dân, vì vậy, một phong trào chống đối vương triều Bourbons ngày càng phát triển. Giai cấp tư sản cũng bất mãn với vương triều Bourbons, đòi hỏi những quyền tự do dân chủ, và giành quyền thống trị cho Tư sản.

Năm 1830, khi Charles X đưa ra những sắc lệnh mới với nội dung chủ yếu là thủ tiêu tất cả những quyền tự do còn lại (giải tán viện Đại biểu, tước quyền chính trị của giai cấp tư sản, hạn chế quyền tự do báo chí, ngôn luận...). Những sắc lệnh này làm cho sự chống đối của quần chúng nhân dân và tư sản ngày càng gay gắt. Một phong trào chống đối chính quyền nổ ra. Khắp Paris mọc lên các chướng ngại vật; công nhân ở ngoại ô Paris đoàn kết với sinh viên và những người tiểu tư sản đã đứng lên chống với quân đội nhà vua.

Cuộc chiến đấu diễn ra trong 3 ngày từ 24 đến 27.7.1830, tại khu Saint Antoine. Quần chúng nhân dân đã chiến đấu rất anh dũng. Sau 3 ngày chiến đấu, nhân dân đã giành được thắng lợi, Charles X từ chức, trốn sang Anh.

Lợi dụng thành quả cách mạng của quần chúng nhân dân, giai cấp tư sản đã đưa Louis Philippe lên làm vua, lập ra một triều đại mới gọi là Vương triều tháng bảy. Đây là một nền quân chủ tư sản do Louis Philippe, đại diện cho tư sản tài chính nắm chính quyền.

3. Cách mạng ở Ý.

Trong những năm đầu thế kỷ XIX, nhân dân Ý bị đặt dưới sự thống trị của phong kiến trong nước và phong kiến nước ngoài (Áo). Điều này đã gây cho nhân dân Ý nhiều đau khổ. Vì vậy, một phong trào phản kháng chính quyền của nhân dân do giai cấp tư sản liên minh với tầng lớp quý tộc mới, đã phát triển trong những năm 20 của thế kỷ XIX ở Ý.

Cách mạng bắt đầu từ cuộc khởi nghĩa quân sự năm 1820 với sự tham gia bí mật của những người Carbonarie. Tổ chức Carbonarie gồm những quý tộc, sĩ quan, tư sản, trí thức cách mạng. Họ chủ trương giải phóng Ý khỏi Áo, thành lập một nước Ý thống nhất theo chính thể quân chủ lập hiến, thực hiện một số cải cách tư sản.

Cuộc đấu tranh của những người Carbonarie tuy dũng cảm, nhưng đã bị liên minh Thần Thánh đàn áp. Nghĩa quân bị đánh tan vào cuối tháng 3 năm 1831, chế độ chuyên chế được lập lại ở Ý. Cuộc cách mạng 1821 ở Ý thất bại không phải chỉ do sự can thiệp của liên minh Thần Thánh, mà còn do sự yếu kém của bản thân phong trào, không liên kết được với quần chúng nhân dân.

4. Cách mạng ở Đức.

Do ảnh hưởng của cách mạng 1830 ở Pháp, một phong trào dân tộc dân chủ bùng nổ ở Đức. Phong trào đòi hỏi xóa bỏ chế độ phong kiến lỗi thời và chống việc chia cắt đất nước. Tuy nhiên, phong trào nhanh chóng bị dập tắt vì giai cấp tư sản Đức tỏ ra nhu nhược trước quý tộc phong kiến, chúng không dám tiến hành cách mạng đến cùng và chỉ đòi hỏi những yêu sách vụn vặt, chủ trương thỏa hiệp với chính quyền phong kiến.

Ngoài ra, trong những năm 30 của thế kỷ 19 còn có những phong trào cách mạng nổ ra ở Ba Lan, Bỉ, Hy Lạp... Với sự thắng lợi ở Bỉ và Hy Lạp, các quốc gia độc lập được thành lập.

III. PHONG TRÀO CÁCH MẠNG 1848 Ở CHÂU ÂU

1. Ở Pháp.

Do những điều kiện lịch sử nhất định nên năm 1848 Pháp phải làm một cuộc cách mạng mới. Đây là một cuộc cách mạng tiến hành trong điều kiện cách mạng tư sản đã hoàn thành vào cuối thế kỷ XVIII. Nhiệm vụ của cách mạng lần này không phải lật đổ chế độ phong kiến nữa, mà là việc lật đổ sự thống trị chặt chẽ của tư sản tài chính để mở rộng quyền chính trị cho tầng lớp tư sản công nghiệp.

1.1. Tình thế cách mạng: năm 1848 ở Pháp đã có những biến đổi khá lớn về kinh tế. Tuy chưa phải là một nước tư bản giàu mạnh nhưng Pháp đã đi sâu vào con đường công nghiệp hóa tư bản chủ nghĩa.

Quyền thống trị bấy giờ nằm trong tay tư sản tài chính, đại diện cho các chủ ngân hàng ở Pháp. Các tầng lớp

khác của giai cấp tư sản, đặc biệt là tư sản công nghiệp, là tầng lớp có thế lực kinh tế rất lớn, nhưng không có thế lực về chính trị. Do đó, yêu cầu của tư sản công nghiệp là mở rộng chính quyền để các tầng lớp tư sản tham gia một cách rộng rãi. Bên cạnh sự chống đối của tư sản là sự chống đối của quần chúng nhân dân đối với chính quyền của Louis Philippe. Đời sống của nông dân, thợ thủ công vô cùng khốn khổ, vì thế họ đã đứng lên để lật đổ chính quyền.

1.2. Cách mạng bùng nổ: Sự chống đối chính quyền của giai cấp tư sản là việc tổ chức các buổi tiệc gọi là Les banquets. Tại các bữa tiệc, sau khi ăn uống no nê, giai cấp tư sản hô khẩu hiệu chống chính quyền: Đả đảo Guizot. Một bữa tiệc lớn được ấn định sẽ tổ chức vào ngày 22-2-1848 nhưng chính quyền ra lệnh cấm không được đến dự tiệc. Giai cấp tư sản không muốn tiến hành cách mạng nên ở nhà, trong khi đó công nhân, thợ thủ công, sinh viên đã kéo đến nhà tiệc. Các hội cách mạng ra một bản kêu gọi khởi nghĩa. Các chương ngại vật được dựng lên ở nhiều nơi. Chính phủ hạ lệnh tập hợp quân về quốc, nhưng phần lớn vệ binh đã chạy sang hàng ngũ công nhân. Quần chúng hô khẩu hiệu Đả đảo Guizot. Vua quyết định cách chức Guizot nhưng đã quá muộn. Quần chúng kéo xuống đường, những cuộc xung đột vũ trang đã nổ ra giữa quần chúng nhân dân và quân chính phủ. Thế là cách mạng bùng nổ.

Sau 3 ngày đấu tranh anh dũng, quần chúng nhân dân ở Pháp đã giành được thắng lợi. Sáng ngày 24-2 quân khởi nghĩa đã chiếm được trại lính và các kho vũ khí ở thủ đô. Louis Philippe trốn khỏi nước Pháp.

Kết quả của cách mạng: tư sản đã giành lấy thành quả cách mạng của quần chúng nhân dân và lập nên một chính phủ lâm thời. Dưới áp lực quần chúng nhân dân, chính quyền tuyên bố nền Cộng Hòa II (24-2-1848).

1.3. Hoạt động của chính phủ lâm thời.

Chính phủ lâm thời thực chất là một chính phủ thỏa hiệp giữa những giai cấp, những tầng lớp làm cách mạng có quyền lợi đối địch nhau. Do đó quá trình tồn tại của chính phủ lâm thời cũng là quá trình đấu tranh giai cấp phức tạp, đi từ hợp tác giai cấp đến đối kháng giai cấp. Chính phủ lâm thời ra sắc lệnh tổ chức Công xưởng quốc gia và lập ra Ủy ban lao động để giải quyết vấn đề lao động cho nhân dân. Thực ra, hai cơ quan này không hoạt động được vì không có kinh phí, thậm chí nó còn tạo ra sự chia rẽ giữa công nhân và nông dân vì tư sản đã đánh thuế vào nông dân để chi phí cho hoạt động của Công xưởng quốc gia.

Những việc làm của chính phủ lâm thời dần dần làm tiêu tan những ảo tưởng ban đầu của quần chúng nhân dân đối với chế độ mới.

Giai cấp tư sản tổ chức tuyển cử bầu Quốc hội để ổn định chế độ.

1.4. Nội chiến tháng sáu và sự thất bại của cách mạng.

Quốc hội lập hiến khai mạc ngày 4-5-1848, đa số đại biểu là những người Cộng Hòa ôn hòa, công nhân chỉ có 18/880 ghế. Chính phủ lâm thời từ chức. Quốc hội lập hiến thành lập một chính phủ mới gọi là Ủy ban chấp hành, chiếm đa số trong Ủy ban là những người Cộng Hòa ôn hòa liên hệ chặt chẽ với đại tư sản.

Những hoạt động của Quốc hội lập hiến ngày càng tỏ rõ bản chất giai cấp tư sản. Chính phủ bác bỏ đề nghị thành lập Bộ Lao động, quyền tự do báo chí bị hạn chế gây ra những bất mãn trong nhân dân. Ngay cả chính sách ngoại giao cũng làm nhân dân bất bình. Quốc hội thi hành chính sách ngoại giao phản dân chủ, giúp đỡ cho Nga Hoàng đàn áp phong trào cách mạng ở Ba Lan ...

Trước bản chất phản động của Quốc hội, quần chúng nhân dân đã đứng lên tổ chức các cuộc biểu tình, tuyên bố giải tán Quốc hội và đòi thành lập một chính phủ mới với những đề nghị tiến bộ như: đánh thuế vào người giàu, tổ chức lao động, giúp đỡ phong trào cách mạng Ba Lan... Cuộc biểu tình của quần chúng nhân dân nhanh chóng bị đàn áp, các lãnh tụ phong trào bị bắt.

Chính quyền quyết định trả thù quần chúng nhân dân bằng cách đóng cửa Công xưởng quốc gia, hàng trăm ngàn công nhân bị ném ra vỉa hè. Để trả lời hành động vũ lực đó, một cuộc tổng khởi nghĩa của quần chúng nhân dân đã nổ ra chống chính quyền. Chiều 22. 6, trên quảng trường Panthéon, công nhân đã họp mít tinh và quyết định cầm vũ khí chiến đấu. Vài giờ sau, hơn 600 chiến lũy mọc lên khắp đường phố, kế hoạch tác chiến được vạch ra, các

chiến lũy công nhân phát phối cờ đỏ ghi khẩu hiệu Bánh mì hay đạn chì, Đạn chì hay việc làm; Nền cộng hòa xã hội muôn năm.... Trưa ngày 23. 6, tiếng súng giao tranh bắt đầu nổ. Nội chiến bắt đầu. Sát cánh cùng công nhân công xưởng quốc gia còn có công nhân cơ khí, đường sắt, thợ mộc, những phụ nữ và thiếu nhi mang thực phẩm tiếp tế và giúp việc băng bó cho họ; họ đã chiến đấu một cách dũng cảm. Công nhân định chiếm Tòa Thị Chính, nhưng sang ngày 25. 6, Cavaignac đã đàn áp phong trào công nhân một cách tàn nhẫn. Gần 20 vạn quân đủ loại được tập trung để tấn công vào công nhân. Đến ngày 26. 6, chiến lũy cuối cùng của công nhân bị triệt hạ. Cuộc khởi nghĩa bị chìm trong biển máu.

Cuộc khởi nghĩa tháng sáu bị thất bại vì thiếu một trung tâm chỉ đạo thống nhất, các chỉ huy ở các trung tâm chiến đấu thiếu liên hệ với nhau. Trong cuộc chiến đấu này giai cấp công nhân đã chiến đấu một cách đơn độc vì không có sự ủng hộ của nông dân. Tuy nhiên trong thất bại đó, giai cấp vô sản đã rút ra những bài học kinh nghiệm quý báu. Mác đã cho rằng Cách mạng thất bại, nhưng thất bại trong quang vinh, "Cách mạng thất bại, nhưng cách mạng muôn năm" .

1.5. Thoái trào của cách mạng:

Sau khi tiêu diệt khởi nghĩa tháng 6, giai cấp tư sản đã thiết lập một chế độ chính trị phản động với những cuộc khủng bố gắt gao. Ngày 10.12.1848, họ tổ chức bầu cử Tổng Thống. Bầu cử kết thúc với sự thắng cử của Louis Napoléon Bonaparte.

Sau khi bầu xong Tổng Thống, tư sản tổ chức bầu Quốc hội Lập pháp vào ngày 29.5.1849. Chiếm đa số ghế trong Quốc hội Lập pháp là phe Trật tự (bảo hoàng). Phái Núi còn lại trong Quốc hội là một cái gai đối với chính phủ nên họ tìm cách thanh toán sự hiện diện của phái Núi.

Sau khi thanh toán xong phái đối lập, phe Tổng Thống và phe Trật tự nhất trí nhau đặt cơ sở cho chế độ phản động ở Pháp bằng cách thông qua một số đạo luật phản động về giáo dục, tuyển cử, báo chí... Chính sách thống trị của Louis Napoléon Bonaparte làm mất hết những quyền tự do dân chủ của người dân. Khi những nguy cơ cách mạng đã giảm, mâu thuẫn trong nội bộ giữa phe Trật tự và Tổng Thống bắt đầu nổi lên. Giai cấp tư sản bên ngoài Quốc hội thấy rằng cuộc xung đột giữa Tổng Thống và Quốc hội không có lợi cho họ, họ cần có một chính quyền mạnh, vì thế, họ ủng hộ Louis Napoléon Bonaparte để ông tiếp tục cai trị một cách độc đoán. Louis Napoléon Bonaparte làm một cuộc đảo chính: vào ngày 2.12.1851. Một năm sau ngày đảo chính, Louis Napoléon Bonaparte lên ngôi hoàng đế, lấy danh hiệu là Napoléon III, lập ra Đế chế thứ II. Nền Cộng Hòa II của Pháp chấm dứt.

Cách mạng thất bại vì sự phản bội của tư sản. Họ sẵn sàng đầu hàng thế lực của Louis Napoléon Bonaparte. Bản thân giai cấp công nhân chưa có một chính đảng, chưa đủ sức giáo dục nông dân để thiết lập một liên minh công nông vững chắc, họ vẫn còn ảo tưởng về nền Cộng Hòa, đến tháng 6.1848, ảo tưởng này mới chấm dứt.

Cuộc cách mạng 1848 có ý nghĩa lịch sử sâu sắc, nó tỏ rõ sự đối kháng giai cấp trong xã hội lúc bấy giờ: tư sản - vô sản, đồng thời nó cũng vạch rõ sự phản bội của giai cấp tư sản và chỉ rõ những thắng lợi mà giai cấp vô sản giành được trong những ngày tháng Sáu, do đó Mác viết Cách mạng đã chết, nhưng Cách mạng muôn năm.

?- Những điểm khác biệt cơ bản giữa CM 1789 và CM 1848 ở Pháp?

2. Cách mạng 1848 ở Đức.

2.1. Tình hình nước Đức trước cách mạng.

Giữa thế kỷ XIX, Đức vẫn là một quốc gia phong kiến với tình trạng chia cắt phức tạp về chính trị: gồm 34 vương quốc lớn nhỏ khác nhau và 4 thành thị tự do. Mỗi vương quốc có một hệ thống hành chính, đo lường, thuế quan và tiền tệ khác nhau.

Trong khi các quốc gia tiên tiến như Anh, Pháp, Mỹ đã có một nền kinh tế tư bản chủ nghĩa phát triển thì ở Đức chế độ sở hữu phong kiến vẫn tồn tại và là một trở ngại của Đức trên con đường phát triển công nghiệp tư bản. Tuy nhiên, do ảnh hưởng của sự tiến bộ của khoa học kỹ thuật ở châu Âu, nền kinh tế Đức cũng phát triển theo trào lưu đó. Năm 1822 cả nước Đức chỉ có 2 máy hơi nước, 1847 có 1139 máy và 2300 km đường sắt... Giai cấp tư sản Đức chú ý xây dựng và phát triển những ngành công nghiệp nặng như: khai mỏ, hóa chất...

Cho đến trước 1848 ở Đức, giữa tính chất của lực lượng sản xuất với quan hệ sản xuất đã có nhiều mâu thuẫn;

do đó, yêu cầu lịch sử của Đức là phải có một cuộc cách mạng làm cho quan hệ sản xuất phù hợp với tính chất và trình độ của lực lượng sản xuất. Đồng thời, việc thiếu một thị trường nội địa chung đã thúc đẩy giai cấp tư sản làm cách mạng để thống nhất Đức, vì sự chia cắt phức tạp ở Đức là một yếu tố làm cho kinh tế Đức phát triển chậm. Tình hình kinh tế và xã hội ở Đức đã ảnh hưởng đến thái độ của giai cấp tư sản. Họ muốn bãi bỏ những đặc quyền phong kiến, nhưng không muốn lật đổ chế độ chuyên chế, họ muốn có một thị trường thống nhất để kinh doanh nhưng không dám làm cách mạng đến cùng, nên cuộc đấu tranh ở Đức là một cuộc đấu tranh không triệt để.

2.2. Cách mạng tháng ba ở Berlin

Sau khi Friedrich Wilhem III chết (1840), giai cấp tư sản mong đợi một cuộc cải cách của con ông là Wilhem IV, nhưng ông này mãi lo tổ chức các buổi hội hè, du lịch... trong khi ngân khố trống rỗng. Vua phải tìm đến giai cấp tư sản để vay tiền, các đại biểu tư sản chỉ chấp nhận cho nhà vua vay với điều kiện phải thực hiện những yêu sách của họ. Vua không đồng ý, liền giải tán Quốc hội, điều này gây nên sự căm phẫn đối với nhân dân. Thêm vào đó, cuộc khủng hoảng kinh tế 1847-1848 và nạn sâu khoai tây, mất mùa làm cho nhân dân vô cùng khổ sở; bên cạnh đó họ còn bị thương nhân bắt chẹt nên đã kéo vào các xưởng bánh mì để cướp lấy bánh; họ không chỉ tấn công vào bọn thương nhân mà còn chia mũi nhọn đấu tranh chống bọn phong kiến. Những cuộc đấu tranh giữa nhân dân và cảnh sát đã báo hiệu một cuộc cách mạng sẽ nổ ra.

Cuối tháng 2.1848 cách mạng bắt đầu ở miền Nam Đức: từ Basel, cách mạng lan sang các vùng khác như: Bayer, Wuttemberg, Rhin... Cách mạng ở Pháp, Áo lan đến Đức càng thúc đẩy tinh thần đấu tranh của nhân dân Đức.

Vào những ngày đầu tháng 3, ở Phổ và Bắc Đức đã có những cuộc hội họp của công nhân, thợ thủ công, sinh viên, tiểu tư sản... để thảo luận những bản tin cách mạng từ Pháp, tây và nam Đức. Đồng thời họ cũng gửi những đơn thỉnh nguyện với nhà vua đòi ân xá tù chính trị, lập những cơ quan đại diện của nhân dân, lập bộ lao động... Vilhem IV đã không giải quyết và dùng quân đội đàn áp cuộc biểu tình, vì thế xung đột đã diễn ra giữa binh lính và nhân dân. Thế là các lũy chướng ngại được dựng lên, cuộc chiến đấu chống chính quyền diễn ra. Trong cuộc đấu tranh này, giai cấp công nhân đã đứng ở hàng đầu. Cuộc đấu tranh kiên quyết của nhân dân buộc nhà vua phải nhượng bộ, ra lệnh quân đội phải rút khỏi Berlin và chấp nhận những yêu sách. Như vậy, cuộc chiến đấu tháng 3.1848 của nhân dân ở Berlin đã thắng lợi; nhưng công nhân Berlin cũng không có tổ chức hơn các đồng chí của họ ở Paris hồi tháng 2, vì vậy giai cấp tư sản đã lợi dụng thắng lợi của họ, quay trở lại bắt tay với nhà vua và quý tộc phong kiến. Giai cấp tư sản đã thiết lập một chính quyền thỏa hiệp. Chính quyền này vẫn giữ nguyên bộ máy cảnh sát và quân đội cũ, các nhân viên nhà nước cũ vẫn giữ nguyên. Sau đó, nhà vua đã tìm cách để thao túng chính quyền thỏa hiệp, củng cố quyền hành của mình. Nước Đức trở lại tình hình như hồi trước cách mạng.

2.3. Vấn đề thống nhất Đức.

Cuộc đấu tranh cho tự do và dân chủ ở Đức thất bại, còn lại vấn đề thống nhất dân tộc. Đây cũng là yêu cầu cấp bách của giai cấp tư sản vì nó cần một thị trường thống nhất toàn Đức để phát triển kinh tế. Vì thế, giai cấp tư sản Đức cũng có tham vọng đấu tranh cho việc thống nhất, nhưng họ chỉ tiến hành một cách dè chừng, vì thế họ lại tiếp tục thất bại.

Ngày 15.5.1848, quốc hội toàn Đức họp ở Frankfurt trên sông Maine với mục đích thực hiện việc thống nhất Đức. Trong quốc hội, phần lớn đại biểu là tư sản, trí thức, quân đội, không có đại biểu nào của công nhân hoặc dân nghèo.

Sau một thời gian bàn cãi, ngày 28.3.1849 quốc hội Frankfurt đã công bố một hiến pháp. Theo hiến pháp này thì nước Đức thống nhất tất cả các vương quốc, thành lập một chính phủ liên bang, theo chế độ Quân chủ lập hiến do hoàng đế đứng đầu. Các vương quốc trong liên bang vẫn giữ chủ quyền riêng. Mọi đặc quyền của đẳng cấp bị xóa bỏ. Quốc hội công bố những quyền tự do tư sản như tự do ngôn luận, tự do báo chí, hội họp, nhưng những điều này không có gì bảo đảm cả. Sau khi công bố hiến pháp, vấn đề là đưa Phổ hay Áo đứng đầu nước Đức. Cũng từ đó diễn ra một cuộc đấu tranh của quần chúng nhân dân để bảo vệ và ủng hộ hiến pháp. Các cuộc khởi nghĩa nổ ra vào tháng 5.1849, bắt đầu ở Dresden rồi lan ra những nơi khác, nhưng tất cả đều bị đàn áp. Phong trào đấu tranh bảo vệ hiến pháp thất bại, quốc hội Frankfurt bị giải tán. Việc giải tán nghị viện đã kết thúc cách mạng 1848 ở Đức.

Cách mạng 1848 ở Đức thất bại là do sự phản bội của giai cấp tư sản tự do. Họ lo sợ phong trào cách mạng của quần chúng nhân dân, vì vậy họ đã thỏa hiệp với quý tộc phong kiến, điều này dẫn đến việc lập lại chế độ phong kiến ở Đức. Trong khi đó, giai cấp vô sản ở Đức còn non yếu, không đủ khả năng lãnh đạo nhân dân chống bọn quý tộc phong kiến.

Cuộc Cách mạng và thống nhất Đức tuy thất bại, nhưng trong hai sự kiện này quần chúng nhân dân đã đóng một vai trò đáng kể. Họ đã chứng tỏ sức chiến đấu của mình trước những vấn đề lịch sử đề ra và cuộc thống nhất Đức tiếp tục hoàn thành trong những năm 70 của thế kỷ XIX.

3. Cách mạng 48 ở Ý.

3.1. Tình hình nước Ý trước cách mạng.

Trước cách mạng, Ý bị chia thành 7 nước lớn nhỏ khác nhau. Trong số 7 vương quốc này, có hai bộ phận chịu sự thống trị trực tiếp của Áo, số còn lại chịu ảnh hưởng gián tiếp của Áo. Ách áp bức nặng nề của phong kiến Áo và phong kiến Ý cùng với sự chia cắt đất nước làm cho nền kinh tế Ý phát triển chậm chạp. Tuy nhiên từ giữa thế kỷ XIX, nền kinh tế Ý có những thay đổi nhất định, đặc biệt là ở bắc Ý. Ở vùng Piémont, máy móc được sử dụng trong công nghiệp, nhiều nhà máy luyện kim, cơ khí được xây dựng. Nông nghiệp cũng có những phát triển đáng kể: một số quý tộc đã kinh doanh nông nghiệp theo lối tư bản chủ nghĩa. Tuy nhiên sự tồn tại của chế độ phong kiến và sự chia cắt đất nước là những trở ngại lớn cho sự phát triển kinh tế tư bản chủ nghĩa ở Ý. Vì vậy, vấn đề đặt ra cho Ý là giải phóng đất nước khỏi ách thống trị của Áo và cả phong kiến Ý, xóa bỏ sự chia cắt đất nước, thủ tiêu chế độ phong kiến, lập nên một quốc gia thống nhất để phát triển chủ nghĩa tư bản

3.2. Cách mạng bùng nổ.

Phong trào cách mạng ở Ý bùng nổ vào những năm 40 của thế kỷ XIX. Tháng 1.1848, cách mạng khởi đầu ở Lombardia và Vénésia. Tại đây, nhân dân đã đấu tranh dưới hình thức tẩy chay thuốc lá của Áo, nhưng phong trào bị nhà cầm quyền Áo phái quân đội đến đàn áp. Ở Nam Ý, phong trào cách mạng cũng lan rộng: nhân dân ở Palermo đã đấu tranh mạnh mẽ, cuộc đấu tranh buộc nhà vua ở Nam Ý phải nhượng bộ và công bố một hiến pháp.

Những cuộc đấu tranh ở Lombardia và ở Palermo đã ảnh hưởng đến các vương quốc khác, đặc biệt là ở Piémont và khu Giáo hoàng. Từ những cuộc đấu tranh riêng lẻ, phong trào phát triển thành một cao trào chống Áo. Lợi dụng phong trào cách mạng tư sản ở Áo, nhân dân Ý đứng lên lật đổ sự thống trị của Áo. Ngày 18.3.1848, một cuộc khởi nghĩa vũ trang bùng nổ ở Milano với khẩu hiệu người Áo cút khỏi Ý. Nghĩa quân đã đuổi quân Áo ra khỏi thành phố, chính quyền rơi vào tay chính phủ lâm thời gồm những người tư sản tự do.

Phong trào đấu tranh chống Áo mạnh nhất là ở vùng Nam Ý. Quần chúng ở Rome đã thành lập nước Cộng Hòa Rome. Nông dân đã đem ruộng đất của địa chủ ra chia, chiếm nhà của địa chủ, không nộp tô, thuê cho phong kiến. Trước khí thế cách mạng của quần chúng nhân dân, tư sản và quý tộc tự do lo sợ nên đã liên hệ với quý tộc phong kiến. Kết quả là liên minh phong kiến đã phản công lại và thu nhiều thắng lợi: ở Milano, Lombardia, Rome, Naples... chính quyền thống trị của Áo lại được khôi phục.

Như vậy, cho đến giữa năm 1849, Áo đã thu hồi lãnh thổ cũ của mình, đồng thời các lãnh chúa phong kiến Ý cũng khôi phục sự thống trị của mình. Khắp nơi trên đất nước Ý, quyền tự do dân chủ bị bãi bỏ, nhân dân bị khủng bố.

Cách mạng ở Ý đã thất bại. Sự thất bại của cách mạng là do thái độ thỏa hiệp, lưng chừng của tư sản và quý tộc tư sản hóa, họ đã câu kết với các thế lực phong kiến trong nước để đàn áp phong trào cách mạng của quần chúng nhân dân. Thêm vào đó, thế lực phong kiến Áo còn mạnh và câu kết với thế lực của Giáo hoàng ở Ý để đàn áp cuộc đấu tranh của nhân dân.

IV. KẾT LUẬN CHUNG VỀ PHONG TRÀO CÁCH MẠNG 48-49 Ở CHÂU ÂU

[TOP](#)

Cách mạng 1848-1849 bắt đầu ở Pháp, và sau đó lan sang các nước châu Âu khác. Các cuộc cách mạng này nhìn chung có nhiệm vụ thủ tiêu quan hệ sản xuất phong kiến và mở đường cho chủ nghĩa tư bản phát triển. Nhưng tùy điều kiện lịch sử của từng nước mà nhiệm vụ cách mạng được thực hiện khác nhau: ở Pháp lật đổ sự thống trị của tư sản tài chính. Ở Đức thống nhất đất nước. Ở Ý giải phóng dân tộc và thống nhất đất nước.

Quần chúng nhân dân đóng vai trò quan trọng trong quá trình phát triển của cách mạng, đặc biệt trong các cuộc cách mạng này, có sự tham gia của giai cấp vô sản. Lần đầu tiên công nhân ở Pháp đã đấu tranh với tư cách là một giai cấp độc lập.

Cách mạng ở các nước thất bại, phong trào tự do, dân chủ bị đàn áp. Nguyên nhân chủ yếu là do sự phản bội

của tư sản tự do. Tư sản tự do đã lợi dụng lực lượng cách mạng của quần chúng để đấu tranh đòi mở rộng quyền lợi cho mình, sau đó quay sang thỏa hiệp với những thế lực phản động để chống lại nhân dân.

Sự do dự và dao động của tiểu tư sản cũng đưa cách mạng đến thất bại: họ tỏ ra lo ngại trước hoạt động của giai cấp công nhân, không có những quyết định đúng đắn về chính sách ruộng đất.

Giai cấp vô sản châu Âu chưa phải là một giai cấp lớn mạnh, chưa đủ lực lượng và trình độ chính trị để tập hợp chung quanh mình lực lượng cách mạng; và họ chưa đủ khả năng để lãnh đạo cách mạng dân chủ tư sản.

Đồng minh Thần Thánh là một thế lực phản động, đóng vai trò phản động trong việc đàn áp các phong trào dân tộc, dân chủ ở châu Âu.

Tuy cách mạng thất bại, nhưng nó đã có một ý nghĩa rất lớn đối với giai cấp vô sản ở Châu Âu. Giai cấp vô sản châu Âu đã rút ra những bài học kinh nghiệm quý báu qua các cuộc đấu tranh này.

?- Nguyên nhân và nhiệm vụ của các cuộc CM 48-49 ở Đức và Ý?

CHƯƠNG 5 : PHONG TRÀO CÔNG NHÂN CHÂU ÂU NỬA ĐẦU THẾ KỶ XIX - SỰ RA ĐỜI CỦA CHỦ NGHĨA CÔNG SẢN KHOA HỌC

BÀI 8: PHONG TRÀO CÔNG NHÂN CHÂU ÂU NỬA ĐẦU THẾ KỶ XIX

- I. SỰ PHÁT TRIỂN CỦA CNTB GIỮA THẾ KỶ XIX
- II. PHONG TRÀO CÔNG NHÂN
- III. CHỦ NGHĨA XÃ HỘI KHÔNG TƯỜNG

BÀI 9: SỰ RA ĐỜI CỦA CHỦ NGHĨA CÔNG SẢN KHOA HỌC

- I. HOÀN CẢNH RA ĐỜI CỦA CHỦ NGHĨA CÔNG SẢN KHOA HỌC
- II. HOẠT ĐỘNG CỦA MARX VÀ ENGELS
- III. TUYÊN NGÔN CỦA ĐẢNG CÔNG SẢN

BÀI 10: QUỐC TẾ THỨ NHẤT (1864-1876)

- I. HOÀN CẢNH RA ĐỜI VÀ VIỆC THÀNH LẬP
- II. HOẠT ĐỘNG CỦA QUỐC TẾ

Từ khóa: tự phát, tự giác, lực lượng xã hội độc lập, chủ nghĩa xã hội không tưởng, chủ nghĩa xã hội khoa học.

Mục đích: Chương này gồm các bài 8, 9, 10 .

Trình bày sự phát triển của phong trào công nhân từ khi mới ra đời đến việc thành lập tổ chức Quốc tế đầu tiên của giai cấp công nhân. Thông qua các bài, giáo viên giúp sinh viên hiểu rõ từng bước phát triển của phong trào công nhân, đồng thời giúp cho sinh viên thấy vai trò của Mác- Ăngghen trong việc sáng lập ra học thuyết CNXHKKH, cũng như vai trò và hoạt động của hai ông trong phong trào công nhân.

Yêu cầu: Sinh viên cần nắm những nội dung sau:

- Các phong trào tự phát của công nhân trong buổi đầu.
- Đặc điểm của phong trào công nhân trong những năm 30-40 của thế kỉ XIX .
- Nội dung CNXH không tưởng.
- Nội dung và tư tưởng cơ bản của Tuyên Ngôn của Đảng Cộng sản.
- Hoàn cảnh ra đời và hoạt động của Quốc tế thứ nhất.

Bài 8: PHONG TRÀO CÔNG NHÂN CHÂU ÂU NỬA ĐẦU THẾ KỶ XIX I. SỰ PHÁT TRIỂN CỦA CHỦ NGHĨA TƯ BẢN GIỮA THẾ KỶ XIX

Giữa thế kỷ XIX, nền kinh tế tư bản chủ nghĩa có những bước tiến quan trọng. Thời kỳ này cách mạng công nghiệp lan khắp châu Âu: Anh đã hoàn thành cách mạng công nghiệp. Pháp và Mỹ đang tiến hành.

1. Nước Anh.

Anh đứng đầu trong nền kinh tế thế giới. Anh hoàn thành cách mạng công nghiệp vào những năm 1840. Cuối

thế kỷ XIX, máy móc chiếm ưu thế trong sản xuất; ngành dệt bông được cơ khí hóa rất sớm. Việc cơ khí hóa sản xuất làm cho sản xuất công nghiệp tăng lên nhanh chóng. Các ngành luyện kim và cơ khí phát triển mạnh nhằm trang bị kỹ thuật toàn bộ cho công nghiệp.

Năm 1810, sản lượng gang của Anh là 225.000 tấn, năm 1850 con số đó là 2.250.000 tấn. Hệ thống đường sắt phát triển mạnh: từ 2.000km tăng lên 10.000km trong thời gian từ 1840 đến 1850. Sự phát triển của đường sắt thúc đẩy sự phát triển của thị trường trong nước và tăng cường sự liên hệ giữa các trung tâm công nghiệp.

Ngành hàng hải cũng có những biến đổi quan trọng nhờ việc ứng dụng máy hơi nước: nhiều công ty hàng hải lớn được thành lập. Sự phát triển của giao thông vận tải ảnh hưởng đến ngoại thương: số lượng hàng xuất khẩu ngày càng nhiều.

Sự phát triển công nghiệp cũng ảnh hưởng lớn đến nông nghiệp. Máy móc và phương pháp canh tác mới được sử dụng trong nông thôn, do đó năng suất nông nghiệp tăng cao. Anh là một nước có trình độ nông nghiệp tiên tiến thời bấy giờ.

Tóm lại, cách mạng công nghiệp đã hoàn toàn thay đổi bộ mặt của nước Anh, đưa Anh lên địa vị hàng đầu của thế giới.

2. Nước Pháp.

Pháp có nền kinh tế kém phát triển hơn Anh, nhưng mạnh hơn so với các nước Châu Âu lúc bấy giờ.

Cách mạng công nghiệp đang trên đà phát triển, hoàn thành vào những năm 60. Việc sử dụng máy móc ngày càng rộng rãi trong các ngành công nghiệp nhẹ và nặng.

Năm 1830: Pháp có 616 máy hơi nước.

Năm 1847: tăng lên 4.853 cái.

Sản lượng công nghiệp các ngành cũng tăng lên rõ rệt. Công nghiệp dệt, đặc biệt là dệt bông phát triển khá nhanh, sản lượng tăng gấp đôi từ 1816-1830. Năm 1832, Pháp sản xuất 225.000 tấn gang và 148.000 tấn sắt.

Năm 1846, số gang tăng lên 586.000 tấn và sắt tăng 373.000 tấn.

Trong nền kinh tế Pháp, hệ thống tín dụng phát triển khá mạnh, đây là một đặc điểm quan trọng trong nền kinh tế tư bản chủ nghĩa ở Pháp.

Tuy có những bước phát triển đáng kể, nhưng nhìn chung, tốc độ phát triển của công nghiệp còn chậm chạp, qui mô nhỏ bé vì sự tồn tại của chế độ tiểu nông làm cho thị trường trong nước bị thu hẹp, nguồn công nhân hạn chế, nguyên liệu ít ỏi. Sự thống trị của Louis Philippe cũng là một trở ngại vì tư sản tài chính chỉ làm giàu bằng con đường cho vay chứ không phát triển sản xuất.

3. Nước Đức.

Kinh tế Đức tuy phát triển kém hơn Anh, Pháp, nhưng vượt xa các nước Châu Âu nửa phong kiến lúc bấy giờ.

Quan hệ tư bản chủ nghĩa phát triển mạnh ở vùng sông Rhin, Westphalie. Berlin trở thành trung tâm công thương nghiệp của Đức, tập trung 1/3 sản xuất cơ khí và vải của cả nước. Trong công nghiệp Đức, công trường thủ công là hình thức sản xuất phổ biến. Cách mạng công nghiệp ở Đức bắt đầu vào năm 40 của thế kỷ XIX. Năm 1822 cả nước Đức chỉ có vài máy hơi nước. Năm 1837, riêng Phổ có trên 300 máy hơi nước. Công nghiệp dệt và khai khoáng phát triển mạnh. Nền sản xuất tư bản đạt nhiều thành tựu đáng kể, ngày càng tỏ ra mâu thuẫn với chế độ phong kiến.

Như vậy, trong khoảng từ 1815-1848 cách mạng công nghiệp tiếp tục phát triển ở các nước, thúc đẩy nền kinh tế ở các nước này phát triển lên một bước. Ở các nước chưa tiến hành cách mạng tư sản, nền kinh tế tư bản chủ nghĩa cũng có những bước phát triển đáng kể. Nó đã tạo ra một nguồn của cải vật chất phong phú cho chủ nghĩa tư bản. Sự

phát triển kinh tế tư bản chủ nghĩa cũng ảnh hưởng đến sự phát triển xã hội. Bên cạnh mâu thuẫn giữa chủ nghĩa tư bản và chế độ phong kiến, xuất hiện mâu thuẫn giữa giai cấp tư sản và giai cấp vô sản. Đây là một trong những vấn đề trung tâm của tình hình xã hội các nước thời bấy giờ.

II. PHONG TRÀO CÔNG NHÂN

1. Những cuộc đấu tranh tự phát đầu tiên cho đến năm 1830.

1.1. Ở Anh.

Phong trào đấu tranh của giai cấp công nhân Anh nảy sinh sớm nhất vào năm 60 của thế kỷ XVIII (1760). Ngay trong những cuộc đấu tranh đầu tiên hiện tượng đập phá máy móc xuất hiện. Phong trào phát triển mạnh nhất vào năm 1807, 1808, 1811, 1812 với một cao trào gọi là Ludded. Cao trào này phản đối việc sử dụng máy dệt bằng hơi nước, nhưng bị chính quyền ra sắc lệnh xử tử những người đập phá máy móc.

Sau năm 1815, do khuynh hướng phản động của chính quyền nên những cuộc đình công đòi phổ thông đầu phiếu và cải thiện đời sống lại bùng lên sôi nổi và trở nên quyết liệt vào 1819. Phong trào đập phá máy móc lại nổ ra mạnh hơn trước: năm 1822, 1823 công nhân lại nổi dậy đập phá máy móc, thiêu hủy những trang viên của địa chủ, đốt nhà người giàu, những cơ quan của chính quyền.

1.2. Ở Pháp:

Phong trào công nhân Pháp phát triển muộn hơn ở Anh, bắt đầu nảy sinh từ những năm đầu thế kỷ XIX, bằng việc lập những hội tương tế, nhưng những hội này ngày càng thiếu tính chất giai cấp. Phong trào đập phá máy móc nổ ra và phát triển mạnh ở Pháp vào những năm 20 của thế kỷ XIX.

1.3. Ở Đức:

Phong trào công nhân Đức phát triển muộn hơn ở Anh và Pháp. Nó diễn ra vào những năm 30 của thế kỷ XIX ở hai vùng công nghiệp quan trọng là Rhin và Saxe, giai cấp vô sản Đức đấu tranh đòi cấm sử dụng máy móc, họ còn đập phá xí nghiệp.

Thông qua những phong trào này, giai cấp vô sản ở các nước được tôi luyện và thu được những kinh nghiệm đấu tranh, thúc đẩy họ ngày càng trưởng thành, đưa phong trào phát triển lên một bước.

2. Phong trào công nhân trong những năm 30- 40 của thế kỷ XIX

Từ những năm 30 trở đi, ý thức chính trị của giai cấp công nhân tuy còn mơ hồ nhưng đã tiến bộ hơn trước, hiện tượng đập phá máy móc không còn nữa. Những yêu sách về kinh tế, chính trị bắt đầu được đưa ra trong các cuộc đấu tranh như những mục tiêu chiến đấu chủ yếu của giai cấp vô sản. Họ đã bước lên vũ đài chính trị với tư cách một lực lượng xã hội độc lập.

2.1. Ở Pháp:

Khởi nghĩa của thợ tơ Lyon năm 1831 và 1834 là cuộc khởi nghĩa lớn của công nhân Pháp thời kỳ này. Công nhân ở Lyon đã đứng lên biểu tình để phản đối việc chủ không chịu tăng lương. Chính quyền phái quân đội đến đàn áp, nhưng họ vẫn kiên quyết đấu tranh với khẩu hiệu Sống trong lao động hay chết trong chiến đấu. Sau 3 ngày đấu tranh, công nhân đã đuổi được quân chính phủ là làm chủ thành phố, nhưng bọn tiểu chủ đã ngăn cản việc tổ chức chính quyền của giai cấp công nhân, vì thế quân đội được phái từ Paris về đàn áp phong trào.

Cũng tại Lyon, năm 1834 đã nổ ra một cuộc khởi nghĩa khác, công nhân phản kháng đạo luật cấm lập nhóm một cánh khất khe (ngay cả những tổ chức dưới 20 người cũng bị cấm.) Nghĩa quân đã ra một bản tuyên bố trong đó có câu: Mục đích chiến đấu của chúng tôi cũng là của toàn thể nhân loại, là hạnh phúc của chúng tôi, là một tương lai có bảo đảm. Những khẩu hiệu mà giai cấp công nhân nêu ra trong quá trình khởi nghĩa đã mang tính chất chính trị rõ ràng: họ đòi thiết lập chế độ cộng hòa, nhưng lần này chính phủ đã chuẩn bị chu đáo nên khởi nghĩa của công nhân bị quân đội đàn áp sau bốn ngày chiến đấu anh dũng.

Các cuộc khởi nghĩa này đánh dấu sự lớn mạnh của phong trào công nhân Pháp: lần đầu tiên họ bước lên vũ đài chính trị với tư thế là một lực lượng chính trị độc lập.

2.2. Ở Anh:

Phong trào đấu tranh của công nhân Anh thể hiện ở phong trào Hiến chương. Giai cấp vô sản Anh ủng hộ giai cấp tư sản trong cải cách tuyển cử 1832, nhưng kết quả là họ không được chút quyền chính trị gì. Vì thế, yêu cầu của công nhân là đòi quyền chính trị ở nghị viện.

+ Lãnh đạo phong trào là một tổ chức mang tên Hội công nhân Luân đôn thành lập năm 1836 do Lowett đứng đầu. Hội đã thảo ra một yêu sách gồm sáu điểm trình lên nghị viện:

- Thực hiện phổ thông đầu phiếu đối với nam giới từ 21 tuổi trở lên.
- Phân chia khu vực tuyển cử.
- Xóa bỏ mọi hình thức thuế với điều kiện nghị viện.
- Trả lương cho nghị viên
- Tuyển cử hàng năm vào Quốc Hội.
- Bỏ phiếu kín.

Đây là một cương lĩnh mang tính dân chủ của công nhân, nó trở thành cương lĩnh hành động của phong trào.

+ Diễn biến: phong trào trải qua ba cao trào với ba cuộc biểu tình ủng hộ cho các bản kiến nghị:

- Cao trào lần I: diễn ra năm 1839, thu được trên 1 triệu chữ ký của công nhân.
- Cao trào lần II: diễn ra năm 1842, thu trên 3 triệu chữ ký.
- Cao trào lần III: diễn ra năm 1848 với trên 5 triệu chữ ký.

+ Nguyên nhân thất bại: do tư tưởng hòa bình của Lowett, họ chủ trương thỏa hiệp với giai cấp tư sản, cho rằng bất đắc dĩ mới dùng đến biện pháp cách mạng, vì vậy họ không dám phát động phong trào đấu tranh của quần chúng để chống đối giai cấp tư sản khi chúng từ chối không chấp nhận các yêu cầu của công nhân.

+ Phong trào tuy thất bại nhưng có một ý nghĩa lịch sử rất lớn, nó là một phong trào mang tính chất quần chúng rộng rãi với một qui mô đấu tranh lớn.

2.3. Ở Đức:

Khởi nghĩa của công nhân Đức nổ ra vào 1844 ở Silésie. Công nhân đòi tăng lương, phá hủy nhà cửa của tư sản. Chính quyền địa phương cho quân đến đàn áp cuộc khởi nghĩa. Trong cuộc đàn áp này có nhiều chết và bị thương.

Marx đánh giá cao cuộc khởi nghĩa của những người thợ dệt Silésie, xem đó là một hiện tượng có ý nghĩa chính trị lớn lao, mở đầu cho phong trào công nhân có tính chất quần chúng, chứ không phải là "một cuộc khởi nghĩa vì đói" như tư sản cố tình xuyên tạc.

Các phong trào công nhân trong những năm 30-40 của thế kỷ XIX ở Anh, Pháp, Đức có những đặc điểm chung:

- + Những khẩu hiệu chính trị đã được nêu lên bên cạnh những khẩu hiệu về kinh tế.
- + Phong trào mang tính chất quần chúng rộng rãi.
- + Qui mô đấu tranh ngày càng lớn.

Những đặc điểm này chứng tỏ rằng giai cấp vô sản ở các nước đã trở thành một lực lượng chính trị độc lập. Tuy nhiên, sự thất bại của phong trào đã chứng tỏ rằng giai cấp vô sản chưa được giác ngộ đầy đủ; tổ chức chưa chặt chẽ, không được hướng dẫn bằng một lý luận cách mạng khoa học.

?- Những điều gì chứng tỏ trong những năm 30-40 của thế kỉ XIX giai cấp vô sản châu Âu đã trở hành một lực lượng xã hội độc lập ?

III. CHỦ NGHĨA XÃ HỘI KHÔNG TƯỞNG

1. Hoàn cảnh ra đời.

Vào những năm đầu thế kỷ XIX, khi chủ nghĩa tư bản được xác lập thì giai cấp công nhân tiếp tục sống một cuộc sống khổ sở do sự bóc lột của giai cấp tư sản. Tình hình này làm cho nhiều nhà tư tưởng tiên bộ xúc động: xã hội mà họ nhìn thấy là một xã hội lừa đảo, bóc lột... không đem lại hạnh phúc, bình đẳng như cương lĩnh mà giai cấp tư sản đề ra trong các cuộc cách mạng tư sản. Do đó, một số nhà tư tưởng tiên bộ đã xây dựng những lý thuyết về một xã hội mới, trong đó không có bất công và nghèo nàn... Chế độ xã hội mà họ đề ra đó là chủ nghĩa xã hội không tưởng.

2. Nội dung.

Các nhà xã hội học không tưởng đã nghiêm khắc lên án chế độ tư bản chủ nghĩa, vạch ra tính chất phản động của giai cấp tư sản và những bất công trong xã hội. Họ đã nêu lên những quan điểm về một xã hội mới và kế hoạch để xây dựng xã hội ấy nhưng đó chỉ là những dự án không thể thực hiện được vì họ không hiểu rõ bản chất của qui luật xã hội. Việc làm của họ mang tính chất không tưởng.

3. Các đại biểu tiêu biểu.

3.1. Saint Simon (1760 - 1825)

Xuất thân trong một gia đình quý tộc, đã tham gia cuộc đấu tranh giành độc lập ở Bắc Mỹ. Quan điểm của Saint Simon được trình bày trong tác phẩm "Những bức thư từ Genève" và một số tác phẩm khác. Theo ông, lịch sử loài người là một sự tiến hóa không ngừng, chế độ sau tiên bộ hơn chế độ trước, nhưng động lực của sự phát triển là ý thức của con người. Ông công kích kịch liệt chủ nghĩa tư bản; kêu gọi mọi người hướng về một tương lai tốt đẹp, thủ tiêu chế độ ăn bám và xã hội được cải tạo theo hướng xã hội chủ nghĩa. Ông chủ trương xây dựng một xã hội mới trong đó mọi người phải lao động trên cơ sở của nền sản xuất lớn, được quyền hưởng thụ bình đẳng, nền kinh tế được kế hoạch hóa. Bất cứ ở đâu và lúc nào, ông cũng hết lòng quan tâm đến số phận của giai cấp vô sản. Tuy nhiên, ông không thấy được mâu thuẫn giữa tư sản và vô sản là mâu thuẫn đối kháng, ông không tán thành những biện pháp đấu tranh cách mạng mà chỉ chủ trương thuyết phục và giáo dục những người có của để họ giúp ông thực hiện kế hoạch của mình nhưng giai cấp tư sản không đoái hoài đến những dự thảo kế hoạch mà ông gửi đến.

3.2. Charles Fourier (1772 - 1837).

Ông xuất thân từ một gia đình thương nhân, khi còn nhỏ ông đã phải giúp việc bán hàng và sớm nhận thấy những mảnh khóc xảo quyệt của giai cấp tư sản.

Fourrier đã lên án những thương nhân dùng các thủ đoạn gian xảo để đầu cơ trục lợi. Ông đã kích sự cạnh tranh và sản xuất không kế hoạch, vô tổ chức của chủ nghĩa tư bản. Ông chỉ ra rằng trong xã hội tư sản, sự thừa thãi ở cực này là do sự nghèo đói ở cực kia.

Ông dự định xây dựng một xã hội mới dựa trên cơ sở những Phalange. Trong mỗi Phalange có nhiều ngành sản xuất kết hợp chặt chẽ giữa nông nghiệp và công nghiệp. Trong các Phalange, lao động sẽ là niềm vui, phụ nữ được bình đẳng với nam giới, trẻ em được giáo dục tập thể, có khả năng lao động chân tay và trí óc... Của cải trong Phalange sẽ chia theo lao động và tài năng. Cũng như Saint Simon, Fourier không chủ trương đấu tranh giai cấp, chỉ hy vọng bọn nhà giàu được tuyên truyền, thuyết phục thì sẽ thực hiện kế hoạch của ông, tất nhiên là không ai đáp lại lòng mong đợi của ông.

3.3. Robert Owen (1771-1858).

Ông là con của một người thợ thủ công. Năm 16 tuổi, ông làm việc trong một cửa hiệu London, sau làm quản lý một xưởng trên 2.000 công nhân.

Ông đã thí nghiệm xây dựng một xã hội mới trong xưởng riêng của mình ở Scotland bằng những biện pháp như: hạn chế ngày lao động, thủ tiêu chế độ phạt tiền, đặt ra chế độ tiền thưởng, xây dựng nhà trẻ cho con em công nhân.

Ông chủ trương xây dựng công xã trong đó tài sản là của chung, xóa bỏ sự nghèo khổ, lao động trở thành nghĩa vụ và hạnh phúc của mọi người.

Điều làm cho Owen trở nên vĩ đại là ông đã phát hiện ra những ung nhọt của xã hội tư sản, ở lòng thương xót sâu sắc của ông đối với những đau khổ của nhân dân. Ông tự đặt cho mình nhiệm vụ giải phóng loài người ra khỏi những đau khổ của họ, nhưng ông cũng vấp phải những nhược điểm là phản đối việc sử dụng bạo lực cách mạng và không dựa vào lực lượng của giai cấp công nhân....

Những nhà xã hội chủ nghĩa không tưởng là những con người vĩ đại. Họ phê phán sắc sảo, vạch ra bản chất của chủ nghĩa tư bản, đã kích tận gốc xã hội; lúc nào họ cũng nghiêng về những người nghèo khổ. Họ có một dự đoán thiên tài về xã hội tương lai, nhưng họ không thấy ở giai cấp vô sản một sức mạnh cải tạo xã hội, chỉ chủ trương cải cách bằng du nhập dần chủ nghĩa xã hội vào chủ nghĩa tư bản; đó là mặt hạn chế của họ.

?- Nội dung của CNXHKT ? - Những ưu điểm và hạn chế của CNXHKT?

Bài 9: SỰ RA ĐỜI CỦA CHỦ NGHĨA CỘNG SẢN KHOA HỌC

I. HOÀN CẢNH RA ĐỜI CỦA CHỦ NGHĨA CỘNG SẢN KHOA HỌC

1. Nhìn lại sự phát triển của chủ nghĩa tư bản và phong trào công nhân đến những năm 40 của thế kỷ XIX.

1.1. Sự phát triển của chủ nghĩa tư bản:

Từ những năm 30 của thế kỷ XIX, chủ nghĩa tư bản đã được xác lập ở các nước Tây Âu và Bắc Mỹ. Lực lượng sản xuất TBCN phát triển ngày càng mạnh và đạt đến một trình độ khá cao. Cách mạng công nghiệp đang tiến hành ở một số nước, có nơi đã hoàn thành như ở Anh. Nhìn chung, đến khoảng giữa thế kỷ XIX, sự phát triển của nền công nghiệp lớn TBCN là một nét nổi bật trong tình hình kinh tế của các nước châu Âu.

Sự phát triển của chủ nghĩa tư bản đã làm cho tình hình xã hội biến đổi sâu sắc: ở những nước đã làm cách mạng tư sản như Anh, Pháp; chủ nghĩa tư bản thâm nhập vào mọi mặt của đời sống xã hội; nông dân sản xuất nhỏ bị phá sản, thợ thủ công bị đe dọa. Những công xưởng lớn xuất hiện đưa đến tình trạng tập trung công nhân, dân số thành thị tăng lên nhanh chóng. Sự phát triển của giao thông dẫn đến sự nối liền các trung tâm công nghiệp, xóa bỏ sự ngăn cách giữa các vùng với nhau. Tuy nhiên, khi chủ nghĩa tư bản càng phát triển thì sự tương phản giữa cái giàu và cái nghèo rõ rệt: sự bóc lột của giai cấp tư sản đã đưa tình cảnh của giai cấp công nhân ở các nước đến chỗ thật là bi đát. Đối với một số nước chưa hoàn thành cách mạng tư sản, nghĩa là còn ở tình trạng nửa phong kiến, giai cấp tư sản mong muốn phát triển, ý thức dân tộc nảy nở, phong trào dân tộc dân chủ bắt đầu xuất hiện.

1.2. Phong trào công nhân.

Sự phát triển của chủ nghĩa tư bản đã gây ra cho giai cấp vô sản những nỗi đau khổ ghê gớm và giai cấp công nhân đã đứng cầm đứng lên để tự giải phóng. Những hình thức phản kháng đầu tiên là phong trào đập phá máy móc của công nhân, nhưng đó chỉ là một phong trào tự phát, những hoạt động như vậy không thể đưa những người lao động đến thắng lợi được. Qua quá trình đấu tranh, giai cấp công nhân dần dần có ý thức và tổ chức hơn, họ tiến hành những cuộc đấu tranh có qui mô lớn hơn, chống lại toàn bộ giai cấp tư sản; đòi hỏi không những quyền lợi về kinh tế mà cả những quyền lợi về chính trị nữa. Những cuộc đấu tranh ở Lyon 1831-1834, ở Anh từ 1836-1848, ở Đức 1848 đã phản ánh tình hình trên; nó đánh dấu thời kỳ đấu tranh độc lập của giai cấp công nhân. Tuy nhiên, cuối cùng, các phong trào đều thất bại, qua đó bộc lộ những nhược điểm: chưa có một đường lối đấu tranh khoa học và chính xác, chưa có một tổ chức lãnh đạo của giai cấp công nhân. Chủ nghĩa xã hội không tưởng càng bộc lộ những nhược điểm của nó, là một trở ngại đối với việc giải quyết những vấn đề cấp thiết của giai cấp công nhân. Cuộc đấu tranh cách mạng buộc giai cấp vô sản phải đề ra nhiệm vụ sáng tạo một học thuyết đúng đắn để đưa phong trào đi đến thắng lợi, do đó, yêu cầu xác lập một cương lĩnh đấu tranh cho giai cấp công nhân là một yêu cầu cấp thiết của lịch sử.

?- Hoàn cảnh ra đời của chủ nghĩa cộng sản khoa học?

II. HOẠT ĐỘNG CỦA MARX VÀ ENGELS

1. Xây dựng lý luận.

Marx-Engels là những người thầy vĩ đại của giai cấp vô sản, là những người đầu tiên đã sáng lập ra học thuyết cách mạng cho giai cấp vô sản.

Quá trình ra đời và phát triển của học thuyết Marx chính là quá trình đấu tranh không ngừng chống những quan điểm duy tâm và siêu hình, thể hiện trong những tác phẩm Marx -Engels cùng viết từ năm 1844 đến năm 1848. Trên cơ sở kế thừa có phê phán các thành tựu của khoa học và những trào lưu tư tưởng thế kỉ XIX, Marx và Engels đã xây dựng cho giai cấp công nhân một học thuyết cách mạng. Đó là chủ nghĩa cộng sản KH.

2. Đấu tranh tuyên truyền và xây dựng tổ chức trong phong trào công nhân.

Để tạo điều kiện tuyên truyền chủ nghĩa cộng sản vào phong trào công nhân và đặt sợi dây liên lạc giữa những nhà hoạt động xã hội chủ nghĩa, Marx và Engels đã thành lập Ủy ban thông tấn cộng sản 1845 ở Bruxelles. Ủy ban này thiết lập và duy trì quan hệ với những người xã hội chủ nghĩa và cộng sản chủ nghĩa ở Đức, quan hệ với những người chủ nghĩa cộng sản Pháp. Tháng 6-1847, Đồng minh những người cộng sản được thành lập trên cơ sở cải tổ Đồng minh những người chính nghĩa. Đại hội thứ II của Đồng minh những người cộng sản họp ở London vào mùa thu 1847 đã thông qua điều lệ về tổ chức và tiến hành xây dựng cương lĩnh. Marx và Engels được ủy nhiệm soạn thảo bản cương lĩnh của Đồng minh. Tháng 2-1848, Tuyên ngôn được ra mắt lần đầu tiên ở Luân đôn bằng tiếng Đức.

III. TUYÊN NGÔN CỦA ĐẢNG CỘNG SẢN

Tuyên ngôn Đảng Cộng Sản là văn kiện cương lĩnh đầu tiên của chủ nghĩa cộng sản khoa học. Trong Tuyên ngôn, Marx-Engels trình bày một cách súc tích và có hệ thống những nguyên lý lý luận của mình về triết học, kinh tế chính trị, chủ nghĩa xã hội khoa học. Trái với những lời lẽ giả dối và vu khống chủ nghĩa cộng sản, trái với những điều bịa đặt về chủ nghĩa cộng sản, Marx - Engels đã công khai và dũng cảm tuyên bố cho thế giới biết sự thật về nhiệm vụ lịch sử của giai cấp công nhân.

Tuyên ngôn có một lời mở đầu và 4 chương.

Lời mở đầu gồm: lý do ra đời và mục đích của tuyên ngôn.

Chương I: Tư sản và vô sản

Trình bày một cách khái quát qui luật phát triển của chủ nghĩa tư bản, nêu lên sự đối lập giữa tư sản và vô sản, nêu lên vai trò lịch sử của giai cấp vô sản.

- Marx-Engels vạch ra qui luật phát triển của xã hội loài người sau khi chế độ cộng sản nguyên thủy tan rã là lịch sử phát triển của sản xuất và lịch sử của đấu tranh giai cấp.

- Tiếp đó, Marx-Engels nêu lên giai cấp tư sản là sản phẩm của một quá trình phát triển lâu dài, nêu rõ vai trò của giai cấp tư sản trong lịch sử, đồng thời vạch rõ những mặt tiêu cực của họ. Giai cấp tư sản ra đời, tạo nên những lực lượng sản xuất phát triển mạnh, nhưng chính sự phát triển mạnh của sức sản xuất sẽ trở thành một yếu tố đưa giai cấp tư sản đi dần đến chỗ diệt vong.

- Marx -Engels cũng chứng minh rằng khi nền công nghiệp tư bản chủ nghĩa phát triển thì giai cấp vô sản cũng trưởng thành, lớn lên về mặt chính trị, nhận thức được sức mạnh giai cấp và họ sẽ đứng lên đảm đương vai trò lịch sử của mình. Khi cuộc đấu tranh giai cấp phát triển, cuối cùng sẽ dẫn đến cuộc nội chiến tiềm tàng, ngấm ngấm trong lòng xã hội tư bản, cho đến lúc nội chiến ấy bùng nổ thành ra cách mạng công khai", và sẽ đến lúc giai cấp vô sản xây dựng sự thống trị của mình bằng cách dùng bạo lực, lật đổ giai cấp tư sản. Hai ông đã kết luận rằng giai cấp tư sản tạo ra người đào huyệt chôn ngay chính nó, sự sụp đổ của giai cấp tư sản và thắng lợi của giai cấp vô sản đều là tất yếu.

Chương II: Những người vô sản và những người Cộng sản

Marx-Engels nêu lên mối quan hệ khăng khít giữa giai cấp vô sản và đội tiên phong của nó, tức là Đảng của giai cấp vô sản. Hai ông vạch rõ rằng muốn hoàn thành sứ mệnh lịch sử chôn vùi giai cấp tư sản và xây dựng xã hội mới, giai cấp vô sản phải có chính Đảng của mình, phải thiết lập chuyên chính vô sản và tiến hành những biện pháp cách mạng.

- Marx- Engels cho rằng những người cộng sản là bộ phận tiên tiến nhất, kiên quyết nhất của giai cấp vô sản; họ được giác ngộ về quyền lợi giai cấp, được vũ trang bằng lí luận cách mạng, hiểu rõ những điều kiện và bước tiến cũng như những kết quả của phong trào cách mạng.

- Marx- Engels chỉ ra đường lối, biện pháp đấu tranh cho giai cấp công nhân để khẳng định sự thống trị của mình và thực hiện sứ mệnh lịch sử của giai cấp: xây dựng chủ nghĩa xã hội và cộng sản chủ nghĩa: Muốn giành được chính quyền và sử dụng chính quyền đó vào mục đích của giai cấp vô sản, phải dùng bạo lực cách mạng, xâm phạm một cách chuyên chế vào quyền sở hữu và chế độ sản xuất tư sản.

Chương III: Văn học xã hội chủ nghĩa và cộng sản chủ nghĩa.

Marx- Engels nêu lên những học thuyết xã hội chủ nghĩa và cộng sản chủ nghĩa ra đời trước và cùng lúc với chủ nghĩa cộng sản khoa học. (Chủ nghĩa xã hội phong kiến, chủ nghĩa xã hội tư sản, chủ nghĩa xã hội bảo thủ....) Marx- Engels vạch rõ tính giai cấp của những trào lưu tư tưởng phi vô sản, tác hại của những trào lưu đó. Đặc biệt, Marx- Engels đánh giá một cách đúng đắn chủ nghĩa xã hội không tưởng vì nó dám phê phán một cách sâu sắc xã hội tư bản, đồng thời nêu lên tính chất không tưởng của nó và chỉ ra rằng khi chủ nghĩa tư bản đã phát triển cao mà còn giữ lấy chủ nghĩa xã hội không tưởng là sẽ kìm hãm phong trào công nhân.

Chương IV: Lập trường của những người cộng sản đối với các Đảng đối lập.

Marx Engels đề ra những nguyên lý cơ bản về sách lược của Đảng cộng sản trong cuộc đấu tranh cho dân chủ và chủ nghĩa xã hội.

- Những người cộng sản phải ủng hộ mọi phong trào cách mạng chống lại những trật tự xã hội và chính trị hiện có. Cuộc đấu tranh giai cấp vô sản có thắng lợi hay không là ở chỗ nó có đoàn kết được chung quanh mình quần chúng nhân dân bị bóc lột hay không. Đảng cộng sản phải giáo dục cho giai cấp vô sản nhận thức đầy đủ mục đích cuối cùng của mình là đấu tranh cho chủ nghĩa cộng sản, phải bảo đảm tính chất độc lập về chính trị và tổ chức của mình để lãnh đạo cách mạng đến thắng lợi.

Bản Tuyên Ngôn kết thúc bằng khẩu hiệu chiến đấu Vô sản tất cả các nước liên hợp lại

Sự ra đời của CNCSKH đánh dấu một bước ngoặt trong phong trào công nhân. Việc truyền bá chủ nghĩa CSKH trong hàng ngũ giai cấp công nhân đã đem lại một nhân tố tự giác cho phong trào công nhân, nâng phong trào lên một trình độ cao hơn và tạo nên một sức mạnh chưa từng có cho giai cấp công nhân.

?- Những luận điểm cơ bản trong TNĐCS?

?- Ý nghĩa lịch sử của TNĐCS?

Bài 10: QUỐC TẾ THỨ NHẤT (1864 - 1876) **I. HOÀN CẢNH RA ĐỜI VÀ VIỆC THÀNH LẬP**

1. Hoàn cảnh ra đời.

1.1. Đến những năm 50, 60 của thế kỷ thứ XIX, về cơ bản chủ nghĩa tư bản đã được xác lập ở các nước châu Âu. Lúc bấy giờ, Anh vẫn là nước đứng đầu thế giới, là công xưởng thế giới. Các nước khác như Pháp, Đức, Ý... cũng có một nền kinh tế phát triển đáng kể. Sự phát triển của nền kinh tế tư bản chủ nghĩa và những thành tựu của khoa học, kỹ thuật cuối thế kỷ XIX đánh dấu một biến tiến vĩ đại ở các nước châu Âu: việc thông tin liên lạc được cải tiến, sự hiểu biết lẫn nhau và các tin tức ở các nước làm cho sự giao tiếp của giai cấp công nhân càng ngày càng gần gũi.

Sự phát triển của chủ nghĩa tư bản dẫn đến sự thay đổi về quan hệ xã hội: ở những nước tư bản phát triển, giai cấp tư sản đã chiếm vị trí thống trị, ở những nơi còn có sự thỏa hiệp của bọn tư sản và quý tộc; thì bọn này cũng đã tư sản hóa rất nhiều. Lúc bấy giờ, giai cấp vô sản cũng ngày càng lớn mạnh. Sự thất bại của họ trong những năm 48-49 càng làm cho sự mâu thuẫn vốn có giữa họ và giai cấp tư sản ngày càng sâu sắc hơn. Vì thế, chỉ sau một thời gian lắng dịu, phong trào công nhân châu Âu phục hồi nhanh chóng.

1.2. Với sự phát triển của chủ nghĩa tư bản và sự ra đời ngày càng nhiều các xí nghiệp công nghiệp, giai cấp vô sản ngày một đông đảo và tập trung trong các nhà máy lớn: cơ cấu và chất lượng của giai cấp công nhân thay đổi rõ rệt. Số công nhân trong các xí nghiệp nhỏ giảm đi và tập trung trong các nhà máy lớn, trình độ giác ngộ và tính chất quần chúng của họ được nâng cao.

Những cuộc khủng hoảng kinh tế chu kỳ từ những năm 1847-1857-1867 làm cho tình trạng của họ càng khốn đốn: luôn luôn bị nạn thất nghiệp đe dọa, điều kiện sinh hoạt và làm việc không bảo đảm... Vì thế, trong thời gian này những cuộc đấu tranh của giai cấp công nhân liên tiếp diễn ra bằng những cuộc biểu tình, bãi công... chống chế độ làm thuê và những chính sách đối ngoại phản động của chính phủ tư sản. Tuy nhiên, trong thời kỳ này, các luồng tư tưởng phi vô sản vẫn ảnh hưởng ít nhiều trong phong trào công nhân, làm cho các tổ chức công nhân mang tính chất bè phái. Sự lớn mạnh của phong trào công nhân đòi hỏi phải thanh toán nạn bè phái, thống nhất tổ chức của giai cấp vô sản trên cơ sở chủ nghĩa cộng sản khoa học, đó cũng là yêu cầu thành lập tổ chức Quốc tế của giai cấp công nhân.

1.3. Trong những năm cách mạng sôi sục ở Châu Âu, Marx Engels đã tham gia và hướng dẫn phong trào công nhân chiến đấu chống lại mọi biểu hiện của những tư tưởng phi vô sản. Đó là những năm Marx Engels phải vất vả và kiên trì đấu tranh chống những hoạt động phản động của chính phủ tư sản. Marx-Engels cho xuất bản những tác phẩm, trong đó hai ông đã đúc kết những bài học kinh nghiệm của các cuộc cách mạng 48-49 và vạch ra con đường đấu tranh cho giai cấp công nhân.

Trước sự trưởng thành về ý thức và tổ chức của phong trào công nhân khắp nơi và trong cuộc đấu tranh nhằm quét sạch mọi ảnh hưởng tiểu tư sản và bè phái, việc thành lập một tổ chức chung có tính chất quốc tế của giai cấp công nhân đã trở thành một đòi hỏi khách quan và bức thiết.

2. Sự thành lập quốc tế thứ I.

Quốc tế thứ nhất ra đời vào lúc ý thức đoàn kết quốc tế của giai cấp vô sản được tăng cường. Nhờ có Marx tham gia nên ngay từ đầu, quốc tế thứ nhất đã đi theo ngọn cờ của chủ nghĩa cộng sản khoa học và là một tổ chức cách mạng mang tính quốc tế đầu tiên của giai cấp vô sản.

Tại cuộc mít tinh ở Saint Martins Hall tổ chức vào 28-9-1864 ở Luân Đôn để ủng hộ cuộc đấu tranh của nhân dân Ba Lan, giai cấp công nhân đã quyết định thành lập tổ chức công nhân quốc tế lấy tên là Hội liên hiệp công nhân quốc tế. Việc thành lập Quốc tế thứ I là một tất yếu trong phong trào công nhân và là kết quả của quá trình hoạt động cách mạng không ngừng nghỉ của Marx- Engels.

?- Những tiền đề của việc thành lập Quốc tế I ?

2.1. Tuyên ngôn thành lập:

Sau khi thành lập, nhiệm vụ quan trọng trước mắt của Quốc tế thứ nhất là vạch ra những văn kiện có tính chất cương lĩnh xác định đúng đắn mục đích và phương pháp đấu tranh của quốc tế. Bản cương lĩnh của quốc tế được Marx hiệu đính lại trên cơ sở những dự thảo của Wolff (Ý) và Weston (Anh). Trong tuyên ngôn, Marx đã tổng kết tình hình kinh tế xã hội và phong trào công nhân của các nước Châu Âu và Bắc Mỹ từ 1848-1864, những kinh nghiệm thất bại của giai cấp công nhân trong các cuộc cách mạng những năm 48-49, Marx đã kết luận: Sự nghiệp giải phóng của giai cấp công nhân phải do giai cấp công nhân đảm đương, và việc giành chính quyền trở thành một nghĩa vụ vĩ đại của giai cấp công nhân.

Tuyên ngôn nêu lên những mục tiêu và nội dung của chủ nghĩa quốc tế vô sản, nhấn mạnh đến vai trò, ý nghĩa, tác dụng quan trọng của sự thực hiện và tăng cường đoàn kết, hợp tác anh em giữa giai cấp công nhân các nước. Số lượng chỉ có sức nặng trên bàn cân khi nào được liên kết lại và được kiến thức chỉ đạo.

Tuyên ngôn kêu gọi giai cấp công nhân các nước đoàn kết đấu tranh chống chính sách đối ngoại phản động của các chính phủ tư sản và phong kiến nhằm thực hiện những qui tắc đúng đắn trong quan hệ giữa các dân tộc.

Tuyên ngôn kết thúc bằng khẩu hiệu Vô sản tất cả các nước đoàn kết lại.

2.2. Điều lệ tạm thời.

Bản điều lệ tạm thời cũng do Marx viết lại sau khi sửa sai những tư tưởng của Wolff, Le Lubez... Điều lệ chính thức được thông qua tại đại hội Genève.

Điều lệ gồm có hai phần: phần đầu có tính chất cương lĩnh và phần hai có 13 điều cụ thể. Phần cụ thể gồm 13 điều nói về tên của Hội, mục đích của Hội và những nguyên tắc tổ chức của Hội.

2.3. Nguyên tắc tổ chức của hội là chế độ tập trung dân chủ. Cơ quan tối cao của quốc tế là đại hội hàng năm, đại hội bầu ra ban chấp hành trung ương (sau gọi là Tổng hội đồng). Ban chấp hành trung ương cử ra một ủy ban thường trực. Cơ sở của quốc tế là các chi bộ ở các địa phương.

Trong những năm đầu, quốc tế liên hiệp nhiều tổ chức công nhân khác nhau như các công đoàn, những hội tương tế, ái hữu, những hợp tác xã tiêu thụ và sản xuất, những hội giáo dục và những câu lạc bộ chính trị. Marx cho rằng trong thời gian đầu, thành phần tổ chức quốc tế của giai cấp vô sản không khỏi phức tạp nhưng đó không phải là thái độ hòa giải của Marx-Engels đối với các trào lưu phi Mác-xít. Marx cho rằng tổ chức của hội cần phải cứng rắn về thực chất, mềm dẻo về hình thức.

II. HOẠT ĐỘNG CỦA QUỐC TẾ

Quốc tế hoạt động thông qua đại hội hàng năm để nghe báo cáo về tình hình phát triển của phong trào công nhân và thông qua những nhiệm vụ hành động. Ban chấp hành trung ương ở Luân đôn đã hoạt động thường xuyên và trở thành trung tâm chính trị của phong trào công nhân quốc tế.

1. Hội nghị Luân đôn (1865).

Năm 1865, nhiều chi bộ của quốc tế được thành lập ở một số nước, nhưng chưa đủ vững mạnh để có thể triệu tập đại hội vào 1865 như điều lệ qui định. Theo đề nghị của Marx, một hội nghị bí mật họp ở Luân đôn để kiểm điểm lực lượng và chuẩn bị cho đại hội vào năm tới.

Trong hội nghị này, Marx đã đấu tranh chống những người thuộc phái Prudhon không muốn thảo luận những vấn đề chính trị như yêu cầu độc lập của Ba Lan. Phái Prudhon đại diện cho những người xã hội Bỉ và Pháp phủ nhận đấu tranh chính trị của giai cấp công nhân, phủ nhận việc xây dựng chính đảng và giành chính quyền của giai cấp vô sản, phủ nhận cuộc đấu tranh đòi hỏi phải có luật pháp bảo vệ lao động... Cuộc đấu tranh chống chủ nghĩa Prudhon kéo dài trong ba đại hội.

2. Đại hội Genève (1866).

Lúc này, Marx bận viết bộ tư bản nên không đến dự được nhưng ông đã chuẩn bị một bản chỉ thị và hướng dẫn tỉ mỉ.

Đại hội bàn và thông qua một số vấn đề quan trọng trong phong trào công nhân: đòi ban hành luật lao động, chế độ làm việc 8 giờ/ ngày, đòi bảo hộ lao động, bàn về những hình thức và phương pháp đấu tranh của giai cấp công nhân, sự đoàn kết quốc tế; cuộc đấu tranh của giai cấp công nhân đối với chính sách của giai cấp tư sản. Những người theo Prudhon đã chống đối lại những vấn đề trên. Cuộc đấu tranh kết thúc bằng sự thất bại của phái PRUDHON. ĐẠI HỘI TÁN THÀNH VIỆC ĐÒI PHÁP LUẬT THỪA NHẬN CHẾ ĐỘ LÀM 8 giờ/ngày, đòi bảo hộ lao động, kêu gọi các công đoàn ủng hộ các phong trào chính trị và xã hội tiến bộ: chống việc Nga hoàng đàn áp Ba Lan.

Lúc bấy giờ, cuộc khủng hoảng kinh tế 1866 nổ ra ở các nước, gây ra một cao trào bãi công của công nhân châu Âu. Quốc tế đã lãnh đạo và giúp đỡ các cuộc bãi công đi đến thắng lợi. Sự ủng hộ của quốc tế đối với phong trào công nhân đã làm cho Quốc tế trở thành một trung tâm lãnh đạo phong trào công nhân quốc tế.

3. Đại hội Lausanne (1867)

Tại Đại hội này, đa số đại biểu thuộc phái Prudhon đã lái đại hội thông qua một số nghị quyết mang tính chất phản cách mạng nhưng những vấn đề trọng yếu nhất thì những người Mác-xít thắng lợi. Đại hội thông qua nghị quyết về những nhiệm vụ chính trị của giai cấp công nhân: khẳng định việc giải phóng công nhân về mặt xã hội sẽ không thực hiện được nếu không giải phóng về chính trị, vì thế, việc cần thiết bước đầu là phải thiết lập quyền tự do về chính trị. Đại hội cũng thông qua một nghị quyết về việc quốc hữu hóa những phương tiện giao thông vận tải, quyền sở hữu tập thể về tư liệu sản xuất... Tuy nhiên, đối với vấn đề quốc hữu hóa ruộng đất, Đại hội đã gặp phải sự phản đối kịch liệt của phái Prudhon nên phải gác lại. Phái Prudhon đã thao túng đại hội nhưng vẫn không nắm được quyền lãnh đạo quốc tế. Ban Chấp Hành Trung Ương được bầu lại như cũ và trụ sở vẫn đặt ở Luân đôn.

4. Đại hội Bruxelles (1868)

Cuộc đấu tranh gay gắt giữa những người Mác-xít và những người Prudhon lại tiếp diễn, chủ yếu là vấn đề quốc hữu hóa ruộng đất. Đại hội thông qua một nghị quyết với đa số phiếu về việc đòi chuyển ruộng đất rừng, kênh đào, hầm mỏ, đường xe lửa... thành sở hữu tập thể. Đại hội cũng thông qua một loạt nghị quyết về bãi công, công đoàn, ngày làm 8 giờ; xác nhận lại những nghị quyết của đại hội Genève. Đại hội còn tán thành một nghị quyết khuyến công nhân nghiên cứu quyền Tư bản mà Marx vừa cho xuất bản.

Các nghị quyết của đại hội chứng tỏ rằng phái Prudhon đã bị đánh bại. Đại hội đã sửa chữa những sai lầm của những nghị quyết tại đại hội Lausanne. Thất bại của phái Prudhon trong quốc tế làm hình thành một phái Prudhon cánh tả đi gần với chủ nghĩa cộng sản khoa học trên một số vấn đề.

Đại hội Bruxelles họp giữa lúc tình hình châu Âu đang căng thẳng, có nguy cơ xảy ra một cuộc chiến tranh mới. Đại hội đã thông qua một nghị quyết có tính chất ảo tưởng coi bãi công là phương pháp hữu hiệu để ngăn chặn chiến tranh. Marx đã phê bình và lên án nghị quyết đó.

Marx và những người theo Marx còn đấu tranh chống chủ nghĩa công đoàn ở Anh và chủ nghĩa Lassalle ở Đức. Những lãnh tụ của phong trào công đoàn Anh là chỗ dựa cho phái Prudhon hoành hành, vì thế Marx không ngừng đấu tranh gạt bỏ những khuynh hướng cơ hội chủ nghĩa của những lãnh tụ công đoàn. Theo đề nghị của Marx, chức chủ tịch Ban Chấp Hành Trung Ương do Odger giữ bị bãi bỏ. Ngoài ra, trong vấn đề Ireland, Marx-Engel đã kêu gọi công nhân Anh ủng hộ phong trào Fenians của Ireland và vạch rõ những sai lầm trong phong trào này để việc đấu tranh của nhân dân Ireland được thắng lợi. Những cuộc đấu tranh chống đường lối thỏa hiệp của các lãnh tụ công đoàn Anh vẫn còn tiếp diễn trong những năm cuối cùng của Quốc tế và cả sau khi Quốc tế đã giải tán.

Khi Quốc tế thành lập, Lassalle đã chết, nhưng những người theo Lassalle vẫn ngoan cố bảo vệ những luận điểm sai lầm. Marx-Engels đã giúp đỡ giai cấp công nhân Đức thành lập Đảng công nhân chủ nghĩa xã hội dân chủ Đức: một chính đảng Marx-xít đầu tiên của giai cấp công nhân Đức. Thắng lợi này làm cho phái Lassalle bị phân hóa mạnh.

5. Đại hội Bale. (1869)

Sau đại hội Bruxelles, những phần tử tiểu tư sản trong Quốc tế I không thể công khai hô hào chủ nghĩa cải lương và bảo vệ chế độ tư hữu. Họ tiếp tục đấu tranh chống chủ nghĩa cộng sản khoa học bằng cách tung ra những lời lẽ mập mờ về cách mạng và chủ nghĩa xã hội, đó là chủ nghĩa Bakounine: một kẻ thù nguy hiểm của chủ nghĩa Marx.

Quan điểm chính trị của Bakounine thể hiện tâm trạng phiến loạn của tầng lớp tiểu tư sản đã mất hết hy vọng thoát khỏi tình trạng vô sản hóa. Nó được truyền bá rộng rãi ở những nơi mà nền công nghiệp còn lạc hậu, giai cấp vô sản công nghiệp hình thành rất yếu ớt. Chủ nghĩa vô chính phủ của Bakounine bác bỏ mọi thứ nhà nước, kể cả nhà nước vô sản, phản đối việc thành lập chính Đảng vô sản và vai trò lãnh đạo của giai cấp vô sản. Bakounine hô hào giai cấp vô sản từ bỏ đấu tranh chính trị, tuyên truyền khẩu hiệu san bằng giai cấp mà thực chất là hòa hợp giai cấp giữa tư sản và người lao động. Chủ nghĩa vô chính phủ của Bakounine gần giống với chủ nghĩa Prudhon nhưng nguy hiểm hơn vì nó không dùng những lời lẽ cải lương mà lại nấp dưới danh nghĩa của chủ nghĩa Marx để che đậy bản chất của nó. Nó hoàn toàn xa lạ với chủ nghĩa Marx.

Cuộc đấu tranh giữa những người Marx-xít và Bakounine bùng nổ chung quanh vấn đề quyền thừa kế. Bakounine cho rằng xóa bỏ quyền thừa kế bằng con đường hợp pháp trong khuôn khổ xã hội tư sản là một biện pháp để chuyển sang chế độ sở hữu tập thể. Marx đã phê phán luận điểm này và cho rằng cần phải đấu tranh chống chính quyền tư sản để giành lấy chính quyền, khi đó quyền thừa kế sẽ không còn ý nghĩa gì nữa.

Sau đại hội Bale, nhóm Prudhon ly khai Quốc tế, công nhân Pháp và Bỉ tập trung trong phái Prudhon cánh tả; Bakounine thất bại trong đại hội Bale, chuyển sang hoạt động chia rẽ chi bộ quốc tế ở Thụy sĩ và dùng báo chí để chống Marx. Cuộc đấu tranh chống Bakounine vẫn còn tiếp tục cho đến khi Quốc tế ngừng hoạt động.

Quá trình hoạt động và tồn tại của Quốc tế là một quá trình đấu tranh gay gắt và liên tục của chủ nghĩa Marx đối với những tư tưởng phi vô sản. Cuộc đấu tranh của Quốc tế I chống lại những người theo tư tưởng phi Marx xít diễn ra trên các vấn đề: chính trị, kinh tế - xã hội, tổ chức. Về chính trị: đấu tranh để giành quyền chính trị cho giai cấp vô sản thông qua nhà nước chuyên chính vô sản (các phái khác phủ nhận đấu tranh chính trị). Về kinh tế: các phái phản đối xã hội hóa tư liệu sản xuất, cố ý tách đấu tranh kinh tế ra khỏi đấu tranh chính trị nhưng Marx cho rằng một cuộc đấu tranh của công nhân về hình thức có vẻ như một cuộc đấu tranh kinh tế, nhưng thực chất là đấu tranh chính trị. Về tổ chức: những người mang tư tưởng phi Marx xít đã coi nhẹ việc thành lập chính Đảng của giai cấp công nhân.

Trong lịch sử tồn tại của mình, thông qua con đường đấu tranh, Quốc tế thứ nhất đã giành từng bước thắng lợi trên các lĩnh vực kinh tế, chính trị, xã hội. Cương lĩnh xã hội chủ nghĩa của Quốc tế đã chinh phục được đông đảo giai cấp vô sản, làm cho sự nghiệp của Quốc tế thứ nhất không bị phai mờ.

Marx đã tích cực hoạt động trong việc thành lập Quốc tế đồng thời cũng là người điều hành và lãnh đạo mọi vấn đề của tổ chức này. Ông chính là linh hồn của Quốc tế thứ nhất như Lênin đã nhận định.

?- Vai trò của Marx -Engels trong việc thành lập Quốc tế thứ nhất ?

?- Những hoạt động của Quốc tế ?

CHƯƠNG 6 : THẮNG LỢI CỦA CHỦ NGHĨA TƯ BẢN TRONG NHỮNG NĂM 50-60 CỦA THẾ KỶ XIX

BÀI 11: CUỘC ĐẤU TRANH THỐNG NHẤT Ý

- I. TÌNH HÌNH BÁN ĐẢO Ý SAU CÁCH MẠNG 48-49
- II. QUÁ TRÌNH THỐNG NHẤT Ý
- III. KẾT QUẢ VÀ Ý NGHĨA

BÀI 12: SỰ THỐNG NHẤT ĐỨC

- I. TÌNH HÌNH PHÁT TRIỂN KINH TẾ TBCN Ở ĐỨC VÀ NHỮNG KHẢ NĂNG THỐNG NHẤT ĐẤT NƯỚC
- II. PHONG TRÀO CÔNG NHÂN TRONG THỜI KỶ THỐNG NHẤT
- III. QUÁ TRÌNH THỐNG NHẤT ĐỨC
- IV. KẾT QUẢ VÀ Ý NGHĨA

BÀI 13: NỘI CHIẾN MỸ (1861-1865)

- I. NƯỚC MỸ NỬA ĐẦU THẾ KỶ XIX
- II. DIỄN BIẾN CỦA NỘI CHIẾN
- III. KẾT QUẢ VÀ Ý NGHĨA

BÀI 14: CẢI CÁCH NÔNG NÔ Ở NGÀ

- I. NHỮNG TIỀN ĐỀ CỦA CẢI CÁCH
- II. NHỮNG CẢI CÁCH THỜI ALEXANDRE II
- III. KẾT QUẢ - Ý NGHĨA

BÀI 15: NƯỚC ANH VÀ PHÁP TRONG NHỮNG NĂM 50-70 CỦA THẾ KỶ XIX

- I. ANH
- II. PHÁP

Từ khóa: con đường từ trên xuống, con đường từ dưới lên, yunker, con đường kiểu Phổ, con đường kiểu Mỹ, đất cát, công xưởng thế giới.

Mục đích: Chương này gồm các bài 11,12, 13, 14, 15.

Trình bày cho sinh viên thấy sự thắng lợi của CNTB trong những năm 50-60 của thế kỉ XIX dưới những hình thức như: thống nhất Đức, thống nhất Ý, nội chiến Mỹ, cải cách nông nô Nga. Cũng qua chương này, trình bày cho sinh viên thấy vị trí kinh tế của Anh và Pháp trong nền kinh tế thế giới sau khi đã hoàn thành các cuộc CMTS.

Yêu cầu: sinh viên cần nắm vững những nội dung sau:

- Khái niệm: con đường từ trên xuống, từ dưới lên, kinh tế đồn điền, con đường kiểu Mỹ, con đường kiểu Phổ.
- Tính chất và kết quả của các cuộc thống nhất Đức, Ý, nội chiến Mỹ, cải cách nông nô Nga.
- Những nét chính trong sự phát triển kinh tế của Anh, Pháp.
- Chính sách đối nội và đối ngoại của Anh và Pháp.

Bài 11 : CUỘC ĐẤU TRANH THỐNG NHẤT Ý

Năm 1848, công cuộc vận động thống nhất Ý lần thứ nhất không thành công vì phong trào cách mạng chưa đủ chín muồi, lực lượng lãnh đạo cách mạng trong nước chưa đủ lớn mạnh. Mười năm sau cách mạng 48-49, một cao trào thống nhất quốc gia và độc lập dân tộc lại nổi lên mạnh mẽ ở Nam Âu, dẫn đến sự ra đời một quốc gia tư sản mới.

I. TÌNH HÌNH BÁN ĐẢO Ý SAU CÁCH MẠNG 48 - 49

Cách mạng 48 thất bại, Ý trở lại tình trạng cũ: chế độ chuyên chế lập lại khắp nước Ý. Đất nước Ý gồm 7 bộ phận bị chia cắt với những chế độ chính trị khác nhau: trừ xứ Piémont tương đối được tự do, các xứ Lombardia - Vénésia chịu sự thống trị trực tiếp của Áo; các vùng Parma, Modéna, Toscana, Naples, chịu ảnh hưởng của Áo. Riêng Rome (khu Giáo hoàng) còn có quân đội Pháp chiếm đóng. Tại các miền này, giai cấp thống trị trong và ngoài nước đã tiến hành những chính sách đàn áp khốc liệt để trả thù cách mạng.

1. Sự cạnh tranh xứ Piémont: (khuyh hướng thống nhất tự do ôn hòa)

Piémont là xứ duy nhất thoát khỏi ách thống trị của Áo và duy trì Hiến pháp tự do 1848. Piémont theo chính thể quân chủ lập hiến, đặt dưới sự cai trị của nhà vua Victor Emmanuelle II thuộc dòng Savoie và thủ tướng Cavour. Cavour là một người tự do ôn hòa; ông không thích chế độ cộng hòa và chủ trương cạnh tranh xứ Piémont, vì ông cho rằng cải cách không hề làm suy yếu nền quân chủ như một số người thường nghĩ mà trái lại, củng cố thêm chính quyền của liên minh tư sản và quý tộc phong kiến đã tư sản hóa. Với thái độ đó, Cavour chủ trương một cuộc cải cách trong các lĩnh vực công, thương và nông nghiệp. Về quân sự, Cavour chủ trương chấn chỉnh lại quân đội kiểu Phổ, xây dựng các căn cứ mạnh, lập quân cảng và thiết lập hạm đội khá mạnh. Về chính trị, triều đình Piémont lúc bấy giờ đứng trên lập trường tự do ôn hòa, Cavour chủ trương đoàn kết các đảng phái thế nào để phe mình luôn luôn chiếm đa số... Về vấn đề thống nhất, Cavour chủ trương thực hiện việc thống nhất Ý từ trên xuống dưới với sự bảo hộ của Piémont và sự giúp đỡ của bên ngoài (Pháp).

2. Trào lưu cộng hòa - dân chủ:

Độc lập với khuynh hướng ôn hòa của triều đình Piémont là trào lưu dân chủ cộng hòa dựa trên lực lượng tư sản và địa chủ tiến bộ, chủ yếu là những phần tử dân chủ ở thành thị. Người đứng đầu phái cộng hòa - dân chủ này là Mazzini, một luật sư ở Jénova. Mazzini chủ trương một nước Ý cộng hòa, độc lập và thống nhất bằng con đường cách mạng. Mazzini muốn thống nhất nhưng không muốn có nông dân tham gia vào phong trào cách mạng mà chỉ bằng những cuộc bạo động, khủng bố cá nhân dựa vào hoạt động của những người dân chủ ở thành thị, địa chủ tiến bộ và tư sản.

?- Những khả năng thống nhất Ý ?

3. Tình thế cách mạng chín muồi.

Tình hình trong và ngoài nước vào những năm 50 có nhiều thuận lợi cho phong trào giải phóng dân tộc. Cuộc khủng hoảng kinh tế năm 1857 làm rung động châu Âu và tác động đến bán đảo Ý. Phong trào chống Áo nổi lên rầm rộ, phong trào công nhân cũng phát triển. Tình hình quốc tế cũng có lợi cho Ý vì các nước Anh, Nga, Phổ đều không muốn giúp Áo.

II. QUÁ TRÌNH THỐNG NHẤT Ý

Là một quá trình phát triển phức tạp, thống nhất từ Bắc xuống Trung và Nam Ý, trải qua ba giai đoạn:

1. Thống nhất ở Bắc- Trung Ý. Chiến tranh Pháp - Ý- Áo

Cuộc vận động thống nhất bắt đầu ở Bắc và Trung Ý. Tháng 7-1858, Napoléon III bí mật gặp Cavour ở Plombières, thỏa thuận với nhau về những điều kiện phối hợp hoạt động chống Áo. Pháp hứa sẽ giúp Piémont bằng quân sự trong việc giải phóng Lombardia- Vénésia ra khỏi ách thống trị của Áo, sáp nhập vùng này vào Bắc Ý dưới quyền của V. Emmanuel, còn Piémont sẽ nhường Nice và Savoie cho Pháp.

Ở Plombières về, Cavour ráo riết chuẩn bị chiến tranh và ra lệnh tổng động viên (1859). Áo hoàng là Francois Josep cũng tập trung quân đội ở Lombardia và gửi tối hậu thư cho Piémont buộc quân đội phải giải giáp. Cavour cự tuyệt. Quân Áo liền vượt biên giới sang Ý và quân đội Pháp cũng lục tục kéo đến: chiến tranh bùng nổ.

Trái với dự tính của giới cầm quyền Pháp, ngay từ đầu cuộc chiến tranh đã gây ra một làn sóng ái quốc sôi nổi trên toàn lãnh thổ Ý. Garibaldi, người anh hùng nông dân, từng nổi tiếng trong cuộc chiến tranh 48-49 chống Áo, cũng tham gia vào trận chiến đấu 1859 ở Bắc Ý với quân đội tình nguyện của mình. Cuối tháng 5-1859, quân đội Garibaldi giải phóng được một loạt thành phố ở Lombardia; liên quân Ý-Pháp thắng ở Magenta và Soferino. Trước những thắng lợi đó, quần chúng nhân dân ở các công quốc Parme, Modéna nổi lên lật đổ bọn thống trị. Giới cầm quyền ở Piémont lo ngại trước khí thế cách mạng của quần chúng, tìm cách kìm hãm phong trào cách mạng lại.

Cuộc đấu tranh giải phóng Ý trong giai đầu thắng lợi nhưng Napoléon III lo sợ phong trào cách mạng của quần chúng nhân dân nên không thừa thắng mà đuổi quân Áo ra khỏi bắc Ý. Napoléon III gặp hoàng đế Áo và ký một hiệp ước phân bồi lại Ý: đó là hiệp ước Vilafranca 11.1859. Theo hiệp ước, Áo nhường cho Pháp Lombardia để Pháp trao cho vương quốc Piémont. Quyền hành của các lãnh chúa ở Modéna, Toscana, Parma được lập lại. Tuy mất Lombardia nhưng địa vị của Áo vẫn được củng cố, sự phân chia Ý vẫn còn duy trì.

Ở Trung Ý, phong trào của quần chúng phát triển mạnh mẽ và giữ một vai trò quyết định trong công cuộc thống nhất. Nhân dân làm chủ Toscana, Parma, Modéna và vùng Roma, truất bỏ các triều đình thân Áo. Những nước cộng hòa Toscana và Emilia (Parma và Modéna) được thiết lập và hợp nhất vào Piémont. Như vậy, do áp lực của quần chúng nhân dân và do cuộc đấu tranh của những người dân chủ, một phần khá lớn của nước Ý được thống nhất. Tuy nhiên, vì không đủ khả năng lãnh đạo phong trào, phái dân chủ (Mazzini) đã để cho phái ôn hòa (Piémont) có cơ hội nắm quyền lãnh đạo chính trị, đoạt lấy những thành quả cách mạng của quần chúng.

2. Vận động thống nhất ở Nam Ý.

Từ 1859, phong trào khởi nghĩa bùng lên mạnh mẽ ở Nam Ý từ Palermo lan rộng đến nhiều thành phố khác ở Sicilia.. Nhân dân tiến đánh các nhà tù, phá đồn bót, đòi lật đổ chính quyền phong kiến và thống nhất Ý. Trong phong trào đấu tranh của nhân dân ở miền nam Ý, nổi bật lên vai trò của Garibaldi. Garibaldi đã đem 1000 quân "Áo đỏ " trên hai chiếc thuyền đổ bộ vào Nam Ý và hòa vào phong trào đấu tranh của nông dân tại đây.

Dưới sự lãnh đạo của Garibaldi, quân cách mạng đã thắng quân của nhà vua ở gần Calatafimi. Đến tháng 8-1860, Garibaldi lại thắng một trận oanh liệt ở Milano. Sau đó, ông tiến quân vào thủ đô Napolie ở nam Ý. Toàn bộ vương quốc Naples được giải phóng.

Như vậy, những khu vực quan trọng nhất của nam Ý đã được thống nhất bằng một cuộc cách mạng của nhân dân từ bên dưới. Nhưng cuộc khởi nghĩa ở Ý không được lãnh đạo đến cùng. Những hoạt động của Garibaldi làm cho phái tự do hoảng sợ. Họ cố gây áp lực để giành lại chính quyền, sáp nhập Napolie vào Piémont dưới quyền của V. Emmanuelle.

3. Hoàn thành thống nhất (1862 - 1870).

Đến cuối năm 1860, hầu hết vương quốc Ý được thống nhất. Tuy nhiên, Ý vẫn chưa hoàn toàn thống nhất: Rome vẫn thuộc quyền thống trị của giáo hoàng và Vénésia vẫn nằm trong biên giới Áo. Giải phóng và sáp nhập nốt hai vùng này trở thành nhiệm vụ cấp thiết của Ý. Việc sáp nhập hai vùng đất còn lại này của Ý được tiến hành thông qua các cuộc chiến tranh Áo-Phổ, và chiến tranh Pháp-Phổ. Đến năm 1870, công cuộc thống nhất Ý hoàn thành.

?- Vai trò của Garibaldi trong việc thống nhất Ý ?

III. KẾT QUẢ VÀ Ý NGHĨA

Công cuộc vận động thống nhất Ý đã hoàn thành, việc thống nhất đã bắt đầu từ dưới lên bằng những biện pháp cách mạng nhưng những thắng lợi của nhân dân đã bị tư sản và quý tộc Piémont của triều đình Savoie đoạt mất để hoàn thành thống nhất từ trên xuống.

Nước Ý độc lập, thống nhất và dân tộc Ý hình thành có ý nghĩa lịch sử lớn lao, tạo điều kiện cho chủ nghĩa tư bản phát triển. Nó xác lập sự thống trị của giai cấp tư sản Ý và góp phần vào sự thắng lợi của chủ nghĩa tư bản ở các nước châu Âu trong những năm 50-60 của thế kỉ XIX.

?- Vì sao công cuộc thống nhất Ý được xem như một cuộc CMTS ?

Bài 12 : SỰ THỐNG NHẤT ĐỨC

Đến giữa thế kỷ XIX, việc thống nhất Đức cũng như thống nhất Ý thành những quốc gia dân tộc độc lập là một nhu cầu tất yếu của lịch sử. Nhưng ở Đức, sự thống nhất này không phải do quần chúng cách mạng tiến hành từ dưới lên, mà do Bismarck đứng đầu phái quân phiệt phản động Phổ thực hiện từ trên xuống. Quá trình thống nhất này là quá trình Phổ hóa nước Đức, điều này ảnh hưởng sâu sắc đến sự phát triển về sau của Đức.

I. TÌNH HÌNH PHÁT TRIỂN KINH TẾ TBCN Ở ĐỨC VÀ NHỮNG KHẢ NĂNG THỐNG NHẤT ĐẤT NƯỚC

Sau khi cách mạng 48-49 thất bại, liên hiệp Đức cũ được khôi phục, tình trạng chia cắt Đức vẫn tồn tại như cũ. Đến những năm 50, chủ nghĩa tư bản Đức phát triển mạnh, yêu cầu thống nhất Đức được đặt ra một cách cấp thiết hơn bao giờ hết.

1. Sự phát triển của CNTB ở Đức.

1.1. Công nghiệp.

Sau cách mạng 1848, nền đại công nghiệp Đức bắt đầu phát triển nhanh chóng, đặc biệt ở Phổ và các bang khác của Đức. Có thể nói rằng thời kỳ này Đức từ một nước nông nghiệp chuyển sang một nước công nghiệp. Từ 1846 đến 1861, số lượng động cơ hơi nước tăng gấp 6 lần, sản phẩm công nghiệp tăng gấp đôi. Công nghiệp khai khoáng và luyện kim phát triển, nhất là than đá vùng Rhin và Sarre. Từ 1860-1870, sản lượng than tăng từ 12 triệu tấn lên 23 triệu tấn. Giao thông vận tải cũng phát triển. Từ 1850-1870, mạng lưới đường sắt tăng gần gấp ba lần: 3869 km lên đến 11.523 km. Ngoại thương cũng phát triển.

Nhìn chung, giữa thế kỷ XIX, toàn bộ nước Đức được lôi cuốn vào cao trào cách mạng công nghiệp. Tuy nhiên, tình trạng thủ công nghiệp gia đình vẫn còn tồn tại khá nhiều và trước sự phát triển của công nghiệp, thợ thủ công ở Đức cũng bị phá sản trầm trọng.

1.2 Nông nghiệp.

Ngày 2.3.1850, Phổ ban hành luật cải cách nông nghiệp gọi là Điều hòa các quan hệ giữa địa chủ và nông dân, trong đó khoảng chừng hai mươi thứ nghĩa vụ phong kiến không quan trọng được bãi bỏ, còn những thứ nghĩa vụ cơ bản như tô, lao dịch thì phải chuộc bằng những khoản tiền rất cao... Vì phải nộp chuộc, nông dân bị phá sản, bán cùng hóa; còn địa chủ thì ngày càng giàu lên nhờ những đạo luật trên. Có được số tiền chuộc lớn, quý tộc địa chủ ở Phổ và nhiều nơi khác có thêm điều kiện để chuyển sang kinh doanh nông nghiệp theo hướng TBCN (sử dụng rộng rãi máy móc, phân bón hóa học và sức lao động làm thuê của cố nông để tăng năng suất cây trồng, mở xí nghiệp chế biến nông sản, một số còn kinh doanh công nghiệp nặng). Đó là sự phát triển của kinh tế Yunker, tức là kinh tế hàng hóa của đại địa chủ với việc sử dụng lao động làm thuê mà Lênin gọi là "con đường kiểu Phổ".

?- Thế nào là con đường kiểu Phổ ?

2. Con đường thống nhất Đức.

Sự phát triển của chủ nghĩa tư bản ở Đức làm cho vấn đề thống nhất đất nước trở nên cấp bách vì vấn đề cơ bản của chủ nghĩa tư bản Đức là vấn đề thị trường dân tộc. Việc thống nhất Đức từ 1848-1871 là cuộc đấu tranh giữa hai con đường:

2.1. Con đường từ dưới lên: được tiến hành bằng phong trào cách mạng của quần chúng, lật đổ chế độ phong kiến phản động, thành lập một nước cộng hòa thống nhất do giai cấp tư sản hoặc giai cấp vô sản lãnh đạo. Nhưng ở Đức, giai cấp tư sản đã trở nên phản động, còn giai cấp vô sản thì chưa trưởng thành và chưa đủ khả năng lãnh đạo cách mạng.

3.2. Con đường từ trên xuống: được thực hiện bằng những cuộc chiến tranh giữa các vương triều, dưới sự lãnh đạo của quý tộc Junkers mà người đại diện là Ottovon Bismarck, thủ tướng kiêm bộ trưởng ngoại giao Phổ. Bismarck đã hướng việc thống nhất Đức theo con đường phản động từ trên xuống bằng sắt và máu.

II. PHONG TRÀO CÔNG NHÂN TRONG THỜI KỲ THỐNG NHẤT

Do ảnh hưởng của phong trào thống nhất ở Ý năm 1860, sinh hoạt chính trị ở Đức khôi phục mạnh. Trong thời kỳ này, các hội công nhân hoạt động mạnh mẽ, những vấn đề chính trị được đem ra thảo luận rộng rãi.

Nhờ sự trưởng thành về mặt ý thức giai cấp, bộ phận tích cực nhất của giai cấp vô sản Đức thấy cần thiết phải lập ra một tổ chức chính trị độc lập của mình. Do đó, tháng 5.1863, đại biểu của các tổ chức công nhân 11 thành phố quyết định thành lập Liên minh công nhân toàn Đức do Lassalle làm chủ tịch. Nhưng Lassalle lại không làm cho Liên minh trở thành một tổ chức cách mạng có tính chất quần chúng.

Lassalle phủ nhận đấu tranh giai cấp, chuyên chính vô sản, chủ trương nhà nước nhân dân tự do, thay thế cách mạng bằng con đường cải lương và xem nông dân là đám đông phản động. Lassalle đã đưa ra ba luận điểm:

- Qui luật sắt của tiền lương: để hạn chế yêu cầu của công nhân là đấu tranh đòi cải thiện đời sống.
- Nhà nước phi giai cấp: Lassalle cho rằng nhà nước là nhà nước nhân dân tự do, không đại diện cho một giai cấp, phủ nhận chuyên chính vô sản để gạt bỏ việc tổ chức một Đảng vô sản độc lập của giai cấp công nhân.
- Phủ nhận liên minh giai cấp: Lassalle phủ nhận liên minh công nông và cho rằng ngoài giai cấp vô sản ra, tất cả các tầng lớp xã hội khác đều hoàn toàn phản động, nhất là nông dân. Lassalle cho nông dân là một "đám đông phản động".

Về vấn đề thống nhất Đức, Lassalle ngã về phía Bismarck, chủ trương thực hiện thống nhất Đức theo con đường Phổ hóa.

Tóm lại, Liên minh công nhân toàn Đức thành lập 1863 chỉ là một tổ chức mang tính chất Lassalle chủ nghĩa, không thể đại diện cho quyền lợi của giai cấp công nhân và đấu tranh cho quyền lợi đó. Vì thế giai cấp công nhân Đức không có khả năng lãnh đạo công cuộc thống nhất Đức.

III. QUÁ TRÌNH THỐNG NHẤT ĐỨC

Diễn biến lịch sử, công cuộc thống nhất Đức không thể thực hiện từ dưới lên bằng biện pháp cách mạng bởi vì dưới ảnh hưởng của Lassalle, "Liên minh công nhân toàn Đức" không thể đại diện cho quyền lợi của giai cấp công nhân, không thể lãnh đạo được cuộc đấu tranh thống nhất còn giai cấp tư sản thì hèn nhát, sẵn sàng thỏa hiệp với quý tộc phong kiến. Công cuộc thống nhất Đức được thực hiện từ trên xuống do địa chủ phản động đã lợi dụng tình hình lúc bấy giờ để duy trì và mở rộng quyền thống trị của mình ra toàn nước Đức.

Quá trình thống nhất Đức trải qua hai giai đoạn.

1. Giai đoạn 1: thống nhất bắc Đức 1864 - 1867:

- Chiến tranh với các công quốc: năm 1864, Bismarck bắt đầu thực hiện kế hoạch thống nhất bằng vũ lực. Phổ thỏa hiệp với Áo tấn công Đan Mạch để thôn tính Schleswig và Holstein là hai địa bàn chiến lược quan trọng ở Bắc hải và Baltique. Đan Mạch bại trận, Phổ và Áo chia nhau hai công quốc (Phổ chiếm Schleswig - Áo chiếm Holstein). Sự phân chia này là âm mưu của Bismarck để Phổ có thể kiếm cớ gây hấn với Áo bất cứ lúc nào, vì quân đội Phổ muốn đến Schleswig phải qua Holstein của Áo.

- Chiến tranh Áo-Phổ: (1866) tranh nhau vấn đề lãnh đạo Đức. Phổ tìm mọi cách cô lập và khiêu khích Áo, buộc Áo phải ra lệnh động viên quân đội. Chiến sự diễn ra trong sáu tuần, quân Phổ thắng lớn ở Sadowa rồi tiến sâu

vào lãnh thổ Áo. Hiệp ước Áo-Phổ được ký kết. Bị thua trong cuộc chiến tranh, Áo rút khỏi liên hiệp Đức (thành lập từ 1815).

Thông qua các cuộc chiến tranh, sự nghiệp thống nhất Đức nằm hẳn trong tay bọn Yunkers Phổ. Áo không còn ảnh hưởng gì đến công việc thống nhất ở Đức. Liên hiệp Đức cũ cũng bị xóa bỏ và Bismarck bắt tay vào việc thành lập một nước Đức với sự lãnh đạo của Phổ. Năm 1867, Liên hiệp Bắc Đức mới gồm 18 nước nhỏ và ba thành thị được thành lập. Vua Phổ được phong làm chủ tịch Liên hiệp Bắc Đức và là tổng chỉ huy các lực lượng vũ trang của hiệp bang. Ngày 17.4.1867, Hiến pháp của Liên bang được thông qua và quốc hội liên bang Đức được thành lập.

2. Giai đoạn 2: hoàn thành thống nhất:

Việc hoàn thành thống nhất xuống các bang miền nam Đức được tiến hành thông qua chiến tranh Pháp-Phổ 1870

- Nguyên nhân sâu xa:

Bismarck muốn mở rộng quyền thống trị đến các quốc gia Nam Đức nhưng vấp phải sự cản trở của Pháp. Napoléon III không muốn Phổ cường thịnh, trở thành một láng giềng nguy hiểm cho Pháp. Mặt khác, Napoléon muốn củng cố Đế chế II đang lung lay bằng một cuộc chiến tranh thôn tính các nước ở phía Tây của Đức. Bismarck đã mưu mô gây thù hằn giữa hai dân tộc Pháp-Đức để làm cho chiến tranh bùng nổ.

- Nguyên cơ trực tiếp: vấn đề tranh chấp ngôi vua Tây Ban Nha và sự kiện bức điện Ems giả mạo.

Chiến tranh chia làm hai giai đoạn:

+ Chiến tranh giữa vua Pháp và vua Phổ: 4.8 - 2.9.1870.

+ Chiến tranh giữa nền cộng hòa Pháp và Phổ: 2.9 - 28.1.1871.

Mặc dù Pháp có ưu thế hơn Đức về quân đội và vũ khí, nhưng quân đội của Napoléon III bị đánh bại nhanh chóng và thất bại nhục nhã ở Sedan. Đế chế II bị lật đổ ngày 4.9.1870, nền cộng hòa III được thiết lập. Bismarck tiếp tục chiến tranh chống nền cộng hòa Pháp, tàn sát và cướp bóc nhân dân Pháp. Ngày 28.1.1871. Chính phủ vệ quốc của giai cấp tư sản Pháp xin đình chiến và dâng Paris cho địch trong lúc lực lượng kháng chiến còn mạnh. Theo hiệp ước ngày 26.2.1871, Pháp phải nhường Alsace và Lorraine cho Đức và bồi thường 5 tỷ Franc chiến phí.

Ngày 18.1.1871, ít ngày trước khi Pháp đầu hàng, đế chế Đức được thành lập ở Versailles; Vinhem I được suy tôn thành Đức hoàng. Đức trở thành một liên bang thống nhất dưới quyền tối cao của một hoàng đế cai trị theo hiến pháp 1867. Chính sách "Phổ hóa Đức" của Bismarck thắng lợi hoàn toàn.

IV. KẾT QUẢ VÀ Ý NGHĨA

Sự thống nhất Đức là một sự kiện tiến bộ vì nó tạo điều kiện thuận lợi cho sự phát triển mọi mặt của xã hội Đức. Tuy nhiên, con đường thực hiện thống nhất lại là con đường phản nhân dân, phản dân chủ do quý tộc Phổ dựa vào đại tư sản phản động Đức thực hiện. Vì vậy, Đức trở thành một căn cứ quan trọng cho chủ nghĩa quân phiệt xâm lược và hiếu chiến, một lò lửa của các cuộc chiến tranh thế giới.

Lúc bấy giờ khả năng thống nhất Đức bằng con đường từ dưới lên không thực hiện được vì chính đảng Marx xít của giai cấp vô sản Đức thành lập quá muộn, lúc công cuộc thống nhất sắp kết thúc (1869) trong khi đó thì Lassalle đã biến Liên minh công nhân toàn Đức thành chỗ dựa của Bismarck. Sự thành lập khá muộn của đảng chủ nghĩa xã hội dân chủ Đức làm cho giai cấp vô sản Đức không thể ngăn cản việc thống nhất từ trên xuống của Bismarck với sự duy trì những đặc quyền của bọn Yunkers.

?- Tại sao việc thống nhất bằng con đường "từ dưới lên" không thể thực hiện được?

?- Ý nghĩa lịch sử của việc thống nhất Đức ?

Bài 13 : NỘI CHIẾN MỸ (1861 - 1865)

Năm 1783, khi chiến tranh giành độc lập của các thuộc địa Anh ở Bắc Mỹ kết thúc thắng lợi, nước Mỹ ra đời với 13 tiểu bang. Tuy nhiên, nước Cộng hòa non trẻ này còn nhiều vấn đề tồn tại. Nhân dân lao động Mỹ đã liên tục đấu tranh để bảo vệ và mở rộng những quyền dân chủ mà cách mạng đã đem lại. Cuộc đấu tranh đó đã dẫn đến cuộc nội chiến 1862-1865, mà lịch sử thường gọi là chiến tranh li khai.

I. NƯỚC MỸ NỬA ĐẦU THẾ KỶ XIX

1. Công cuộc di thực và bành trướng của Mỹ:

Khi chiến tranh giành độc lập kết thúc, nước Mỹ có 13 bang nằm ở phía Đông bắc, ven bờ Đại Tây Dương. Sau đó, Mỹ đã bành trướng mạnh về phía Tây bằng cách mua lại đất đai của Pháp, tước đoạt của Tây Ban Nha, dồn đuổi thổ dân Indians. Cho đến giữa thế kỷ XIX, Mỹ đã có 30 bang với diện tích 3 triệu dặm vuông, dân số 23 triệu người.

Giai cấp thống trị Mỹ không những mở rộng đất đai trong nước mà còn mưu toan thôn tính đất đai bên ngoài, trước hết là vùng châu Mỹ La tinh. Năm 1823, Tổng thống Monroe đưa ra học thuyết: "Châu Mỹ của người Mỹ" với dã tâm xâm lược vùng Châu Mỹ La tinh, biến Châu Mỹ La tinh thành sân sau của Mỹ. Mỹ còn gây chiến tranh với Mê-hi-cô năm 1846-1848, mở đầu cho việc thôn tính Trung và Nam Mỹ. Đồng thời, Mỹ cũng dòm ngó sang Châu Á: can thiệp vào chiến tranh thuốc phiện ở Trung Quốc, đàn áp phong trào Thái bình Thiên quốc, uy hiếp Nhật Bản....Đến giữa thế kỷ XIX, Mỹ đã trở thành một nước đế quốc với những tham vọng đất đai rộng lớn.

2. Tình hình phát triển kinh tế:

Cùng với việc mở rộng đất đai, nền kinh tế Mỹ phát triển nhanh chóng nhờ nhiều yếu tố thuận lợi: tài nguyên thiên nhiên phong phú, sức lao động dồi dào, đất đai rộng lớn.

2.1. Công nghiệp:

Tuy chưa bắt đầu cách mạng công nghiệp, Mỹ cũng đã thừa hưởng những thành tựu của cuộc cách mạng kỹ thuật Châu Âu, đặc biệt là cách mạng công nghiệp Anh, do đó công nghiệp Mỹ có những thành tựu đáng kể.

Giữa thế kỷ XIX, công nghiệp nhẹ phát triển nhanh, nhất là công nghiệp dệt, đứng hàng thứ hai trên thế giới. Công nghiệp nặng phát triển với các ngành: khai mỏ, luyện kim, chế tạo máy móc, nhất là máy nông nghiệp.

Trong giao thông vận tải: đường sắt phát triển đáng kể, giữ vị trí hàng đầu thế giới với 49.287 km. Ngoài ra, công nghiệp đóng tàu cũng khá phát triển do nhu cầu vận chuyển đường sông, biển và khả năng lớn về gỗ. Việc đào các con kênh cũng có một ý nghĩa lớn lao, làm cho việc giao thông thuận lợi hơn.

Việc tìm ra mỏ vàng ở California đã kích thích mạnh mẽ sự phát triển của chủ nghĩa tư bản. Với sự phát triển đó, Mỹ xếp hàng thứ tư trong các nước công nghiệp trên thế giới.

2.2 Nông nghiệp:

Nông nghiệp Mỹ phát triển với hai miền khác nhau:

- Miền Bắc và Tây Bắc: kinh tế trại chủ chiếm ưu thế. Trại chủ khai khẩn đất đai dựa vào sức lao động của mình là chính, không chịu ảnh hưởng của chế độ phong kiến. Đây là con đường phát triển nông nghiệp kiểu Mỹ mà Lê-nin đã gọi.

- Miền Nam: Nông nghiệp nằm trong tay các chủ đồn điền dựa vào sự bóc lột lao động nô lệ da đen. Các đồn điền miền Nam chủ yếu trồng bông vải, mía, thuốc lá... phục vụ cho công nghiệp ở phía Bắc. Về thực chất, kinh tế đồn điền là nền kinh tế tư bản chủ nghĩa nhưng chủ nô đã sử dụng nhân công là nô lệ trong việc cung cấp hàng hóa cho thị trường miền Bắc.

?- Thế nào là "con đường kiểu Mỹ"? Sự khác nhau giữa "con đường kiểu Phổ" và "con đường kiểu Mỹ"?

3. Mâu thuẫn giữa hai miền Nam - Bắc:

Đến giữa thế kỷ XIX, nền kinh tế công nghiệp ngày càng phát triển mạnh. Sự thắng thế của giai cấp tư sản công nghiệp miền Bắc dần dần mâu thuẫn với chế độ nô lệ đồn điền ở miền Nam.

Vào những năm 50 của thế kỷ XIX, kinh tế đồn điền miền Nam lâm vào tình trạng khủng hoảng. Trong các đồn điền, kỹ thuật canh tác thô sơ vì người ta chỉ bóc lột lao động của nô lệ, đất đai không được chăm bón nên bị bạc màu nhanh chóng. Chủ nô tìm đất mới bằng cách sang miền Tây là vùng rộng mênh mông để phát triển nền kinh tế của mình. Trại chủ miền Bắc cũng muốn biến miền Tây là những vùng hậu cần cho công nghiệp ở phía Bắc. Cả hai đều coi miền Tây như vùng dự trữ của mình, nhưng họ muốn phát triển vùng này theo hai hướng khác nhau: tư bản chủ nghĩa và chế độ nô lệ đồn điền.

Sự tồn tại của chế độ nô lệ miền Nam gây cản trở cho sự phát triển tư bản chủ nghĩa cho nên khi vấn đề khai thác miền Tây được đẩy mạnh, Bắc Mỹ càng thấy cần phải giải phóng nô lệ càng nhanh càng tốt. Vì thế, vấn đề khai thác đất ở miền Tây có một ý nghĩa chính trị rất quan trọng.

Khi mâu thuẫn giữa hai bên còn chưa gay gắt, thì hai miền còn thỏa hiệp với nhau qua thỏa ước Missouri và thỏa ước 1850 (cho miền Bắc một số bang có nô lệ, miền Nam không có nô lệ) nhưng kéo dài không lâu. Trong những năm 50 của thế kỷ XIX, một phong trào đòi giải phóng nô lệ nổ ra sôi nổi, lôi kéo mọi tầng lớp nhân dân ở Bắc Mỹ tham gia như nô lệ, công nhân, trại chủ, tư sản.

?- Nguyên nhân sâu xa của cuộc nội chiến?

II. DIỄN BIẾN CỦA NỘI CHIẾN

Từ những tiền đề kinh tế - chính trị của nước Mỹ giữa thế kỷ XIX, có thể nói nguyên nhân sâu xa dẫn đến nội chiến là việc thủ tiêu nền kinh tế đồn điền miền Nam, mở đường cho chủ nghĩa tư bản phát triển.

Ngọn lửa trực tiếp làm bùng nổ cuộc nội chiến là cuộc bầu cử Tổng thống 1860. Trong cuộc bầu cử 1860, Đảng Cộng hòa của tư sản công nghiệp với ứng cử viên Abraham Lincoln đã đắc cử Tổng thống. Sự thắng lợi của Đảng Cộng hòa với chủ trương bãi bỏ chế độ nô lệ làm cho chủ nô và các bang miền Nam bất bình. Họ chống đối chính quyền và tuyên bố tách khỏi liên bang.

Tháng 2.1861, những bang ly khai lập ra chính phủ riêng. Như vậy là ở Mỹ có hai Tổng thống, hai quốc hội, hai quân đội. Ngày 12.04.1861, chủ nô bắn phá pháo đài Sumter ở vịnh Charlestone. Chiến tranh bùng nổ và kéo dài trong vòng bốn năm, chia làm hai giai đoạn.

1. Giai đoạn 1: 1861-1863

Từ hè 1861-1862, miền Bắc hai lần tấn công nhưng đều thất bại; miền Nam phản công trở lại nhưng không thắng lợi. Miền Bắc thất bại vì không tiến hành chiến tranh kiên quyết, không vận dụng một cách triệt để sức mạnh quần chúng. Kế hoạch của miền Bắc là bao vây, không cho miền Nam mua vũ khí, bán nguyên liệu. Marx-Engels đã theo dõi diễn biến của nội chiến và viết nhiều bài báo vạch rõ sai lầm của kế hoạch này, và nêu rõ miền Bắc muốn thắng lợi phải tiến sâu vào hậu phương của địch, thực hiện những biện pháp cách mạng, trước hết là thủ tiêu chế độ nô lệ, vũ trang cho những người nô lệ da đen. Dưới áp lực của quần chúng nhân dân, cuối cùng tư sản miền Bắc phải thực hiện một số biện pháp tiến bộ: ban hành luật định cư (homestead), chế độ nô lệ ở các bang ly khai được bãi bỏ. Những biện pháp này đã kích thích tinh thần đấu tranh của nô lệ, số người gia nhập quân đội tăng lên.

2. Giai đoạn 2: 1863-1865.

Từ đầu tháng 7.1863, tình hình quân sự hoàn toàn có lợi cho miền Bắc. Hải quân miền Bắc phong tỏa bờ biển phía nam, bao vây quân chủ lực miền Nam ở phía đông.

Năm 1864 được tái cử, Lincoln cử tướng Grant làm Tổng tư lệnh quân đội, Grant uy hiếp Richmond (thủ đô miền Nam) rồi cùng với tướng Sherman tiến sát bờ Đại Tây Dương bao vây Richmond. Thủ phủ bị thất thủ, miền

Nam đầu hàng. Nội chiến chấm dứt với 50 vạn người chết, 100.000 người bị tàn phế. Không bao lâu sau chiến thắng, A. Lincoln bị ám sát.

III. KẾT QUẢ VÀ Ý NGHĨA

Theo Lenin, cuộc nội chiến ở Mỹ là một cuộc chiến tranh chống lại chế độ nô lệ, một cuộc chiến tranh tiến bộ và thực sự cách mạng..

Lãnh đạo cuộc chiến tranh là giai cấp tư sản Bắc Mỹ. Công nhân da trắng, nô lệ da đen là những lực lượng đáng kể trong cuộc đấu tranh. Chính sức mạnh của quần chúng đã buộc giai cấp tư sản phải thông qua những biện pháp cách mạng kiên quyết để đưa nội chiến đến thắng lợi.

Kết quả: Chế độ nô lệ bị xóa bỏ. Nông dân tự do có được đạo luật định cư homestead, một đạo luật thủ tiêu nguy cơ chiếm đất miền Tây của chủ nô. Tuy nhiên, tình trạng phân hóa nông dân cũng gay gắt, một số trở thành phú nông còn phần đông nông dân bị phá sản, gia nhập hàng ngũ những người công nhân nông nghiệp...

Nội chiến là một cuộc cách mạng dân chủ tư sản, giai cấp tư sản đã dựa vào cuộc đấu tranh của quần chúng nhân dân để nắm chính quyền, thực hiện những biện pháp tích cực, tạo điều kiện cho kinh tế TBCN phát triển nhanh chóng. Đây là một thắng lợi quan trọng của CNTB trong những năm 50-70 của thế kỉ XIX.

?- Vì sao cuộc nội chiến được xem như cuộc CMTS lần thứ hai ở Mỹ?

Bài 14 : CẢI CÁCH NÔNG NÔ Ở NGÀ

I. NHỮNG TIỀN ĐỀ CỦA CẢI CÁCH

1. Tình hình nước Nga giữa thế kỷ XIX.

Trong nửa đầu thế kỷ XIX, chế độ phong kiến chuyên chế của Nga phải đối phó với những phong trào đấu tranh của nhân dân và các dân tộc ở Nga. Tuy giai cấp tư sản Nga còn yếu so với giai cấp tư sản Tây Âu nhưng những tư tưởng tư sản ở Nga cũng đã ảnh hưởng ít nhiều đến xã hội Nga, hình thành ở Nga một cuộc vận động cách mạng mới.

1.1. Chính trị:

Cho đến giữa thế kỷ XIX, chế độ chính trị ở Nga vẫn là chế độ phong kiến nhưng chế độ phong kiến này lạc hậu hơn các nước khác ở Tây Âu thời trước cách mạng tư sản.

Vua Nga thời kỳ này Alexandre I và Nicolas I.

Dưới thời Alexandre I, chế độ chính trị hết sức chuyên chế. Ông là người đề xướng ra Liên minh thần thánh, đàn áp các phong trào cách mạng trong nước cũng như nước ngoài. Nhà thờ là công cụ phục vụ chính quyền. Bộ máy cảnh sát và quân đội phục vụ rất đắc lực cho chế độ.

Dưới thời Nicolas I, nhà vua công khai thực hiện sự chuyên chế của mình, không e dè như Alexandre I. Nicolas cấm đoán sự tự do tư tưởng bằng việc thực hiện chính sách kiểm duyệt khắt khe đối với sách báo, kiểm soát việc giảng dạy trong nhà trường trung học và đại học.

Nicolas I phải luôn luôn đối phó với những cuộc đấu tranh của nông dân và những cuộc khởi nghĩa của những dân tộc bị áp bức: khởi nghĩa của nhân dân Balan, nhân dân hồi giáo ở Capcadơ... Ngoài việc đàn áp các phong trào phản kháng của nhân dân, Nga còn mở rộng ảnh hưởng của mình đến các khu vực xung quanh: làm chủ eo biển Bosphore và Dardanelles, phát huy ảnh hưởng của mình ở khu vực Balkan.

1.2. Xã hội:

Những tư tưởng chống đối chính quyền trung ương trong quần chúng nhân dân thường xuyên bộc lộ trong xã hội Nga vì quần chúng nhân dân, đặc biệt là nông dân, không chịu nổi ách áp bức hà khắc của chế độ chuyên chế. Tư tưởng dân chủ đi vào xã hội Nga lúc bấy giờ từ những tầng lớp trí thức Nga chịu ảnh hưởng của triết học Ánh sáng Pháp. Thời kỳ này những tư tưởng dân chủ được truyền bá vào Nga thông qua những tác phẩm văn học. Những tác

giả như Puskin, Gôgôn, Sécnursépki và các nhà văn nổi tiếng khác đã góp phần giáo dục cho thanh niên tinh thần dân chủ cách mạng. Bêlinxki, nhà phê bình văn học, là nhà tư tưởng dân chủ cách mạng đầu tiên và hết lòng ủng hộ phong trào nông dân Nga, kiên quyết chống chế độ chuyên chế, đòi thực hiện những tự do dân chủ. Tư tưởng cách mạng của Bêlinxki tác động mạnh mẽ đến xã hội Nga trong những năm 30-40 thế kỷ XIX. Những nhà hoạt động cách mạng chủ trương cải cách chế độ xã hội- chính trị ở Nga để theo kịp xã hội phương Tây.

?- Vì sao trong những năm 50 của thế kỷ XIX ở Nga không diễn ra cách mạng tư sản?

2. Kinh tế:

Cho đến nửa đầu thế kỷ thứ XIX, quan hệ phong kiến nông nô vẫn chiếm địa vị thống trị. 90% dân số là nông dân mà nông dân chủ yếu là nông nô. Ruộng đất thuộc sở hữu phong kiến của địa chủ và nhà nước.

Thời kỳ này vẫn có những yếu tố của kinh tế tư bản chủ nghĩa, thể hiện ở sự phát triển của công trường thủ công. Tuy nhiên, lao động trong công trường thủ công vẫn còn là lao động của nông dân. Do sự phát triển của kinh tế, nông thôn Nga cũng có những biến chuyển nhất định. Do nhu cầu về nguyên liệu ngày càng tăng, địa chủ Nga phải tìm cách để tăng năng suất và mở rộng diện tích các loại cây trồng như củ cải đường, lúa, khoai tây. Ngành chăn nuôi gia súc cũng phát triển.

Công nghiệp lạc hậu do thiếu sức lao động và thị trường trong nước. Trong những năm 40-50, công nghiệp cơ khí bắt đầu phát triển. Nước Nga bắt đầu bước vào giai đoạn cách mạng công nghiệp. Ngành dệt được cơ khí hóa sớm bằng máy móc nhập từ Anh: Ivanovo phát triển thành trung tâm dệt lớn. Công nghiệp nặng phát triển ở Uran. Các ngành luyện kim, các xưởng chế biến kim loại ngày càng phát triển mạnh. Petersburg, Uran là trung tâm công nghiệp lớn của Nga lúc bấy giờ.

Đường sắt cũng được chú ý xây dựng. Năm 1843, đường sắt Petersburg-Maxtcova được xây dựng. Giao thông bằng đường thủy, bộ cũng bắt đầu phát triển. Hệ thống các sông đào dần dần được phát huy. Trên các dòng sông, tàu vận tải tập nập buôn bán.

3. Chiến tranh Crum (Crimeé)

Trong lúc mâu thuẫn giai cấp trong xã hội đang sâu sắc thì Nicolas I đẩy nước Nga vào cuộc chiến tranh Crum 1853-1856 giữa Nga và Anh, Pháp. Trong cuộc chiến tranh này, sự lạc hậu về mọi mặt của Nga so với các nước làm Nga nhanh chóng thất bại.

Sự thất bại của Nga trong chiến tranh Crimeé làm cho sự căm thù của quần chúng đối với giai cấp thống trị ngày càng sâu sắc. Từ 1858-1860 đã có hơn 100 cuộc đấu tranh của nông dân chống địa chủ. Lênin nhận định về tình hình nước Nga lúc bấy giờ như sau: Trong những điều kiện như thế, người chính khách thận trọng và tinh táo nhất sẽ phải nhận rằng một cuộc cách mạng rất có thể xảy ra, khởi nghĩa nông dân là một nguy cơ rất có căn cứ...

Vì vậy, yêu cầu cải cách chế độ là một yêu cầu bức thiết đối với giai cấp thống trị Nga nếu không muốn có một cuộc cách mạng bùng nổ từ bên dưới.

II. NHỮNG CẢI CÁCH THỜI ALEXANDRE II

1. Cải cách ruộng đất 19.2.1861.

Ngày 19.2.1861, Nga hoàng ký những văn bản pháp luật về việc những nông dân được giải phóng khỏi sự lệ thuộc nông nô và một bản "tuyên ngôn" về việc xóa bỏ chế độ nông nô: nông dân được tự do thân thể, có quyền tư hữu, được tham gia những hoạt động công thương nghiệp, được trao đổi ký kết giao kèo với những người khác, được đệ đơn đi kiện....Cải cách 19.2 xuất phát từ nguyên tắc quyền sở hữu phong kiến thuộc địa chủ, vì vậy nông dân phải chịu những điều khoản nặng nề để được chuộc tự do về thân thể. Việc điều chỉnh quan hệ kinh tế giữa địa chủ và nông dân sẽ được tiến hành trong hai năm: địa chủ sẽ thảo ra bản kế ước để qui định về số lượng đất đai mà nông dân được sử dụng. Trong thời gian đó, nông dân phải chịu theo nghĩa vụ tạm thời để phục vụ cho địa chủ. Họ chỉ được tự do và trở thành sở hữu mảnh ruộng khi địa chủ đã ký cho họ chuộc lại ruộng đất. Phần lớn nông dân không đủ tiền nộp chuộc nên chính phủ phải làm trung gian: chính phủ trả cho địa chủ 80% số tiền chuộc, nông dân phải trả lại số nợ ấy lần lần cho chính phủ.

Trong khi thực hiện sắc lệnh cải cách ruộng đất, địa chủ tìm cách cắt đất của nông dân, có nơi lên đến 20-40% diện tích, đa số là đất tốt.. Nông dân chỉ được nhận những phần đất cằn cỗi, xạc xơ. Cải cách ruộng đất này thực chất chỉ là sự ăn cướp của nông dân theo nhận xét của Lênin.

Sắc lệnh 19.2 làm cho mọi tầng lớp nông dân thất vọng vì đời sống của họ vẫn không thay đổi bao nhiêu so với trước đó. Giai cấp thống trị vẫn là địa chủ. Chúng chiếm một khối lượng ruộng đất rộng lớn và nông dân vẫn phải chịu sự bóc lột nặng nề. Nga hoàng là một tên địa chủ lớn nhất với 7 triệu mẫu đất, nhiều hơn số ruộng đất của nửa triệu gia đình nông dân.

2. Những cải cách khác.

- Tư pháp: Tòa án xét xử công khai, có bồi thẩm đoàn, có luật sư bào chữa thay cho tòa án xử theo đẳng cấp.

- Cải cách quân sự: Thiết lập chế độ quân dịch, thời hạn phục vụ trong quân đội từ 25 năm giảm xuống còn 6-7 năm. Trang bị kỹ thuật cho quân đội được cải tiến. Thành lập các hạm đội.

- Hành chính: Cơ quan cai trị địa phương do bầu cử nhưng với những điều kiện hết sức khắt khe nhằm đảm bảo ưu thế của giới quý tộc, địa chủ.

- Giáo dục: chính phủ hỗ trợ xây dựng trường tiểu học và học viện kỹ thuật, hạn chế chế độ kiểm duyệt, đưa khoa học vào chương trình đào tạo ở Đại học.

III. KẾT QUẢ - Ý NGHĨA

- Trong khi các nước phương Tây thực hiện cách mạng thì giai cấp tư sản Nga tỏ ra yếu ớt, không đảm đương vai trò lịch sử lãnh đạo cách mạng ở Nga. Chính phủ Nga hoàng phải ban hành những cải cách nhằm xoa dịu phong trào của quần chúng nhân dân.

- Điều luật 19.2 và những cải cách khác đã tạo điều kiện nhất định cho sự phát triển của chủ nghĩa tư bản ở Nga, tạo nguồn nhân công cho sự phát triển công nghiệp, nâng cao địa vị giai cấp tư sản. Đó là một bước trên con đường cải biến chế độ phong kiến thành nền quân chủ tư sản. Những cải cách mang tính tư sản này tạo điều kiện cho việc phát triển những yếu tố của quan hệ sản xuất TBCN trong đời sống kinh tế, chính trị, xã hội ở Nga.

- Nhưng cải cách ở Nga là một cuộc cải cách không triệt để vì vẫn còn những tàn tích của chế độ phong kiến trên đất nước Nga: chính quyền chuyên chế vẫn nằm trong tay Nga hoàng, các cơ quan hành chính địa phương vẫn phụ thuộc Nga hoàng. Nông dân vẫn phải chịu tô thuế và nghĩa vụ tạm thời..... Vì vậy, yêu cầu của nước Nga là phải tiến hành một cuộc cách mạng tư sản, thực hiện triệt để việc xóa bỏ chế độ phong kiến, đó là nghĩa vụ mà giai cấp vô sản Nga phải làm trong đầu thế kỷ XX.

?- Nội dung cải cách ruộng đất? Thế nào là đất cắt?

?- Ý nghĩa của Cải cách nông nô ở Nga ?

Bài 15 : NƯỚC ANH VÀ PHÁP TRONG NHỮNG NĂM 50 - 70 CỦA THẾ KỶ XIX

Vào những năm 50-70, trong khi các nước khác tiếp tục hoàn thành cách mạng tư sản thì Anh và Pháp đã là những nước tư bản phát triển, quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa đã xác lập hoàn toàn, cách mạng công nghiệp hoàn thành đã thúc đẩy nền kinh tế của các nước này phát triển vượt bậc.

I. ANH

Đến những năm 50- 60, nền công nghiệp Anh đã phát triển tới mức phồn thịnh, đứng đầu thế giới. Cuộc cách mạng công nghiệp bắt đầu và hoàn thành sớm ở Anh làm cho công nghiệp Anh trong thời kỳ này phát triển cực mạnh, đưa Anh lên địa vị bá chủ trong nền kinh tế thế giới.

1. Tình hình kinh tế:

1.1. Công nghiệp:

Giữa thế kỷ XIX, Anh đứng hàng đầu trong số những nước công nghiệp phát triển trên thế giới. Anh là công xưởng của thế giới. Các ngành công nghiệp đều phát triển với một tốc độ cực kỳ nhanh, các ngành công nghiệp dệt, than, sắt phát triển mạnh.

Năm	1850	1870
Sản lượng than	34 triệu tấn	110 triệu tấn
Sản lượng gang	1, 4 triệu tấn	6 triệu tấn

1850, Anh đã sản xuất 1/2 sản lượng gang, hơn 1/2 sản lượng than đá và gần 1/2 sản lượng bông của thế giới. Những trung tâm khai thác than lớn ở Anh là: New Castle, Cadiff, Glasgow.

Ngành dệt phát triển vượt bậc, số suất sử dụng trong máy dệt gấp 6 lần Pháp, 20 lần Phổ (30 triệu ống suốt). Các trung tâm dệt: Manchester, Liverpool... đã sử dụng 80% sản lượng bông vải của thế giới.

Hệ thống đường sắt cũng phát triển nhanh, phục vụ cho nhu cầu phát triển kinh tế. Năm 1850, Anh có 11.000km đường sắt. Năm 1860, Anh có 25.000km đường sắt.

Trên biển, Anh đã sử dụng tàu vỏ sắt chạy bằng hơi nước thay cho tàu buồm vỏ gỗ. Anh còn cung cấp tàu biển cho thế giới.

Sự kiện có ảnh hưởng đối với sự phát triển kinh tế ở Anh là việc phát hiện ra mỏ vàng ở California (1847) và ở Australia (1851). Hầu hết số vàng khai thác được đều rơi vào tay những nhà kinh doanh Anh. Từ 1852-1861, hàng hóa xuất cảng từ Anh sang Australia tăng 60 lần so với 10 năm trước đó.

Yêu cầu phát triển kinh tế thúc đẩy qui mô các xí nghiệp tăng lên. Từ những năm 50, người ta thấy ở Anh đã có các xí nghiệp tập trung hàng ngàn, hàng vạn công nhân. Qui mô của các xí nghiệp ngày càng lớn phản ánh quá trình tập trung tư bản, đưa đến sự thành lập các công ty cổ phần. Trong những năm 60, ở Anh đã xuất hiện từ 3000 đến 4000 công ty cổ phần với số vốn xấp xỉ 600 triệu bảng Anh. Anh là nước đã thành lập các công ty cổ phần đầu tiên trên thế giới.

Sự phát triển mạnh mẽ của công nghiệp tạo điều kiện cho ngoại thương phát triển. Từ 1800-1870, xuất nhập khẩu Anh tăng gấp đôi. Anh chiếm vị trí thứ nhất trong nền thương mại quốc tế. London trở thành trung tâm thương mại lớn nhất thế giới. Khẩu hiệu "Tự do mậu dịch, tự do thông thương" được đề cao hơn bao giờ hết.

1.2. Nông nghiệp:

Cùng với sự lớn mạnh của công nghiệp, nông nghiệp nước Anh cũng không ngừng phát triển. Trong những năm 50-70 của thế kỷ XIX, nông nghiệp Anh bước vào thời kỳ phồn vinh chưa từng thấy. Tư bản đầu tư vào nông nghiệp lên đến 1/3 và có khuynh hướng phát triển ngành chăn nuôi.

2. Chế độ chính trị:

Từ sau cuộc cách mạng 1640, Anh theo chính thể Quân chủ lập hiến. Nữ hoàng Victoria cai trị Anh từ 1837-1901. Quyền hành thực tế nằm trong tay Quốc hội. Trong Quốc hội có hai Đảng đối lập: Đảng Tự do (Whigs) lãnh tụ là Palmerston, đại diện cho tư sản công thương. Đảng Bảo thủ (Tories) lãnh tụ là Disraeli, đại diện cho đại địa chủ, chủ tàu, thương nhân ở các thuộc địa. Tuy có những chính sách khác biệt nhau, nhưng cả hai đảng đều phục vụ cho tầng lớp có của. Sự khác biệt của hai đảng không đáng kể vì trước sự lớn mạnh của phong trào công nhân, hai đảng đều xích lại với nhau để bảo vệ quyền lợi của giai cấp tư sản.

Nhìn chung, trên phạm vi châu Âu bấy giờ, Anh là một nhà nước ít tính chất quan liêu, quân sự hơn những nhà nước khác. Đồng thời Anh còn là nơi mà những quyền tự do dân chủ phát triển rộng rãi nhất: quyền tự do xuất bản, hội họp, mít tinh... Quyền tự do công đoàn và bãi công cũng được thừa nhận. Thực chất của nền tự do ấy là do đường lối chính trị của giai cấp thống trị Anh. Họ biết nhượng bộ và thỏa hiệp khi cần thiết để củng cố quyền thống trị của mình, họ bỏ tiền ra mua chuộc một tầng lớp công nhân quý tộc để ủng hộ chính phủ.

3. Chính sách đối ngoại và xâm lược.

Anh dùng địa vị ưu thế về công nghiệp để chinh phục các nước khác. Do đó, chính sách đối ngoại của Anh

cũng là chính sách xâm lược thuộc địa. Người hăng hái thực hiện chính sách xâm lược ở Anh lúc bấy giờ là Palmerston, thuộc Đảng tự do.

Cho đến giữa thế kỷ XIX, Anh dẫn đầu thế giới về qui mô và tốc độ phát triển thuộc địa. (1870, Anh có số dân thuộc địa là 200 triệu người).

Ấn độ là thuộc địa quan trọng nhất của Anh. Đây là nơi cung cấp nguyên liệu và là thị trường tiêu thụ hàng hóa của Anh. Thực dân Anh đã thực hiện sự thống trị hà khắc tại Ấn độ, làm cho hàng triệu con người chết đói. Ngoài ra, Anh còn gây chiến tranh thuốc phiện với Trung quốc để nhằm thôn tính thị trường rộng lớn này. Năm 1863, tàu Anh bắn phá cảng Kagosima của Nhật để buộc Nhật phải bồi thường chiến phí và mở cửa cho Anh buôn bán. Những năm 30, 60, Anh đã chiếm toàn bộ Miền điện và một số nước Châu Á khác.

Ở Châu Phi, Anh chiếm Ethiopie, gây chiến với những bộ lạc Nam Phi... Ở Châu Mỹ: Anh đàn áp cuộc khởi nghĩa của những người nô lệ chống chủ đồn điền ở Jamaica.

Ngoài ra Anh còn mở rộng sự thống trị của mình đến một số đảo ở Australia.

Trong nước thì Anh đàn áp và thống trị Ireland, xem đây là thuộc địa gần gũi nhất của mình. Sự thống trị tàn nhẫn của Anh làm cho nhân dân Ireland nhiều lần nổi dậy chống đối.

Trong chính sách thuộc địa, Anh cho các thuộc địa da trắng được quyền tự trị rộng rãi còn những thuộc địa theo chế độ phong kiến và có dân da màu thì phải phục tùng chính quyền một cách tuyệt đối. Đối với những thuộc địa có sẵn dân cư đông đúc như Ấn Độ thì Anh biến thành những tỉnh thuộc Anh và bóc lột của cải ở đây, còn những thuộc địa dân cư thưa thớt thì Anh nhanh chóng tiêu diệt thổ dân, những người còn sống sót thì bị dồn vào những vùng thuộc địa và sáp nhập vào đất Anh.

4. Phong trào công nhân.

Trong những năm 50 của thế kỷ XIX, phong trào công đoàn phát triển mạnh ở Anh. Tuy nhiên phong trào công đoàn trong thời kỳ này còn phân tán, hẹp hòi về mặt tổ chức, mục tiêu thuần túy kinh tế. Các công đoàn từ chỗ là những tổ chức mang tính đấu tranh giai cấp biến thành những hội ái hữu, hội tương tế. Điểm nổi bật trong thời kỳ này là sự xuất hiện tầng lớp " công nhân quý tộc", những công nhân này đã làm hạn chế tinh thần đấu tranh của giai cấp công nhân.

Cũng trong những năm 50-60, một phong trào đòi cải cách tuyển cử nổ ra. Trung tâm của phong trào ở Manchester. Cuộc đấu tranh của công nhân dẫn đến kết quả là chính quyền phải thông qua một đạo luật cải cách tuyển cử năm 1867. Quyền tuyển cử được mở rộng cho một số người tiểu tư sản và một số công nhân lớp trên; phần lớn công nhân và nông dân vẫn không được tham gia bầu cử.

II. PHÁP

Cách mạng 48 thất bại đã đưa nước Pháp sang một thời kỳ mới: Đế chế thay cho nền cộng hòa tư sản. Triều đình Napoléon III đã thi hành một chính sách chính trị phản dân chủ để phục vụ cho giai cấp tư sản. Thời kỳ tồn tại của Đế chế thứ hai cũng là thời kỳ mà nền kinh tế Pháp phát triển mạnh. Pháp giữ vị trí thứ hai trong số các nước phát triển trên thế giới.

1. Tình hình kinh tế:

1.1. Công nghiệp.

Mười tám năm tồn tại của Đế chế cũng là thời kỳ phát triển mạnh của chủ nghĩa tư bản và là thời kỳ hoàn thành cách mạng công nghiệp ở Pháp.

Năm	Sản lượng than	Gang	Sắt
1847	5.113.000 tấn	386.000 tấn	373.000 tấn
1869	13.500.000 tấn	1.381.000 tấn	1.014.000 tấn

Biểu đồ trên cho thấy sự phát triển nhanh chóng của công nghiệp nặng. Cách mạng công nghiệp hoàn thành có tác dụng rõ rệt đối với sản xuất. Máy móc được sử dụng rộng rãi trong các ngành công nghiệp.

1850, Pháp có 5.212 máy hơi nước.

1870, Pháp có 27.088 máy hơi nước

Về giao thông vận tải: ngành đường sắt Pháp đã có tiến bộ đáng kể. Năm 1869, Pháp có 16.465 km đường sắt, khối lượng vận chuyển hàng hóa bằng đường sắt tăng lên 10 lần. Đường phố cũng được mở rộng để phù hợp với sự phát triển của công nghiệp.

Trong thời gian này, ở Pháp bắt đầu diễn ra quá trình tập trung sản xuất với qui mô lớn. Cuối những năm 60, những xí nghiệp như Le Creusot đã tập trung đến hàng nghìn công nhân. Ngoài ra có những xí nghiệp tập trung hàng vạn công nhân. Số dân ở các thành phố lớn tăng lên một cách đáng kể, đó cũng là một biểu hiện của sự tập trung sản xuất. Tuy nhiên, chiếm địa vị phổ biến trong nền sản xuất ở Pháp bấy giờ vẫn là những cơ sở kinh doanh với qui mô vừa và nhỏ. 60% công nhân làm việc tại những cơ sở này.

Một đặc điểm quan trọng của sản xuất kinh tế tại Pháp lúc bấy giờ là hoạt động mạnh mẽ của ngành tài chính và cho vay lãi. Các công ty tín dụng và những ngân hàng Pháp phát triển không ngừng. Tầng lớp tư bản ngân hàng trở thành tầng lớp có thế lực nhất và là chỗ dựa chủ yếu của Napoléon III.

Sở giao dịch Paris là một trong những trung tâm tài chính mà chính phủ tư sản ở các nước khác đến vay tiền. Từ 1851 đến 1869, hoạt động tín dụng của Pháp tăng lên năm lần. Các cơ sở giao dịch của nó hoạt động rất mạnh. Năm 1851, phát hành 118 loại tín phiếu với giá trị 11 tỷ Francs. Năm 1869, có 307 loại với giá trị 33 tỷ Francs. Số tư bản lớn đó không được sử dụng vào việc phát triển công nghiệp hay nông nghiệp mà chủ yếu được xuất khẩu ra những nước kém phát triển ở Châu Âu và các thuộc địa dưới hình thức cho vay lãi và đầu tư khai thác ở những nước đó. Năm 1868, Pháp đã cho chính phủ 14 nước vay một số tiền là 33 tỷ Francs. Nước Pháp dần dần đóng vai trò cho vay nặng lãi trên thị trường thế giới.

1.2. Nông nghiệp:

Bên cạnh sự phát triển của công nghiệp, nông nghiệp cũng có một số biến đổi nhất định. Diện tích chăn nuôi và trồng trọt được mở rộng, năng suất lúa tăng từ 88 triệu ha lên 100 triệu ha. Nông nghiệp Pháp vẫn giữ một địa vị quan trọng trong nền kinh tế quốc dân. Nét nổi bật trong nông nghiệp ở Pháp là tình trạng sở hữu phân tán và sự tiến bộ chậm chạp của kỹ thuật. Điều này ảnh hưởng đến quá trình hiện đại hóa trong nông nghiệp ở Pháp.

Do sự phát triển của kinh tế tư bản chủ nghĩa, tình trạng bần cùng hóa nhân dân lao động ngày càng tăng lên. Tiền lương thực tế giảm sút vì giá thực phẩm tăng. Ngày làm việc của công nhân kéo dài từ 13 đến 16 giờ / ngày, điều kiện lao động không bảo đảm, bệnh nghề nghiệp tăng lên...

Tóm lại, mặc dù có những thành tựu đáng kể vượt xa các nước Châu Âu khác về kinh tế, nhưng về sản lượng và trình độ công nghiệp, Pháp vẫn kém xa Anh. Tuy đã có hiện tượng tập trung tư bản nhưng nền công nghiệp Pháp vẫn còn là nền công nghiệp với những xí nghiệp vừa và nhỏ. Nguyên nhân của tình trạng trên là:

- Thành tựu của công nghiệp Pháp chậm hơn Anh.
- Anh có một nguồn dự trữ công nghiệp lớn hơn Pháp.
- Sự phân chia nhỏ ruộng đất gây hạn chế trong việc áp dụng những thành tựu của kỹ thuật mới vào đồng ruộng.

2. Chế độ chính trị.

Một năm sau cuộc chính biến tháng 12-1851, Louis Napoléon Bonaparte xưng đế, hiệu là Napoléon III, thiết lập ở Pháp một triều đại mới mà lịch sử gọi là Đế chế II (1852-1870). Đây là một nền Quân chủ tư sản.

Napoléon III xây dựng ở Pháp một vương triều về hình thức tổ chức giống như vương triều phong kiến nhưng dựa trên chế độ tư bản chủ nghĩa nhằm phục vụ lợi ích của giai cấp tư sản. Napoléon III xây dựng một chế độ độc tài như đế chế I. Bên cạnh nhà vua là các cơ quan:

Viện nguyên lão: gồm những người do hoàng đế cử, làm việc suốt đời. Viện nguyên lão có nhiệm vụ bảo vệ Hiến pháp nhưng trên thực tế, nó là công cụ để chính quyền sửa đổi Hiến pháp khi cần.

Đoàn lập pháp: do tuyển cử bầu ra, với những cử tri gồm nam công dân trên 21 tuổi. Đoàn lập pháp có nhiệm vụ thông qua những đạo luật do các bộ trưởng nhân danh hoàng đế thảo ra.

Hội đồng quốc gia: có nhiệm vụ thảo ra luật nhưng đây không phải là một cơ quan độc lập mà chỉ là một nhóm viên chức do Napoléon cử ra và hoạt động theo ý muốn của ông ta.

Chính sách của Napoléon là tìm cách lợi dụng những mâu thuẫn xã hội đương thời theo hướng có lợi cho mình, khi vượt ve giai cấp này, khi đàn áp giai cấp nọ...

Chính quyền tìm cách thủ tiêu mọi quyền tự do, dân chủ của người dân. Ngăn cấm các câu lạc bộ hoạt động, hạn chế quyền tự do báo chí, kiểm soát hoạt động của nhà trường và cả nhà hát. Bộ máy quân sự và cảnh sát được tăng cường cả ở trung ương và địa phương để bóp ngẹt những hoạt động chống đối chính quyền. Giáo hội trở thành công cụ đắc lực phục vụ cho giai cấp thống trị.

Chính sách của Napoléon III vốn làm lợi cho giai cấp tư sản tài chính nên chỉ được bọn này ủng hộ còn tư sản công nghiệp thì lao đao phá sản, công nhân bị thất nghiệp nghiêm trọng. Vì thế họ đã chống đối chính quyền, đòi thiết lập một chế độ cộng hòa hoặc một chế độ dân chủ hơn. Phong trào phản đối chính quyền ngày càng phát triển. Trước tình hình đó, Napoléon III thấy cần phải thỏa mãn những nguyện vọng của nhân dân để khỏi bị tấn công. Từ năm 1860-1870, Đế chế thực hiện những cải cách. Thời kỳ này gọi là Đế chế tự do: Napoléon III ra những sắc lệnh ân xá, nới rộng quyền tự do báo chí, cho phép tự do hội họp, tìm cách dựa vào công nhân quý tộc để lừa bịp và mua chuộc những người lãnh đạo họ. Thực ra những cải cách này chỉ có tính chất vụn vặt và không làm thỏa mãn yêu cầu của các tầng lớp nhân dân.

3. Chính sách đối ngoại.

Trong bài diễn văn đọc tại Bordeaux trong ngày nhậm chức, Napoléon III tuyên bố: Đế chế, đó là hòa bình. Nhưng trên thực tế, chính sách ngoại giao của Napoléon III hoàn toàn trái ngược với lời tuyên bố ấy. Napoléon tìm cách gây ra những cuộc chiến tranh xâm lược để thỏa mãn yêu cầu của giai cấp tư sản và đồng thời củng cố ngai vàng của ông ta trước sự tấn công của các lực lượng cách mạng và dân chủ trong nước.

Napoléon III đã liên minh với Anh trong việc gây chiến tranh Crimée với Nga. Chiến tranh làm cho Pháp tổn thất nặng nề nhưng lại củng cố ngai vàng của Napoléon III.

Napoléon III liên kết với triều đình Piémont chống Áo, giúp đỡ nhân dân Ý trong cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc nhưng sau lại phản bội Ý, liên kết với Áo. Pháp gây chiến tranh với các bang miền nam Đức ngăn cản sự thống nhất Đức dẫn đến cuộc chiến tranh Pháp-Phổ.

Ngoài những cuộc chiến tranh ở Châu Âu, Napoléon III còn tiến hành những cuộc chiến tranh xâm lược thuộc địa ở các nước Châu Phi, Châu Á nhằm mở rộng hệ thống thuộc địa của Pháp.

Năm 1857, thực dân Pháp chinh phục miền Kalybie, mở rộng thuộc địa Algérie về phía nam, lấn sâu vào lãnh thổ các nước Châu Phi....

Trong những năm 1857, 1858, 1860, Pháp đã cùng Anh gây chiến tranh xâm lược ở Trung Quốc, Việt Nam, Campuchia... Pháp đã buộc triều đình những nước này phải ký các hòa ước bất bình đẳng, có lợi cho sự phát triển kinh tế của Pháp.

Từ những năm 60 trở đi, do những tính toán sai lầm, Napoléon III đã đưa Đế chế đến chỗ thất bại nghiêm trọng làm ảnh hưởng đến uy tín của Pháp trên trường ngoại giao.

Năm 1862, Napoléon III gây ra một cuộc phiêu lưu quân sự ở Mexique, nhưng tại đây ông đã gặp sự kháng cự của nhân dân Mexique. Thất bại của Napoléon tại đây đã đẩy Đế chế đi đến chỗ khủng hoảng. Đồng thời, sự bội tín của Napoléon III đối với các nước ông đã ký hiệp ước liên minh làm cho quan hệ của Pháp và các cường quốc Châu Âu ngày càng xấu đi. Pháp lâm vào tình trạng bị cô lập về ngoại giao trong những năm cuối của Đế chế.

4. Sự khủng hoảng và sụp đổ của Đế chế II.

Cuối những năm 60, những thất bại nghiêm trọng về ngoại giao và những khó khăn chồng chất trong nước đã đẩy chính quyền Bonaparte đến chỗ suy sụp khó bề cứu chữa. Năm 1868, do ảnh hưởng của khủng hoảng kinh tế, đời sống nhân dân ngày càng khốn khổ. Một phong trào chống chính quyền nổi ra. Trước tình thế đó, Napoléon III phải đưa ra hàng loạt cải cách để xoa dịu phong trào đấu tranh của nhân dân nhưng chính những nhượng bộ ấy lại tạo điều kiện để phe đối lập tấn công vào chính quyền mạnh hơn.

Trong cuộc bầu cử vào Quốc hội lập pháp tháng 5.1869, phe cộng hòa tư sản đã thu được những thắng lợi lớn nhờ sự ủng hộ của giai cấp công nhân. Lo ngại trước kết quả cuộc bầu cử và phong trào cách mạng của công nhân, Napoléon III tiếp tục ban hành một số cải cách tự do và đưa Ollivier lên lập một chính phủ tự do, nhưng chính phủ này tỏ ra bất lực trong việc ngăn cản những làn sóng chống đối chính quyền.

Để cố níu lấy ngai vàng đã mục nát, Napoléon III tiến hành một cuộc trưng cầu dân ý (tổ chức vào ngày 5.8.1870) với câu hỏi đặt ra hết sức mập mờ mà nhân dân trả lời thế nào cũng có lợi cho Napoléon III.

Napoléon vừa tiến hành cải cách, vừa đàn áp công nhân, ra lệnh bắt các chiến sĩ của quốc tế I....Thắng lợi của Đế chế II trong cuộc trưng cầu dân ý chỉ là một thắng lợi có tính chất hình thức. Napoléon muốn ngăn chặn phong trào cách mạng và củng cố ngai vàng bằng cách đưa Pháp vào cuộc chiến tranh với Phổ nhưng thất bại về quân sự đã nhanh chóng đưa Đế chế đến chỗ sụp đổ.

?- Những đặc điểm trong sự phát triển kinh tế của Anh và Pháp trong những năm 50-60 của thế kỉ XIX.?

?- Đặc điểm phong trào công nhân Anh trong những năm 50-60?

?- Chính sách đối nội và đối ngoại của Đế chế II ?

BÀI 16: NHỮNG THÀNH TỰU CỦA VĂN HỌC - NGHỆ THUẬT KHOA HỌC - KỸ THUẬT THẾ KỶ XIX

I. VĂN HỌC

II. NGHỆ THUẬT

III. KHOA HỌC

IV. KỸ THUẬT

Từ khóa: văn học lãng mạn, hiện thực, khoa học, kỹ thuật.

Mục đích: qua chương này, giáo viên giúp cho sinh viên có một cái nhìn tổng quát về những thành tựu trong các lĩnh vực VH, KH, KT của thế kỉ XIX. Những thành tựu này là những đóng góp quan trọng của các nước trong nền văn minh nhân loại.

Yêu cầu: Sinh viên cần nắm những nội dung sau:

- Nội dung văn học lãng mạn, văn học hiện thực.
- Những thành tựu lớn trong các lĩnh vực kỹ thuật và các ngành khác nhau trong khoa học

BÀI 16: NHỮNG THÀNH TỰU CỦA VĂN HỌC - NGHỆ THUẬT KHOA HỌC - KỸ THUẬT THẾ KỶ XIX

Từ cách mạng tư sản Hà Lan cho đến cuối thế kỷ XIX, chủ nghĩa tư bản đã xác lập và thắng lợi ở các nước châu Âu và châu Mỹ. Chủ nghĩa tư bản thoát khỏi những ràng buộc của chế độ phong kiến, rộng đường phát triển. Giai cấp tư sản cũng tiến hành cuộc cách mạng kỹ thuật nhằm xây dựng cơ sở vật chất cho chủ nghĩa tư bản. Chính nhờ cuộc cách mạng công nghiệp mà giai cấp tư sản đã tạo ra những lực lượng sản xuất nhiều hơn và đồ sộ hơn lực lượng sản xuất của tất cả các thế hệ trước kia gộp lại.... Với thắng lợi của cách mạng công nghiệp, chủ nghĩa tư bản đạt những thành tựu to lớn. Thế kỷ XIX là thế kỷ của những thắng lợi rực rỡ mà chủ nghĩa tư bản đạt được trong các mặt văn học, nghệ thuật, khoa học, kỹ thuật.

I. VĂN HỌC

Văn học thế kỷ XIX phát triển mạnh với hai trào lưu văn học lớn: văn học lãng mạn và văn học hiện thực. Các tác giả của thế kỷ XIX đã để lại cho nhân loại những bộ tiểu thuyết đồ sộ và tồn tại mãi với thời gian.

1. Văn học lãng mạn.

1.1. Hoàn cảnh ra đời:

Chủ nghĩa lãng mạn ở các nước phương Tây ra đời dưới ảnh hưởng của cách mạng Pháp. Cách mạng Pháp 1789 đánh đổ chế độ phong kiến, thiết lập chế độ tư sản là một bước ngoặt quan trọng, đánh dấu sự mở đầu của một chế độ chính trị mới, phù hợp với sự phát triển của lịch sử xã hội loài người. Đây là cuộc cách mạng duy nhất đã chiến thắng triệt để chủ nghĩa phong kiến nhằm giải quyết mâu thuẫn giữa một bên là giai cấp phong kiến đang trên đà tan rã và một bên là giai cấp tư sản đang đi lên. Cách mạng Pháp, vì vậy được sự ủng hộ nhiệt tình của những người có tư tưởng tiến bộ và quần chúng nhân dân lao động. Tuy nhiên, sau khi lật đổ giai cấp phong kiến, giai cấp tư sản đã giành lấy những thành quả của cách mạng về phần mình, thay thế những quan hệ bóc lột của xã hội cũ bằng những quan hệ bóc lột của xã hội mới, tạo nên những tâm thế khác nhau trong đời sống xã hội.

Sự sụp đổ của quan hệ xã hội cũ và sự xác lập những quan hệ xã hội mới, đặc biệt là trong thời gian sau những cuộc chiến tranh của Napoléon, sự xác lập của Vương triều Phục hồi (1815-1830)... có tác động mạnh mẽ đến

mọi tầng lớp công chúng và ảnh hưởng rộng rãi đến nhiều nước châu Âu. Một mặt, nó tạo nên sự bất mãn, chống đối của những người gắn bó tình cảm và quyền lợi với chế độ phong kiến phân quyền, muốn duy trì và bảo vệ trật tự xã hội mà họ cho là tốt đẹp, lí tưởng. Mặt khác, nó lại không đáp ứng được lòng mong mỏi và niềm tin của những tầng lớp quần chúng đã nhiệt tình ủng hộ cho cách mạng. Ước mơ vào một xã hội tốt đẹp đã không trở thành hiện thực... Chủ nghĩa lãng mạn đã hình thành và phát triển trong hoàn cảnh lịch sử xã hội và tâm lí đó.

1.2. Nội dung: Chủ nghĩa lãng mạn là tiếng nói của thời đại mới. Nó chia thành hai khuynh hướng: lãng mạn tiêu cực, bảo thủ và lãng mạn tích cực, tiến bộ. Hai khuynh hướng khác nhau trong chủ nghĩa lãng mạn là do những phản ứng khác nhau của các giai cấp, các tầng lớp nhân dân đối với kết quả của cách mạng tư sản. Cơ sở của khuynh hướng lãng mạn tiêu cực là sự chống đối của tầng lớp quý tộc bị cách mạng Pháp lật đổ. Ngoài ra, cơ sở giai cấp của nó còn là tầng lớp tiểu tư sản bảo thủ chịu ảnh hưởng sâu xa của ý thức phong kiến lỗi thời. Vì vậy, nội dung của văn học lãng mạn tiêu cực là tiếng kêu thất vọng, lời than vãn, thương tiếc về một quá khứ cũ. Nó thất vọng với hiện tại và tìm đến những nơi ẩn náu của tinh thần như tôn giáo, tình yêu, vũ trụ.... Cơ sở giai cấp của khuynh hướng lãng mạn tích cực là đông đảo quần chúng nhân dân phân hóa từ Đẳng cấp thứ ba sau cách mạng tư sản và những tầng lớp trí thức tiểu tư sản tiến bộ có điều kiện thuận lợi để nói lên những tâm tư, tình cảm của quần chúng nhân dân lao động. Văn học lãng mạn tích cực hướng về tương lai, gợi cảm hy vọng vào việc cải tạo xã hội với một khát vọng chân lý và tự do. Các nhà văn lãng mạn tích cực luôn luôn muốn khám phá và sáng tạo, xông pha tìm cái mới. Ngoài ra nó còn mang nhiệt tình yêu nước và ít nhiều vươn đến tính chất lãng mạn cách mạng.

Về nghệ thuật, chủ nghĩa lãng mạn đã thay thế sự tìm tòi một chân lý phổ biến và trừu tượng bằng sự miêu tả những kinh nghiệm riêng và cụ thể. Các nhà văn lãng mạn đã đối lập với những qui tắc của nghệ thuật cổ điển bằng tự do trong nghệ thuật sáng tạo. Họ không mô phỏng tự nhiên, không tái hiện mà phát huy đến cao độ kiểu sáng tác tái tạo nghệ thuật không phải là sự mô tả thực tại có thực mà là sự tìm tòi chân lý lý tưởng (George Sand). Chủ nghĩa lãng mạn tích cực là văn học của cái tôi cho nên rất giàu tính trữ tình. Thơ trữ tình rất được ưa chuộng, đề tài tình yêu rất phổ biến, thể loại tự truyện khá phát triển.

1.3. Các nhà văn tiêu biểu:

Nói đến trào lưu lãng mạn, phải nói đến văn học lãng mạn Pháp. Văn học lãng mạn Pháp là một dòng văn học lớn, phản ánh cụ thể tình hình đấu tranh giai cấp trong khoảng thời gian giữa hai cuộc cách mạng 1789-1848.

- Các nhà văn lãng mạn Pháp: Chateaubriand với những tác phẩm: René, Atala, Những kẻ tử vì đạo....; Lamartine với tác phẩm Le Lac, Những trầm tư đầu tiên; Alfred Vigny với Saint Marc, Moïse, Héloïse ... Đại biểu cho những nhà văn lãng mạn tiến bộ là Mme de Staël, kế đó là George Sand với trên 90 tác phẩm, trong đó có những tác phẩm lớn: Valentine, Lélia, Indiana, Cái ao ma quái, Cô bé Fayette.... Victor Hugo được xem là nhà văn lãng mạn tiến bộ vĩ đại. Các tác phẩm của ông nhuốm đầy tinh thần nhân đạo chủ nghĩa, phục vụ cuộc đấu tranh của nhân dân, cho công lý, hòa bình, cho những người khốn khổ. Ông nổi tiếng với các tập tiểu thuyết: Những người khốn khổ, Nhà thờ đức bà Paris, Năm 93, Cromwell, Trừng phạt...

- Các nhà văn lãng mạn ở Anh: Wordsworth, Coleridge, Keats Byron với những tác phẩm ca ngợi những cuộc đấu tranh của công nhân và các phong trào giải phóng dân tộc. Ngoài ra còn có Shelley, một nhà thơ tiến bộ với những tác phẩm như: Thư gửi gió Tây, Prométhée giải phóng, Gửi con chim sơn ca, Hélas....

- Ở Đức: Wilhem Schlegel và Friedrich Schlegel được xem là những người mở đường cho văn học lãng mạn Đức. Ngoài ra còn có thể kể Goethe, Heine...

2. Văn học hiện thực phê phán thế kỷ XIX.

2.1 Hoàn cảnh ra đời:

Chủ nghĩa hiện thực phê phán ở Tây Âu hình thành vào những năm 20 của thế kỷ XIX và phát triển rực rỡ từ những năm 30 đến những năm 60. Nó ra đời và phát triển trong thời kỳ mà mâu thuẫn giữa giai cấp vô sản và giai cấp tư sản trở nên quyết liệt.

Sự phát triển của chủ nghĩa tư bản làm cho số phận của công nhân và quần chúng nhân dân ngày càng khốn khổ. Các nhà văn, nhà tư tưởng sống trong thời kỳ này, đã lấy chất liệu từ thực tế của cuộc sống để vạch ra những xấu xa của xã hội tư bản, phê phán và lên án mối quan hệ tư bản chủ nghĩa trong xã hội tư bản chủ nghĩa.

2.2. Nội dung:

Các nhà văn hiện thực đã đi sâu tìm hiểu thực tế để phản ánh trong sáng tác của mình, đi sâu vào bản chất, phát hiện ra những mâu thuẫn trong hiện thực. Họ vạch trần bản chất xấu xa của xã hội tư sản, qui luật cạnh tranh khốc liệt của chủ nghĩa tư bản, sự bóc lột tàn nhẫn của những người giàu có đối với những người nghèo khổ. Trong khi miêu tả một cách chân thực cuộc sống, các nhà văn hiện thực đã lên tiếng, phê phán và tố cáo xã hội tư sản, lên án ma lực của đồng tiền, lên án cái đạo đức giả của giai cấp tư sản. Các nhà văn hiện thực phê phán đã cố gắng xây dựng những điển hình, những nhân vật mà tính cách hình thành và phát triển gắn liền với một hoàn cảnh điển hình. Các nhà văn của dòng văn học này đã có công phát triển và hoàn thiện loại tiểu thuyết xã hội. Đó là một bức tranh rộng lớn về cuộc sống, một bộ bách khoa toàn thư về nghệ thuật của thế kỷ XIX.

2.3. Các nhà văn tiêu biểu:

-Pháp: văn học hiện thực Pháp thế kỷ XIX phát triển rực rỡ, nhất là những năm 30, 40 của thế kỷ XIX. Những đại biểu ưu tú của dòng văn học này là Standhal với tác phẩm *Đỏ và Đen*; Mérimée với *Colomba*, *Carmen*; Balzac với bộ *Tấn trò đời*; Flaubert với *Bà Bovary*.

- Anh: Dickens là nhà văn hiện thực phê phán lớn của Anh thế kỷ XIX, ông đã miêu tả một cách tài tình xã hội Anh nửa đầu thế kỷ XIX. Các tác phẩm lớn của ông là: *Ngôi nhà lạnh lẽo*, *Thời buổi khó khăn*, *Cô bé Doris*, *David Copperfield*...

Ngoài ra còn có Thackeray với *Hội chợ phù hoa*; Những người *Virginie*, Denis Duval...

- Nga: Puskin, Gogol, Lep Tônxtoi, Doxtoiexki... là những nhà văn hiện thực lớn của Nga thế kỷ XIX, sống trong thời kỳ sôi động cách mạng ở Nga, đã có những đóng góp lớn đối với nền văn học Nga.

II. NGHỆ THUẬT

Cùng với văn học, thế kỷ XIX là một thế kỷ nổi bật với những thành tựu lớn về nghệ thuật.

1. Âm nhạc:

Những thiên tài âm nhạc như: Beethoven, Bach, Mozart, Chopin, Tchaicôvxki, Wagner ... đã để lại cho nhân loại những tác phẩm âm nhạc bất tử. Các nhà soạn nhạc thế kỷ XIX đã vượt qua những định luật cổ điển, những sáng tác của họ làm cho thính giả cảm động đến rơi lệ, hoặc say sưa với những điệu nhạc mới lạ, những tấu khúc rung động. Thành công tuyệt đỉnh của âm nhạc thế kỷ XIX là những nhạc kịch của Wagner. Ông đã biến đại ca kịch thành một tổng hợp của mọi nghệ thuật.

2. Hội họa:

Chủ nghĩa lãng mạn cũng ảnh hưởng lớn đến hội họa thế kỷ XIX. Nền hội họa mới đã thoát ly khỏi lối họa theo kiểu mẫu, đi tìm một phong cách tự do hoặc những phong cách trữ tình. Nổi tiếng với trường phái này là Eugene Delacroix, Jean Auguste Ingres, Turner, Van Goth...

3. Điêu khắc:

Thế kỷ XIX là một thời đại không mấy xuất sắc về điêu khắc tuy thời kỳ này có rất nhiều sản phẩm điêu khắc. Ở Châu Âu, điêu khắc tương đối khá nhất là ở Paris với những công trình điêu khắc trên Khải hoàn môn và những dinh thự khác. Các nhà điêu khắc Pháp như: Rodin và Maillol bắt đầu gạt bỏ những tiêu chuẩn của thời đại và tìm cách giản dị hóa, tăng khí lực cho những tác phẩm của họ.

4. Kiến trúc:

Thế kỷ XIX là một thế kỷ hỗn loạn về kiến trúc; người ta sử dụng nhiều kiểu kiến trúc khác nhau trong xây dựng: xây chùa kiểu Trung Hoa, Kim tự tháp kiểu Ai Cập, đền kiểu Hy Lạp, các trường đại học thì theo nghệ thuật Gothique...

III. KHOA HỌC

Trong mấy mươi năm đầu của thế kỷ XIX, sự phát triển của khoa học tự nhiên và xã hội đã đạt những thành tựu đáng kể. Kết quả trực tiếp của nó là sự phát triển của đại công nghiệp và kỹ thuật.

1. Khoa học tự nhiên:

- Về hóa học: thành tựu quan trọng nhất là học thuyết phân tử - nguyên tử. Quan điểm về thuyết nguyên tử được nhà bác học Nga Lô-mô-nô-xốp tiến hành nghiên cứu và được bổ sung bằng những thí nghiệm khoảng cuối thế kỷ XVIII đầu thế kỷ XIX nhờ việc phát hiện ra các qui luật về thành phần hóa học của vật chất. Nhà hóa học Men-dê-lê-ep đã vạch ra con đường khám phá các nguyên tố hóa học mới. Ông đã lập ra bảng kê về các nguyên tố hóa học.

- Về điện lực: đã có những nghiên cứu về dòng điện và các qui luật của nó, đồng thời người ta phát hiện ra những tác dụng hóa học của điện và nghiên cứu mối liên hệ giữa các hiện tượng hóa học và điện học. Người có công trong những công trình về điện là nhà bác học Anh Joule và nhà bác học Đức Mayer.

- Về sinh vật: nhà sinh vật học Tiệp Khắc Pourkinge đã đề ra học thuyết tế bào. Trong sinh học, học thuyết tiến hóa của Darwin là một học thuyết có tác dụng lớn, nó đã lật đổ quan niệm về tính cố định và bất biến của tự nhiên. Học thuyết của Darwin đã ảnh hưởng lớn đến việc xây dựng quan điểm biện chứng về tự nhiên.

Những thành tựu của khoa học tự nhiên cho thấy mối liên hệ phổ biến giữa các hiện tượng tự nhiên, khẳng định những hình thức khác nhau của vật chất đều vận động, phát triển và chuyển hóa. Những thành tựu ấy đem lại một nhận thức mới cho con người về giới tự nhiên, tạo nên một thế giới quan mới, thế giới quan duy vật biện chứng trong tự nhiên.

2. Khoa học xã hội:

Triết học và xã hội học thế kỷ XIX phát triển theo một con đường phức tạp và đầy mâu thuẫn. Triết học và văn học thế kỷ XVIII, XIX đã tin tưởng vào lý tính, đề cao tự do, chống mọi hình thức áp bức của vương quyền và giáo hội. Triết học Khai sáng thế kỷ XVIII được xem là hệ tư tưởng của giai cấp tư sản. Sau đó, vào thế kỷ XIX, Marx và Engels đã đề ra học thuyết mới về đấu tranh của giai cấp công nhân, đó là một triết học khoa học và là hệ tư tưởng của giai cấp vô sản. Sự ra đời của chủ nghĩa Marx đánh dấu một bước chuyển cách mạng trong lịch sử tư tưởng và lý luận, ảnh hưởng sâu sắc đến các ngành khoa học khác (Xem chương IV).

VI. KỸ THUẬT

1. Cơ giới:

Thế kỷ XIX được mệnh danh là thế kỷ của máy móc, sắt và động cơ hơi nước. Máy móc ra đời là cơ sở vật chất, kỹ thuật của sự chuyển biến từ công trường thủ công đến công nghiệp máy móc, đưa chủ nghĩa tư bản lên giai đoạn phát triển công nghiệp. Máy dệt và máy hơi nước bắt đầu phát triển ở Anh vào cuối thế kỷ XVIII, sau đó lan khắp châu Âu và Bắc Mỹ.

2. Giao thông - liên lạc:

Việc phát minh ra máy hơi nước đã làm cho giao thông liên lạc có những biến đổi đáng kể.

1802: Đầu máy xe lửa chạy bằng hơi nước được chế tạo ở Anh chạy trên đường lát đá.

1807: Fulton đã thiết kế tàu thủy chạy bằng động cơ hơi nước.

1814: Stephenson chế tạo ra đầu máy xe lửa cải tiến kéo được 8 toa và chạy 6 km/h. Năm 1825 ở Anh khánh thành đường xe lửa đầu tiên. Từ đó, xe lửa có một công dụng đáng kể trong lĩnh vực công nghiệp và giao thông.

Cuối thế kỷ XVIII, có những cuộc thí nghiệm bay bằng khí cầu ở Nga và Pháp. Năm 1783, anh em Montgolfier đã thực hiện một chuyến bay bằng khí cầu bơm bằng khí nóng, một trong hai người đã phát minh ra dù nhảy.

Máy điện tín được phát minh ở Nga và Mỹ vào giữa thế kỷ XIX, nhờ đó việc liên lạc được xa và nhanh. Năm 1844, Morse phát minh ra máy điện báo viết với một hệ thống ký hiệu riêng gồm gạch và chấm.

3. Nông nghiệp:

Nhờ những thành tựu về khoa học, phương pháp canh tác và công cụ sản xuất được cải tiến. Phân bón hóa học và máy nông nghiệp được sử dụng rộng rãi trên đồng ruộng làm tăng năng suất và sản lượng cây trồng.

4. Quân sự:

Kỹ thuật quân sự cũng có những tiến bộ đáng kể. Đại bác có nòng trơn, bằng đồng và nạp đạn bằng miệng được thay bằng đại bác thép, nòng có rãnh, nạp đạn phía sau bằng qui lát. Súng hơi và súng có cơ bẫy chuyên động được phát minh và sử dụng rộng rãi. Các loại thuốc súng mạnh như: mìn, nitorô glixerin làm giảm nhẹ trọng lượng của đầu đạn và của súng được áp dụng trong lĩnh vực quân sự để bắn được xa hơn.

Thủy quân cũng được cải tiến. Tàu sắt với động cơ hơi nước được sử dụng trong chiến tranh. Giữa thế kỷ XIX, thiết giáp hạm với ngư lôi chìm đã bắt đầu xuất hiện. Khí cầu cũng được sử dụng trong chiến tranh.

Tóm lại, thế kỷ XIX là thời kỳ thắng lợi của chủ nghĩa tư bản. Nó đánh dấu bước phát triển cao của kinh tế tư bản chủ nghĩa đồng thời còn có những thành tựu đáng kể trong mọi lĩnh vực của sinh hoạt vật chất và tinh thần của nhân loại. Những thành tựu này phải kể đến sự đóng góp của đông đảo quần chúng nhân dân và các nhà khoa học. Họ đã mày mò, khám phá ra những qui luật, những thành tựu mới, đóng góp vào kho tàng văn minh nhân loại.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

SÁCH TIẾNG VIỆT

SÁCH NƯỚC NGOÀI

I. SÁCH TIẾNG VIỆT

1. Các nước Nam Mỹ, NXB Sự thật 1979
2. Giữa hai cuộc cách mạng 1789 - 1848 ,Thiếu Sơn, NXB Mạch sống 1947
3. Lịch sử kinh tế các nước ngoài Liên Xô,
(Tập phong kiến và tư bản chủ nghĩa) Pô-li-an-xki, NXB Sự thật 1978
4. Lịch sử cận đại thế giới, nhiều tác giả, NXB Giáo dục 1978
5. Lịch sử thế giới cận đại, nhiều tác giả, NXB ĐH - THCN 1986
6. Lịch sử thế giới cận đại,nhiều tác giả, NXB. Giáo Dục 1999
7. Lịch sử thế giới cận đại, Ê Phi Mốp, NXB Sự thật 1959
8. Lịch sử thế giới (tập I, II, III), Nguyễn Hiến Lê, NXB Nguyễn Hiến Lê, 1956
9. Lịch sử văn học phương tây, Phùng Văn Tửu, NXB ĐH-THCN 1983
10. Lịch sử văn học phương tây, nhiều tác giả . NXB GD 1979
11. Lịch sử thế giới lớp 11 Lê Kim Ngân, NXB Tân Dân 1971
12. Lịch sử văn minh phương tây (tập 1, 2, 3) Nguyễn Văn Lương (dịch)
NXB Kim Văn. 1974
13. Napoléon Bonaparte , Tác Lê, NXB QĐND 1981
14. Nhập môn lịch sử các nền văn minh thế giới, Phạm Cao Dương NXB,
Tủ sách phổ thông sử học 1972
15. Những tài liệu căn bản về lịch sử Hoa Kỳ, Việt Nam khảo dịch xã 1967
16. Phong trào công nhân và cộng sản quốc tế, NXB Sự Thật 1983
17. Quốc tế thứ nhất, Nguyễn Thành Lê, NXB TTLL 1984
18. Tìm hiểu Nhà nước và pháp luật, NXB Pháp lý
19. Tuyển tập (tập 1), Hồ Chí Minh, NXB Sự thật 1980
20. Tự điển triết học, NXB Tiến bộ, Matxcova 1986
21. Tuyên ngôn Đảng cộng sản, Mác-Ăngghen, NXB Sự thật 1975

II. SÁCH TIẾNG NƯỚC NGOÀI

- | | |
|--|------|
| 1. A History of the Mordern World, R.R. Palmer, NXB Mc. Grawhill | 1995 |
| 2. Europe Since Napoléon, David Thompson, NXB Alfred | 1982 |
| 3. Illustrated Encyclopedia, V3; V4, NXB Oxford | 1993 |
| 4. Histoire de France, Monier Jardin, NXB Fernand Nathan. | |
| 5. Histoire de 1715 - 1870, Bonifacio, NXB Hachette | 1996 |
| 6. La Révolution Francaise, A Soboul, NXB Universitaire | 1970 |
| 7. World Book, Neff - Planner, NXB Bruce | 1958 |
| 8. World Civilizations, W.W Norton, NXB Norton company | 1964 |
| 9. Western Civilization, Denis Sherman, NXB Mc. Grawhill. | 1995 |
| 10. XVI, XVII, XVIII Siècle, Arrondel, NXB Bordas | 1959 |
| 11. 1789 - 1848, Tudesq- Rudel, NXB Bordas | 1961 |

Và các tạp chí: Nghiên cứu lịch sử, thông tin lý luận... cùng một số báo chí khác có liên quan đến nội dung lịch sử thế giới cận đại.